



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH GIAI ĐOẠN 2003-2015

Results of tourist expenditure survey in the period 2003-2015



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2017
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2017

LỜI GIỚI THIỆU

*Cuộc điều tra chọn mẫu chỉ tiêu của khách du lịch được Tổng cục Thống kê tiến hành từ năm 2003, đến nay đã tiến hành được tám lần, trong đó có sáu lần điều tra chỉ tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam, khách Việt Nam đi du lịch trong nước và hai lần điều tra chỉ tiêu của khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài, kết quả hoạt động của công ty lữ hành. Để hệ thống lại kết quả của các lần điều tra nhằm phục vụ yêu cầu thông tin nghiên cứu, quản lý của các cấp, các ngành, Tổng cục Thống kê biên soạn cuốn “**Kết quả điều tra chỉ tiêu của khách du lịch giai đoạn 2003-2015**”.*

Nội dung cuốn sách gồm năm phần chính:

- **Phần I:** Tổng quan về cơ cấu và thực trạng chỉ tiêu của khách du lịch;*
- **Phần II:** Số liệu về kết quả điều tra số lượng, cơ cấu khách du lịch;*
- **Phần III :** Số liệu về kết quả điều tra chỉ tiêu của khách du lịch;*
- **Phần IV:** Số liệu về kết quả điều tra nhận xét, đánh giá của khách du lịch quốc tế về Việt Nam;*
- **Phần V:** Một số khái niệm, nội dung điều tra.*

Do tính phức tạp của việc thu thập thông tin, mặc dù đã được tổng hợp sát với mục đích điều tra song cuốn sách này có thể khó tránh khỏi những thiếu sót, hạn chế về mức độ phân tích chuyên sâu. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin nhằm hoàn thiện nội dung trong những lần điều tra tiếp theo.

Ý kiến góp ý xin gửi về Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ) theo địa chỉ email: tonghoptm@gso.gov.vn ./.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

The sampling Tourist expenditure survey was conducted by General Statistics Office (GSO) since 2003, up to now it has been conducted eight times, in which six times surveyed expenditure of foreign visitors arrival to Vietnam, domestic visitors and two times surveyed expenditure of Vietnamese travel abroad, operation results of travel agency. In order to meet the demand of research information, management of government levels, industries, General Statistics Office compiles the book "Results of tourist expenditure survey in the period 2003-2015".

Its content is divided into 5 main sections:

Part I: *Overview on structure and expenditure situation of visitors;*

Part II: *Result of quantity and structure of visitors are surveyed;*

Part III: *Result of visitors' expenditure survey;*

Part IV: *Result of foreign visitors' remarks on Vietnam tourism;*

Part V: *Concepts, contents of the survey.*

Due to the complexity of collecting information, although synthetic, generalizing for closing with the survey purpose, but also hard to avoid the shortcomings and limitations in depth analysis. Therefore, the General Statistics Office welcomes the constructive opinion from organizations and users to improve the content of the next surveys.

Feedback information should be sent to the General Statistics Office (Trade and Services Statistics Department) at the email address: tonghoptm@gso.gov.vn.

GENERAL STATISTICS OFFICE

PHẦN I
TỔNG QUAN VỀ CƠ CẤU
VÀ THỰC TRẠNG CHỈ TIÊU
CỦA KHÁCH DU LỊCH

A. KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM

I. ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU SỐ LƯỢNG KHÁCH

Số lượng khách du lịch quốc tế được chọn điều tra mẫu ngẫu nhiên qua các năm cho thấy số lượng khách đi theo tour thường thấp hơn so với khách đi theo hình thức tự sắp xếp bởi hình thức đi theo tour phù hợp với những khách đi với mục đích thuần túy là tham quan, nghỉ ngơi và vui chơi giải trí; còn hình thức tự sắp xếp có thể kết hợp được nhiều mục đích trong cùng một chuyến đi, mang tính chủ động hơn, linh hoạt hơn.

Về cơ cấu số lượng khách quốc tế đến Việt Nam qua 6 lần điều tra không có sự thay đổi lớn theo các tiêu thức phân tổ như độ tuổi, giới tính, phương tiện đến, mục đích chuyến đi... Điều này được thể hiện rõ trong bảng tổng hợp sau:

Bảng 1. Nhóm khách chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng số lượng khách quốc tế đến Việt Nam qua từng năm điều tra từ 2003 đến 2013 phân theo một số tiêu thức

STT	Khách quốc tế đến Việt Nam phân theo	Nhóm chiếm tỷ trọng chủ yếu	Tỷ lệ %
1	Độ tuổi	Từ 25-54 tuổi	>70
2	Giới tính	Nam	~60-70
3	Nghề nghiệp	Thương gia	~20
4	Phương tiện	Máy bay	>80
5	Mục đích chuyến đi	Du lịch nghỉ ngơi	>70
6	Số lần đến	Lần đầu	50-70
7	Số ngày ở lại	4-14 ngày	>50
8	Quốc tịch	Châu Á	>40
		Châu Âu	~30
9	Hình thức đi	Tự sắp xếp	~60
10	Cơ sở lưu trú	Khách sạn 2-3 sao	~40

Về cơ cấu giới tính và độ tuổi: Khách quốc tế đến Việt Nam chủ yếu tập trung trong độ tuổi từ 25-54 tuổi do đây là độ tuổi mà người lao động có thể kiếm được nhiều thu nhập nhất. Trong tổng số khách điều tra thì có gần 60-70% là nam giới, nữ chiếm gần 30-40%. Tuy nhiên, so sánh giữa các năm cho thấy tỷ lệ khách là nam đang có xu hướng ngày càng giảm và tỷ lệ khách là nữ có xu hướng ngày càng tăng.

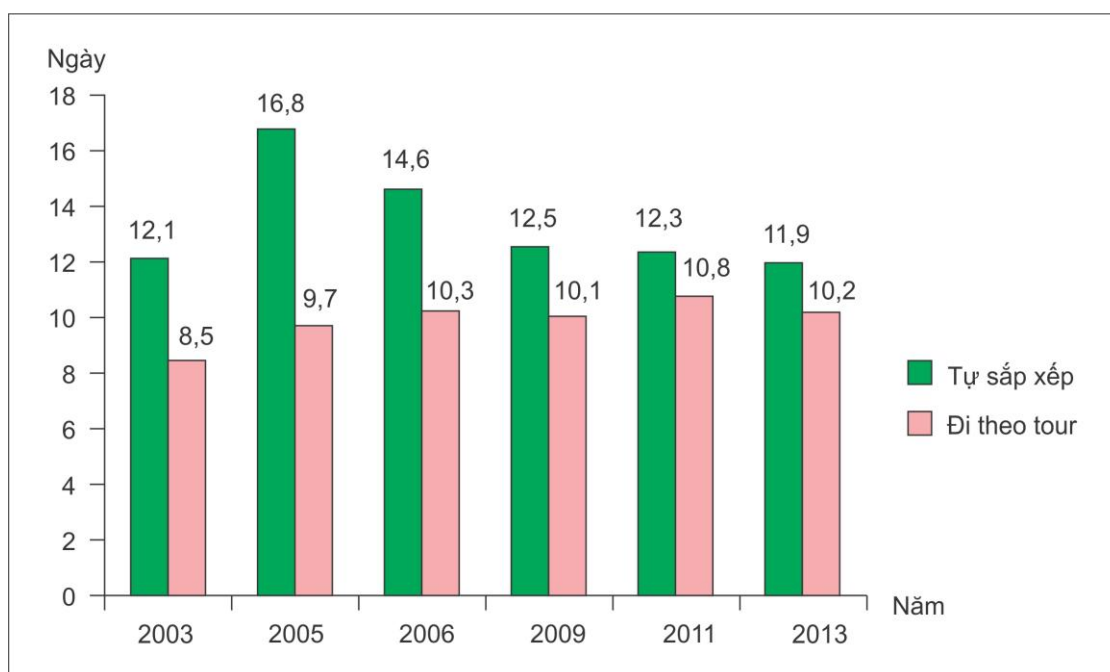
Về phương tiện đến: Khách quốc tế là những người ở nơi xa đến nên chủ yếu đi bằng máy bay cho tiết kiệm thời gian di chuyển (chiếm trên 80%).

Về mục đích chuyến đi, số lần đến và quốc tịch: Khách quốc tế đến Việt Nam chủ yếu là đi du lịch nghỉ ngơi (chiếm trên 70%), còn khách đến với các mục đích khác

chiếm tỷ lệ rất nhỏ và tăng giảm không ổn định qua các năm. Tuy nhiên, có thể nhận thấy số lượng khách quốc tế đến nước ta lần đầu rất lớn so với số lượng khách đến lần hai và ba, điều này cho thấy sức hút đối với khách quốc tế đến nước ta còn thấp, hơn thế nữa chưa lôi kéo được khách quay trở lại nhiều. Khách quốc tế đến Việt Nam mang quốc tịch châu Á và châu Âu chiếm khoảng 70% tổng số khách, họ tập trung ở khách sạn từ 2 đến 3 sao.

Số ngày ở lại bình quân một lượt khách

Qua 6 lần điều tra trong giai đoạn 2003-2013 cho thấy số ngày ở lại bình quân một lượt khách đi theo tour thấp hơn so với tự sắp xếp. Qua Biểu đồ 1 có thể thấy số ngày ở lại bình quân một lượt khách đi theo hình thức tự sắp xếp có xu hướng ngày càng giảm và theo tour ngày càng tăng.



Biểu đồ 1: Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách quốc tế đến Việt Nam

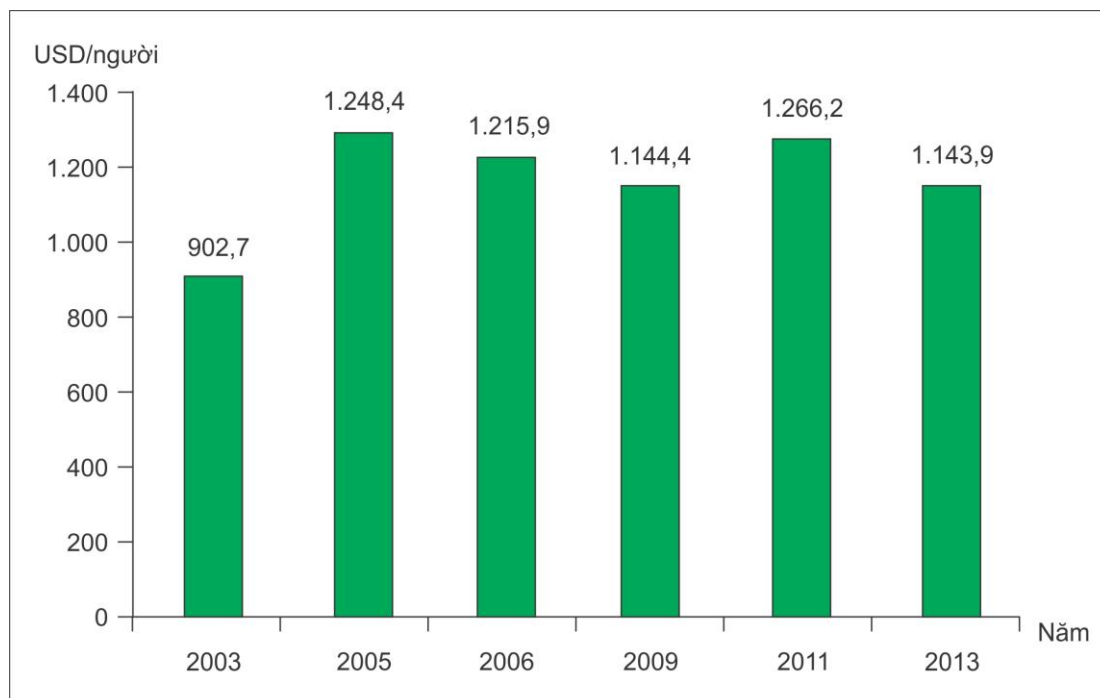
II. CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ

1. Đối với khách tự sắp xếp

Chi tiêu bình quân một lượt khách

Chi tiêu bình quân một lượt khách qua các năm điều tra đều đạt trên 1.000 USD/lượt, chỉ trừ năm 2003. Chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế đến Việt Nam trong năm 2005 cao nhất và tăng khoảng 40% so với năm 2003 là năm có mức chi tiêu bình quân thấp nhất. Tuy nhiên, từ cuộc điều tra năm 2005 so với các năm tiếp theo

không có sự thay đổi lớn (tăng/giảm khoảng 10%). Tốc độ tăng bình quân của chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế đi theo hình thức tự sắp xếp giai đoạn 2003-2013 là 4,8%/năm.



Biểu đồ 2: Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế (tự sắp xếp) tại Việt Nam

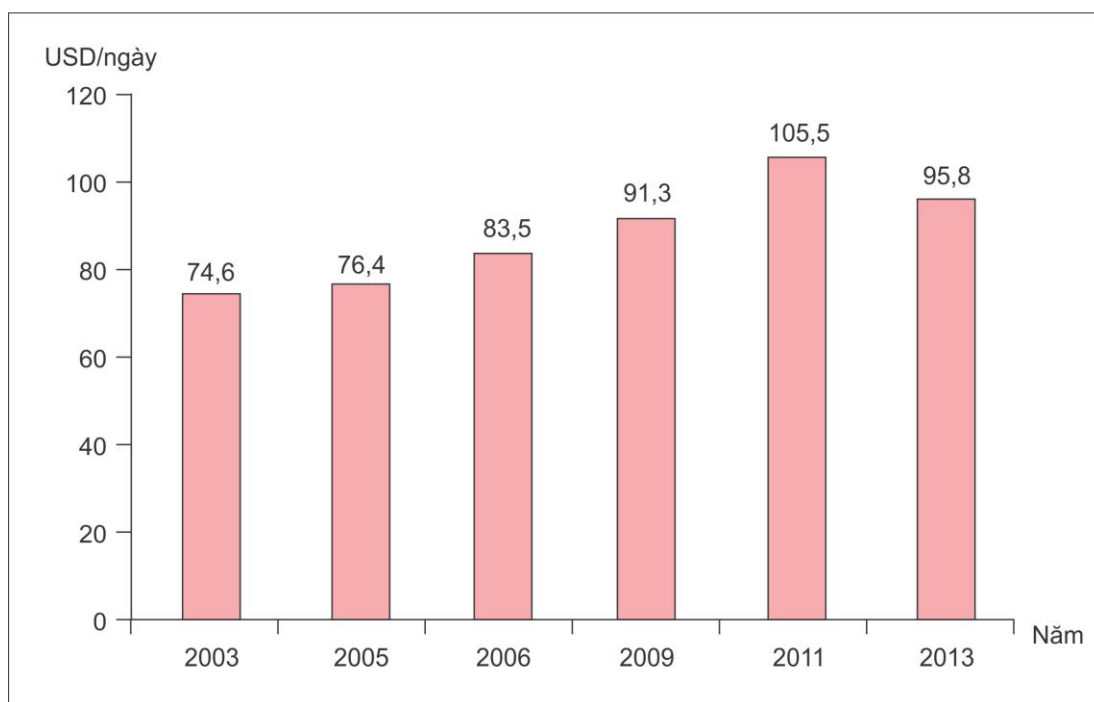
Cơ cấu chi tiêu bình quân một lượt khách không biến động nhiều qua các năm điều tra. Cụ thể: Chi cho thuê phòng chiếm tỷ lệ cao nhất (khoảng gần 30%), tiếp đến là chi cho ăn uống, đi lại tại Việt Nam và mua sắm hàng hóa (mỗi mục từ 15-20%). Các mục tham quan, vui chơi giải trí, y tế và chi khác chiếm khoảng trên dưới 20%.

Xét theo giới tính thì nữ thường chi tiêu nhiều hơn nam giới. Còn nếu xét theo phương tiện đến thì những khách đến bằng máy bay có mức chi cao hơn khách đến bằng các loại phương tiện khác. Xét theo quốc tịch thì khách đến từ châu Á có mức chi tiêu bình quân một lượt khách thấp nhất (dưới 1.000 USD/1 lượt khách), còn khách đến từ châu Âu, châu Mỹ, châu Đại Dương có mức chi tiêu cao hơn do khoảng cách địa lý xa nên thời gian lưu trú cũng dài hơn.

Chi tiêu bình quân một ngày khách

Mức chi tiêu bình quân một ngày khách là một trong những chỉ tiêu chất lượng, phản ánh mức độ thu nhập và khả năng chi tiêu của khách đến từ các nước khác nhau. Để phát huy được hiệu quả kinh doanh của ngành du lịch nhiều quốc gia đã chú trọng về chỉ tiêu này. Họ không chỉ khai thác về tăng số lượng khách mà còn tập trung vào các thị trường mà chi tiêu bình quân của một ngày khách du lịch có ở mức cao.

Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam qua các lần điều tra đều ở mức dưới 100 USD/ngày trừ năm 2011 là 105,5 USD/ngày. Khác với chi tiêu bình quân một lượt khách có sự tăng, giảm xen kẽ nhau giữa các lần điều tra, chi tiêu bình quân một ngày khách tăng liên tục từ năm 2003 đến năm 2011 và đến năm 2013 mới giảm xuống do số ngày ở lại bình quân một lượt khách quốc tế theo hình thức tự sắp xếp giảm dần từ năm 2005 đến năm 2013.



Biểu đồ 3: Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế (tự sắp xếp) tại Việt Nam

Xét theo độ tuổi thì khách thuộc nhóm tuổi từ 35-54 tuổi có mức chi tiêu bình quân một ngày cao nhất do thông thường những người trong độ tuổi này kiếm được nhiều thu nhập nhất; còn khách thuộc nhóm tuổi từ 15-24 tuổi có mức chi tiêu thấp nhất vì khách thuộc độ tuổi này còn đang phụ thuộc gia đình hoặc mới bắt đầu đi làm nên thu nhập chưa cao.

Xét theo nghề nghiệp thì khách là thương gia và nhà báo có mức chi tiêu bình quân một ngày cao nhất. Còn nếu xét Theo giới tính thì khách là nam giới có mức chi tiêu bình quân một ngày cao hơn nữ nhưng mức chênh lệch không đáng kể.

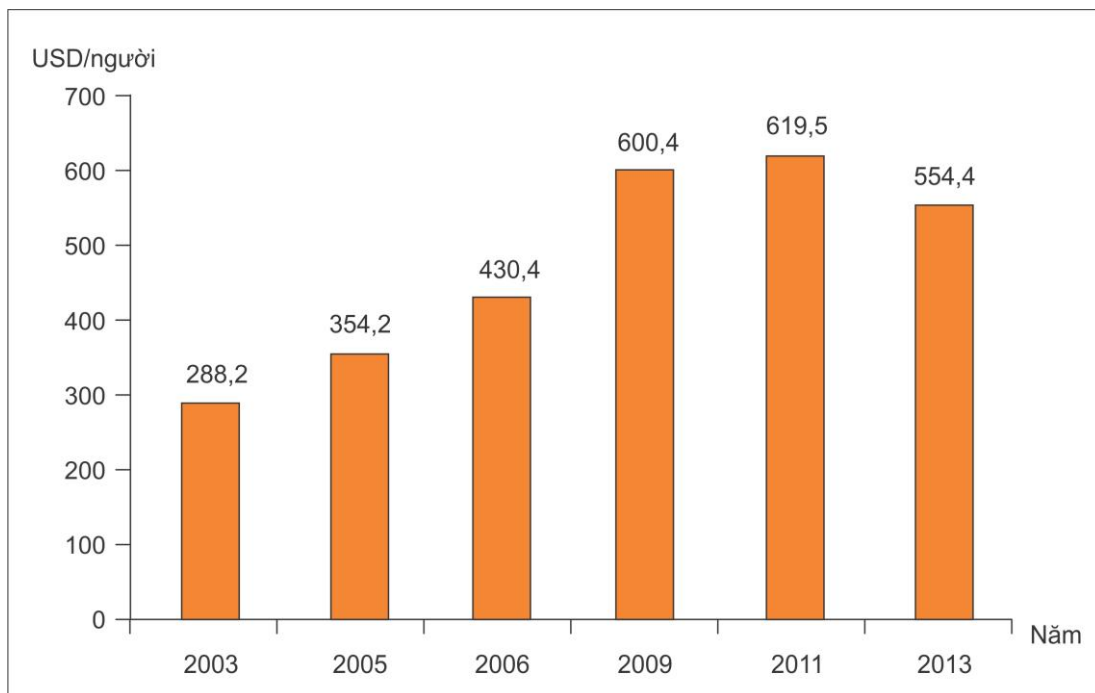
Xét theo phương tiện đến thì khách đến bằng máy bay có mức chi tiêu bình quân một ngày cao hơn so với bằng các phương tiện khác.

Khách quốc tế đến Việt Nam với mục đích thông tin báo chí và hội nghị, hội thảo có mức chi tiêu bình quân một ngày khách lớn nhất.

2. Đối với khách đi tour

Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách có tốc độ tăng mạnh mẽ từ năm 2003 đến năm 2009 (năm sau so với năm trước tăng từ 20-40%), đến năm 2011 tốc độ tăng chậm lại (tăng 3,2% so với năm 2009) và đến năm 2013 mức chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách giảm 10,5% so với 2011.

Xét về cơ cấu các khoản chi thì chi tiêu cho mua sắm hàng hóa và ăn uống ngoài tour chiếm tỷ trọng lớn nhất (55-60%), chi cho y tế chiếm tỷ trọng thấp nhất (khoảng 2%).



Biểu đồ 4: Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách du lịch quốc tế (đi theo tour) tại Việt Nam

III. KHÁCH QUỐC TẾ ĐÁNH GIÁ VỀ DU LỊCH VIỆT NAM

Ngoài các thông tin về cơ cấu khách du lịch và tình hình chi tiêu của khách du lịch tại Việt Nam, trong các cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch từ năm 2005-2013 đã bổ sung một số câu hỏi nhằm thu thập ý kiến nhận xét, đánh giá của khách du lịch quốc tế về cảnh quan môi trường du lịch, về các điều kiện ăn, ở, đi lại, vui chơi, giải trí của Việt Nam. Kết quả điều tra cho thấy:

1. Đánh giá về nguồn thông tin để quyết định du lịch Việt Nam của khách quốc tế

Số khách quốc tế đến Việt Nam thông qua sự giới thiệu của bạn bè, người thân chiếm tỷ trọng lớn nhất (từ 30-40%) và có xu hướng tăng dần qua các lần điều tra.

Một điều đáng chú ý là số khách tìm kiếm thông tin qua internet năm 2013 có tốc độ tăng mạnh so với năm 2011, chiếm tỷ trọng tới 43,4%. Điều này là phù hợp với tình hình thực tế khi mà việc sử dụng mạng internet để tìm kiếm thông tin ngày càng phát triển trên thế giới. Qua kết quả điều tra này có thể thấy sự giới thiệu của bạn bè, người thân và mạng internet là các kênh quảng bá du lịch rất hiệu quả. Do đó, du lịch Việt Nam muốn tạo được ấn tượng tốt thì phải có chiến lược quảng bá bài bản trên internet để thu hút được nhiều khách quốc tế hơn nữa đến với nước ta.

2. Đánh giá về tiêu chí tác động đến việc lựa chọn Việt Nam là địa điểm du lịch của khách quốc tế

Có từ 50-60% tổng số khách được hỏi cho rằng tiêu chí tác động đến việc chọn Việt Nam là địa điểm du lịch vì Việt Nam là địa điểm du lịch hấp dẫn, đây là tiêu chí được nhiều khách chọn nhất.

Tiếp đến là tiêu chí điểm đến an toàn, có từ 20-30% khách quốc tế được hỏi cho rằng độ an toàn của điểm đến là lý do họ chọn Việt Nam là điểm du lịch.

Các tiêu chí khác như phương tiện đi lại thuận tiện, giá trị đồng tiền, thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản và khác có từ 10% đến trên 20% tổng số khách được hỏi lựa chọn.

Như vậy, tiêu chí quan trọng nhất tác động đến việc lựa chọn Việt Nam là điểm du lịch của khách du lịch quốc tế do Việt Nam là điểm du lịch hấp dẫn. Muốn thu hút được nhiều khách du lịch hơn, du lịch Việt Nam cần phải có những kế hoạch, biện pháp nhằm nâng cao sức hấp dẫn của các điểm du lịch của nước ta, đây chính là điều kiện tiên quyết tác động đến việc thu hút khách du lịch, đặc biệt là khách du lịch quốc tế. Tiêu chí thứ hai tác động đến quyết định lựa chọn Việt Nam của khách du lịch quốc tế là độ an toàn của điểm đến. Ở nước ta tình hình an ninh, chính trị ổn định, rất phù hợp để đón các đoàn khách quốc tế đến du lịch. Tuy nhiên, để làm tốt hơn nữa chúng ta cần phải đảm bảo về an toàn giao thông, vệ sinh an toàn thực phẩm...

3. Những ấn tượng tốt của khách du lịch quốc tế về du lịch Việt Nam

Phong cảnh đẹp là yếu tố gây được ấn tượng tốt với nhiều khách nhất trong tổng số khách quốc tế được phỏng vấn (trên 50%). Điều này phù hợp với thực tế vì Việt Nam được thiên nhiên ưu đãi về cảnh sắc thiên nhiên như: Có nhiều bãi biển đẹp (ở TP. Đà Nẵng, Khánh Hòa, Quảng Ninh...), nhiều hang động đẹp (động Phong Nha, hang Sơn Đoòng, động Thiên Cung...), nhiều điểm du lịch nổi tiếng (Đà Lạt, Sapa...).

Tiếp đến là yếu tố thái độ của người Việt Nam chỉ gây được ấn tượng tốt với 30-40% tổng số khách quốc tế được hỏi. Thái độ thiếu niềm nở của đội ngũ phục vụ, hiện tượng chèo kéo khách mua hàng hoặc sử dụng dịch vụ của các cơ sở hoặc người bán hàng, các vấn đề xã hội khác... (như các phương tiện thông tin đại chúng đã đưa) đã góp phần để tỷ lệ này thấp.

Yếu tố hàng hóa rẻ chỉ để lại ấn tượng tốt với 10-20% tổng số khách quốc tế được phỏng vấn. Với tỷ lệ thấp này cho thấy hàng hoá Việt Nam trong con mắt du khách nước ngoài chưa thực sự phong phú và rẻ so với một số thị trường khác.

Yếu tố chất lượng phục vụ mới được đưa vào khảo sát từ năm 2011 đã cho thấy chất lượng phục vụ khách du lịch ở nước ta đang ngày càng được cải thiện tốt hơn. Năm 2011, chất lượng phục vụ chỉ gây được ấn tượng tốt với 9,8% tổng số khách quốc tế được phỏng vấn, đến năm 2013 tỷ lệ này tăng vọt là 38,9%.

Như vậy, ngoài đặc điểm có phong cảnh đẹp do thiên nhiên ưu đãi gây được ấn tượng tốt với trên 50% tổng số người được hỏi, thì các đặc điểm có thể gây ấn tượng tốt với khách du lịch quốc tế đều chỉ nhận được sự đồng tình của dưới 50% tổng số người được phỏng vấn. Các đặc điểm này chủ yếu liên quan đến yếu tố con người, người lao động trong lĩnh vực dịch vụ du lịch. Do đó, để có thể thu hút được ngày càng nhiều khách du lịch quốc tế đến với Việt Nam thì việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực dịch vụ du lịch là một vấn đề rất cấp thiết.

4. Những ấn tượng không tốt của khách du lịch quốc tế về du lịch Việt Nam

Bảng 2. Tỷ lệ khách du lịch có những ấn tượng không tốt về du lịch ở Việt Nam (%)

	Tỷ lệ đồng ý (%)
1. Bị gian lận khi mua hàng hóa và dịch vụ	31,1
2. Bị làm phiền bởi người bán hàng rong	30,9
3. Thói quen xả rác bừa bãi của người VN	27,6
4. Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao	39,1
5. Giá cả đắt đỏ	5,0
6. Nhân viên phục vụ kém về ngoại ngữ	8,0
7. Nhân viên khách sạn kém về thái độ phục vụ	2,6
8. Trình độ của hướng dẫn viên còn kém, chưa nhiệt tình	3,9
9. Các sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa phong phú	16,1

Các số liệu trên có thể thấy các đặc điểm (1), (2), (3), (4) và (9) là những điểm gây ấn tượng không tốt mạnh nhất đối với khách quốc tế đến Việt Nam. Mà theo kết quả nêu tại mục (2) về hai tiêu chí quan trọng nhất quyết định việc chọn Việt Nam là điểm đến của khách du lịch quốc tế do Việt Nam là điểm du lịch hấp dẫn và an toàn, điều này lý giải một phần nào tỷ lệ khách quay trở lại Việt Nam đang có xu hướng giảm.

B. KHÁCH VIỆT NAM ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI

I. ĐẶC ĐIỂM, CƠ CẤU KHÁCH

Kết quả điều tra trong hai năm 2007 và năm 2015 cho thấy trong tổng số khách Việt Nam đi nước ngoài được điều tra, có trên 50% là khách thuộc độ tuổi từ 25-44 tuổi, chiếm tỷ lệ cao nhất; đứng thứ hai là khách từ 45-64 tuổi, chiếm hơn 30%. Còn hai nhóm khách từ 15-24 và trên 64 tuổi chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ lần lượt là 5-6% và 1-3% do điều kiện về kinh tế, sức khỏe.

Xét theo giới tính: Lượng khách là nam nhiều hơn lượng khách là nữ nhưng mức chênh lệch không lớn từ 8-14%.

Xét theo nghề nghiệp: Lượng khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài nhiều nhất là nhóm cán bộ, công chức có tỷ trọng chiếm trên 30% trong cả hai năm điều tra.

Phân tổ theo mục đích chuyến đi: Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài với mục đích du lịch nghỉ ngơi chiếm tỷ trọng lớn nhất với trên 90% tổng số khách điều tra. Còn khách đi với các mục đích khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

Xét theo nước đến thì khách du lịch Việt Nam chủ yếu chọn những nước gần ở châu Á, giá sinh hoạt không quá đắt đỏ như Thái Lan (chiếm tỷ lệ cao nhất 28,1%), tiếp theo là Trung Quốc (17,8%), Singapo (12,2%), Malaixia (7,9%).

II. CHI TIÊU CỦA KHÁCH VIỆT NAM ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI

1. Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách

Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài năm 2015 chỉ tăng 4,8% so với năm 2007. Trong đó chi cho ăn uống tăng 21,9%, mua hàng hóa tăng 11,4%; còn lại các khoản chi khác đều giảm so với 2007.

Xét về cơ cấu các khoản mục chi tiêu: Trong cả hai năm điều tra, chi cho mua hàng hóa chiếm tỷ trọng lớn nhất trên 70% do đối tượng điều tra là khách đi theo tour nên số tiền thuê phòng, ăn ở, đi lại đã có trong tổng số tiền mua tour. Do đó chi ngoài tour cho các khoản mục khác là không đáng kể.

Kết quả điều tra cho thấy mức chi tiêu bình quân một lượt khách theo nghề nghiệp trong hai lần điều tra rất khác nhau giữa các nghề. Tuy nhiên, vẫn có một điểm chung là khách làm nghề kinh doanh có mức chi cao nhất.

Xét theo nước đến: Khách Việt Nam đi du lịch ở các nước thuộc châu Âu, châu Mỹ có mức chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt cao hơn khi đi du lịch ở các nước thuộc châu Á. Do các nước thuộc châu Âu và châu Mỹ ở xa có mức sống cao hơn và chi phí đắt đỏ hơn các nước thuộc châu Á. Còn nếu xét riêng các nước đến thuộc châu Á thì

khách du lịch Việt Nam chi tiêu nhiều nhất ở Nhật Bản và Hồng Kông, đây là những nơi có chi phí sinh hoạt đắt vào bậc nhất ở châu Á, hàng hóa chất lượng và phong phú. Còn ở Đông Nam Á thì khách du lịch Việt Nam có mức chi ngoài tour bình quân một lượt khách cao nhất ở Malaysia, Singapo và Thái Lan do các nước này là thiên đường mua sắm trong khu vực.

2. Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách

Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài năm 2015 tăng 38,4% so với năm 2007. Xét theo khoản mục chi thì chi cho thuê phòng, đi lại và chi khác năm 2015 giảm so với năm 2007, còn lại các mục khác đều tăng.

Nếu xét theo nghề nghiệp thì chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày của khách là nhà báo, hưu trí và công chức, viên chức năm 2015 tăng so với năm 2007, còn lại ở các nghề nghiệp khác thì giảm.

3. Chi tiêu trước chuyến đi du lịch nước ngoài

Thông thường trước chuyến đi, khách du lịch đều chuẩn bị một số thứ cần thiết cho bản thân. Khách đi thăm người thân thường mua quà lưu niệm, khách du lịch thuần túy thường mang thêm đồ ăn, đồ uống... Theo số liệu điều tra, bình quân một lượt khách Việt Nam chi cho việc chuẩn bị trước chuyến đi năm 2007 là 0,94 triệu đồng (55,6 USD) và năm 2015 là 2,7 triệu đồng (121,3 USD), trong đó hầu hết khách đi du lịch thuần túy có phát sinh chi phí này.

4. Thông tin về chi tiêu qua thẻ tại nước ngoài (điều tra năm 2015)

Trong tổng số 11.766 khách được phỏng vấn, chỉ có 1.002 khách có chi tiêu qua thẻ (chiếm 8,5% số khách). Mặc dù lượng khách chi tiêu qua thẻ không nhiều nhưng đối với nhóm khách này thì giá trị chi tiêu qua thẻ tương đối lớn, chiếm khoảng 53,8% so với tổng số tiền mà họ đã thanh toán. Thanh toán qua thẻ đang ngày càng được nhiều người Việt Nam sử dụng và là xu hướng chung cho những năm tiếp theo.

C. KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC

I. ĐẶC ĐIỂM CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC

Bảng 3. Tỷ lệ khách đi theo tour và tự sắp xếp đi qua các năm điều tra (%)

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
Khách đi theo tour	9,8	11,9	16	16,9	16,0	21,6
Khách tự sắp xếp đi	90,2	88,1	84	83,1	84,0	78,4

Theo hình thức tổ chức đi, kết quả điều tra qua các năm cho thấy: Tỷ lệ khách đi du lịch theo tour chiếm từ 10 - 20% và khách đi theo hình thức tự sắp xếp chiếm từ 78 - 90%. Hình thức đi du lịch tự sắp xếp có nhiều ưu điểm hơn, nhất là đối với khách du lịch trong nước. Tuy nhiên, năm 2013 so với các kỳ điều tra trước, tỷ lệ khách đi theo tour du lịch có tăng hơn, cho thấy hoạt động của các doanh nghiệp du lịch lữ hành có những tín hiệu khởi sắc hơn, tạo điều kiện cho sự liên kết hiệu quả hơn giữa các ngành nghề, các cơ sở có liên quan đến hoạt động du lịch.

Theo mục đích chuyến đi, đáng chú ý là số người đi du lịch thuần túy, nghỉ ngơi và vui chơi giải trí chiếm tỷ trọng lớn nhất từ 30 - 60%, tiếp đến là số người đi theo mục đích kết hợp hội nghị, hội thảo chiếm từ 10 - 40%..., còn lại các mục đích khác chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Cơ cấu khách theo phương tiện đi: Kết quả điều tra qua các năm cho thấy số khách đi chuyển bằng ô tô chiếm tỷ trọng lớn nhất từ 65 - 70% và tương đối ổn định qua các năm. Số khách đi bằng máy bay chiếm tỷ lệ nhỏ, chỉ từ 11 - 16%. Mặc dù những năm gần đây tỷ lệ này có xu hướng tăng lên (dù mức tăng còn ít) nhưng cũng phản ánh đúng thực tế vì ngày càng có nhiều hãng hàng không giá rẻ khai thác thị trường nội địa và cũng có nhiều sân bay nội địa ở các tỉnh, thành phố được cải tạo, xây dựng mới khiến cho việc đi lại bằng máy bay trở nên dễ dàng hơn. Yêu cầu về chất lượng dịch vụ vận tải của khách du lịch trong nước ngày càng cao như thời gian di chuyển ngắn, giá cả phù hợp, phương tiện hiện đại, tiện lợi nhưng điều này không dễ tìm được khi di chuyển bằng tàu hỏa. Do đó, số lượng khách du lịch đi bằng phương tiện tàu hỏa ngày càng giảm.

Về độ dài thời gian bình quân chung của một lượt khách du lịch trong nước đối với khách đi theo tour là từ 4 - 5 ngày và với khách đi theo hình thức tự sắp xếp là từ 3 - 4 ngày.

II. CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC

1. Chi tiêu của khách du lịch tự sắp xếp đi

a) Chi tiêu bình quân một lượt khách

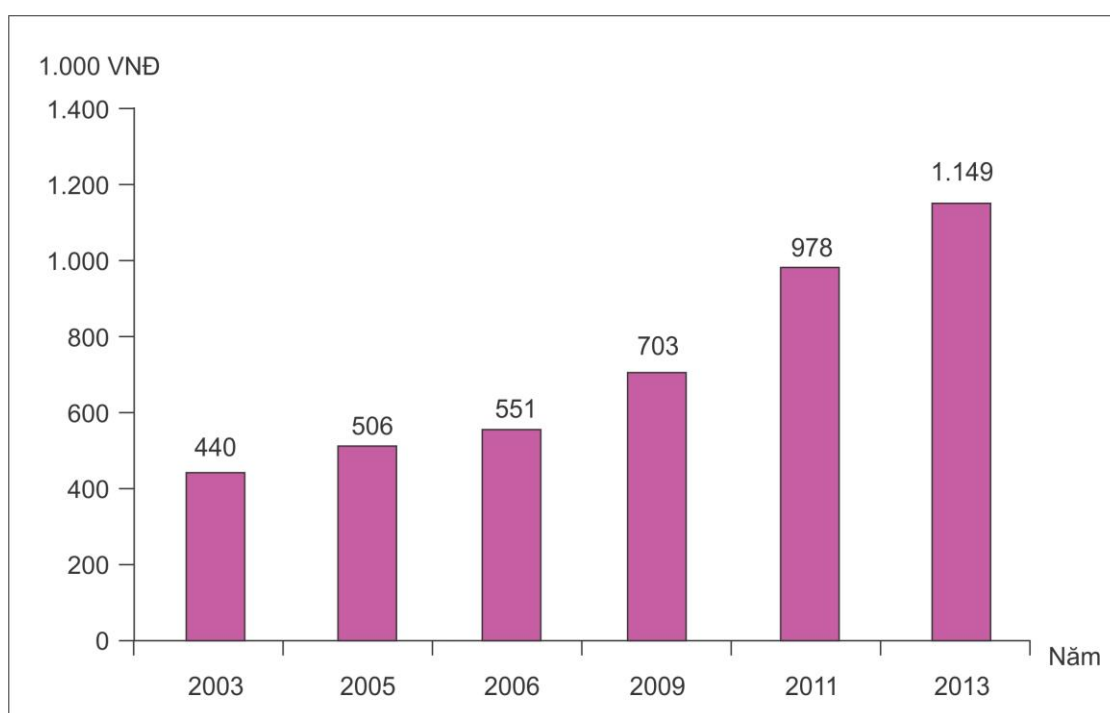
Kết quả điều tra cho thấy mức chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước đối với khách tự sắp xếp đi từ 1,5 - 4,2 triệu đồng và tăng mạnh qua các năm (từ 13-33%).

Xét về cơ cấu chi tiêu: Chi cho đi lại chiếm tỷ trọng lớn nhất từ 22 - 32%, tiếp đến là chi cho thuê phòng chiếm từ 20 - 25%, xếp thứ ba là chi cho ăn uống chiếm tỷ trọng từ 15 - 25%, tiếp đến là chi cho mua sắm hàng hóa chiếm từ 12 - 15%. Còn lại các mục chi khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

Phân tổ mức chi tiêu theo giới tính cho thấy, khách du lịch là nữ giới có mức chi tiêu cao hơn nam giới. Khách du lịch là nữ thường chi nhiều hơn so với nam giới ở các khoản như chi cho mua sắm hàng hoá, tham quan, chi cho y tế, chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp. Khách du lịch nam giới thường chi nhiều hơn phụ nữ về ăn, uống, đi lại, vui chơi giải trí.

Xét theo phương tiện: Do giá cả nói chung ngày càng tăng, nhất là chi cho đi lại nên mức chi tiêu bình quân một lượt khách theo các loại phương tiện đều có xu hướng tăng. Khách đi bằng máy bay có mức chi tiêu bình quân một lượt khách cao nhất.

b) Chi tiêu bình quân một ngày khách



Biểu đồ 5: Chi tiêu bình quân một ngày khách trong nước (tự sắp xếp đi)

Nhìn vào biểu đồ trên ta thấy chi tiêu bình quân một ngày khách trong nước tăng dần qua các năm và đến năm 2013 đã đạt trên 1 triệu đồng/1 ngày.

Xét theo giới tính thì nữ giới có mức chi tiêu bình quân một ngày cao hơn nam giới.

Còn xét theo phương tiện thì những người đi bằng máy bay có mức chi tiêu bình quân một ngày cao nhất.

Phân tổ theo loại cơ sở lưu trú thì khách ở khách sạn từ ba sao trở lên có mức chi tiêu cao nhất.

2. Chi tiêu của khách du lịch đi theo tour

Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách qua các lần điều tra là từ 0,6 đến 1,6 triệu đồng, chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách từ 130 đến 350 nghìn đồng và tăng đều qua các năm điều tra. Do các chuyến du lịch đi theo tour trọn gói, các khoản chi thiết yếu như ăn, ở, đi lại đã trả cho việc mua tour cho toàn bộ hành trình chuyến đi nên tổng số tiền chi ngoài tour cho một lượt khách chủ yếu là các khoản mua sắm hàng hoá, quà tặng chiếm khoảng 50% trong tổng số chi tiêu của khách du lịch./.

PART I
OVERVIEW ON STRUCTURE
AND EXPENDITURE SITUATION OF VISITORS

A. FOREIGN VISITOR ARRIVAL TO VIETNAM

I. CHARACTERISTICS, STRUCTURE OF SURVEYED FOREIGN VISITORS

Foreign visitors is surveyed from 2003 to 2015 showed that the number of visitors by tour less than by self-arranging because traveling by tour is suitable with traveling, relaxation purpose; and traveling by self-arranging can mix different purposes in a trip, it's more active and flexible.

Regarding foreign visitors structure arrival to Vietnam through six surveys, it hasn't big change about age, sex, means, tourist purpose... It is showed in Table 1.

Table 1: Group of foreign visitors making main proportion in total of number foreign visitors arrival to Vietnam through surveyed years form 2003 to 2013 by some indicators

	Foreign visitors arrival to Vietnam by	Group making main proportion	The rate %
1	Age	From 25 to 54 ages	>70
2	Sex	Male	~60-70
3	Profession	Businessman	~20
4	Means	Plane	>80
5	Tourist purpose	Travel, relaxation	>70
6	The time to Vietnam	One time	50-70
7	The length of stay in Vietnam	From 4 to 14 days	>50
8	Natinality	Asia	>40
		Europe	~30
9	Tourist form	Self-arranging	~60
10	Accommodation	2-3 star Hotel	~40

Regarding sex and age: Foreign visitors arrival to Vietnam concentrate on from 25 to 54 ages because in this ages visitors can earn the biggest money. In total visitors were surveyed, there are 60 to 70% is male, from 30 to 40% is female. However compare between six surveys showed that the rate of male visitors is reducing and the rate of female visitors is increasing.

Regarding means: Foreign visitors are the people who come from far area so they travel by air to save moving time (making more 80%).

Regarding tourist purpose, the time to Vietnam and nationality: Purpose of foreign visitors arrival to Vietnam is travel, relaxation (making more 70%), and visitors come to Vietnam with others purpose making small rate and it changed over the years.

The result of surveys showed that the number of foreign visitors arrival to Vietnam in the first time is bigger than the second and the third time, indicated that attraction of Vietnam to foreign visitors isn't good, the rate of visitors return is low. Foreign visitors's nationality is Asia and Europe making about 70% in total, they stay in 2 and 3 stars hotel.

The average length of stay per foreign visitor

The result of surveys from 2003 to 2013 showed that the average length of stay per visitor by tour is shorter than by self-arranging. In chart 1, the length of stay per visitor by self-arranging is reducing and by tour is increasing.

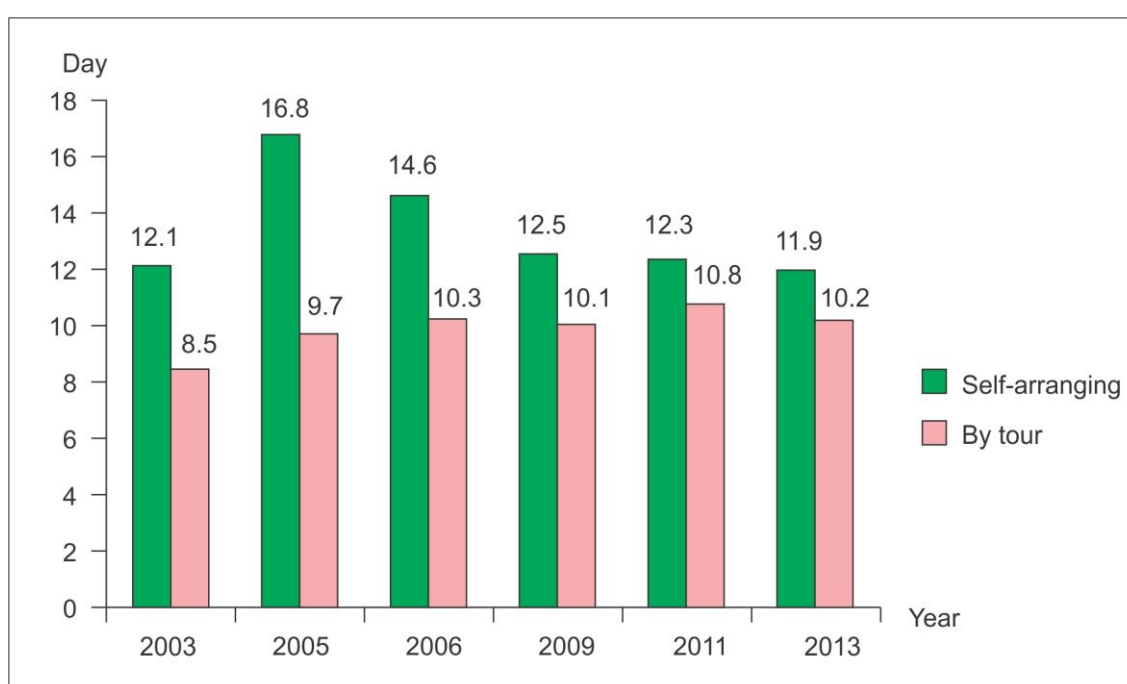


Chart 1: The average length of stay per foreign visitor arrival to Vietnam

II. EXPENDITURE OF FOREIGN VISITORS

1. Regarding self-arranging visitors

Average Expenditure per foreign visitor

Average expenditure per foreign visitor in six surveys is more 1.000USD, except year 2003. Average expenditure per foreign visitor arrival to Vietnam is the highest in 2005 and increase 40% than 2003 which has the lowest average expenditure. However, there isn't big change when compare the result in 2005 with the next surveys

(increase/reduce about 10%). Average growth rate of average expenditure per foreign visitor by self-arranging from 2003 to 2013 is 4.8% per year.

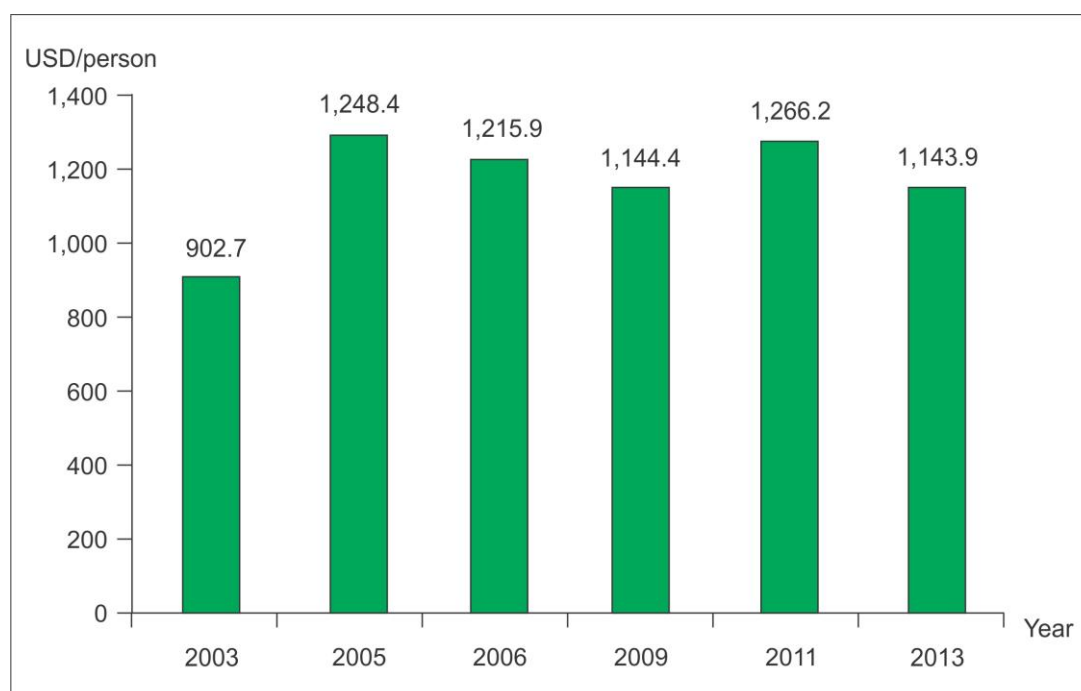


Chart 2: Average expenditure per foreign visitor in Vietnam (self-arranging)

Structure of average expenditure per foreign visitor don't change a lot through surveys. Specification: Spending on accommodation making the highest rate (nearly 30%), followed by spending on food, travel in Vietnam and shopping (from 15% to 20% per item). Spending on sight-seeing, entertainment, health and others making about 20%.

Regarding sex: The expenditure of female is higher than male. Regarding means: The expenditure of visitors came by airplane is the biggest. Regarding nationality: Visitors from Asia have the lowest average expenditure per visitor (under 1.000 USD per person), and visitors from Europe, America, Ocean have higher expenditure because the further countries' visitors are from Vietnam the longer the length of their staying period.

Average expenditure in a day of foreign visitor

Average expenditure per day is one of qualitative indications, reflecting incomes and expenditure of visitors from different countries. To improve business effectiveness of tourism activities, many countries are focusing on this indicator by increasing visitors and concentrating on markets with high level of average expenditure in a day of visitor.

Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam through six surveys are under 100 USD/day, except in 2011 reaches 105.5 USD/day. Average expenditure per visitor is increase or reduce alternately and average expenditure in a day is increase continually from 2003 to 2011 and it reduce in 2013.

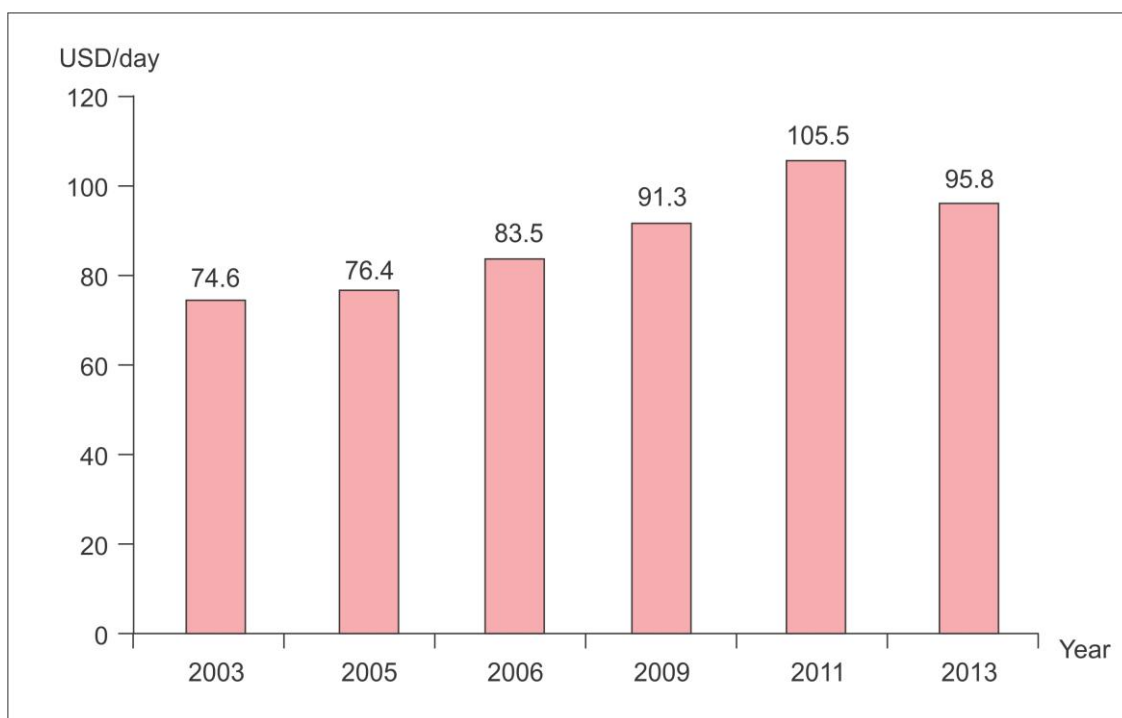


Chart 3: Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam (self-arranging)

Regarding ages: Foreign visitors from 35 to 54 ages have the highest average expenditure in a day because in this ages they can earn the biggest money; and foreign visitors from 15 to 24 ages have the lowest average expenditure in a day because they depend on their family or their salary isn't high.

Regarding profession: Businessman and journalist have the highest average expenditure in a day. In terms sex: Male has the highest average expenditure in a day but difference in sex is trivial.

Regarding means: Average expenditure in a day of foreign visitors came by airplane is higher than by others means.

Foreign visitors arrival to Vietnam with their purpose is press and conference has the biggest average expenditure in a day.

2. Regarding foreign visitors by tour

Average expenditure (out of tour) per foreign visitor has high growth rate from 2003 to 2009 (the growth rate is from 20% to 40%), in 2011 the growth rate is slowly (increase 3.2% compare with 2009) and in 2013, average expenditure (out of tour) per foreign visitor decrease 10.5% compare with 2011.

Regarding the structure of expenditure items: Spending on shopping and food out of tour making the highest proportion (55-60%), spending on health making the lowest proportion (about 2%).

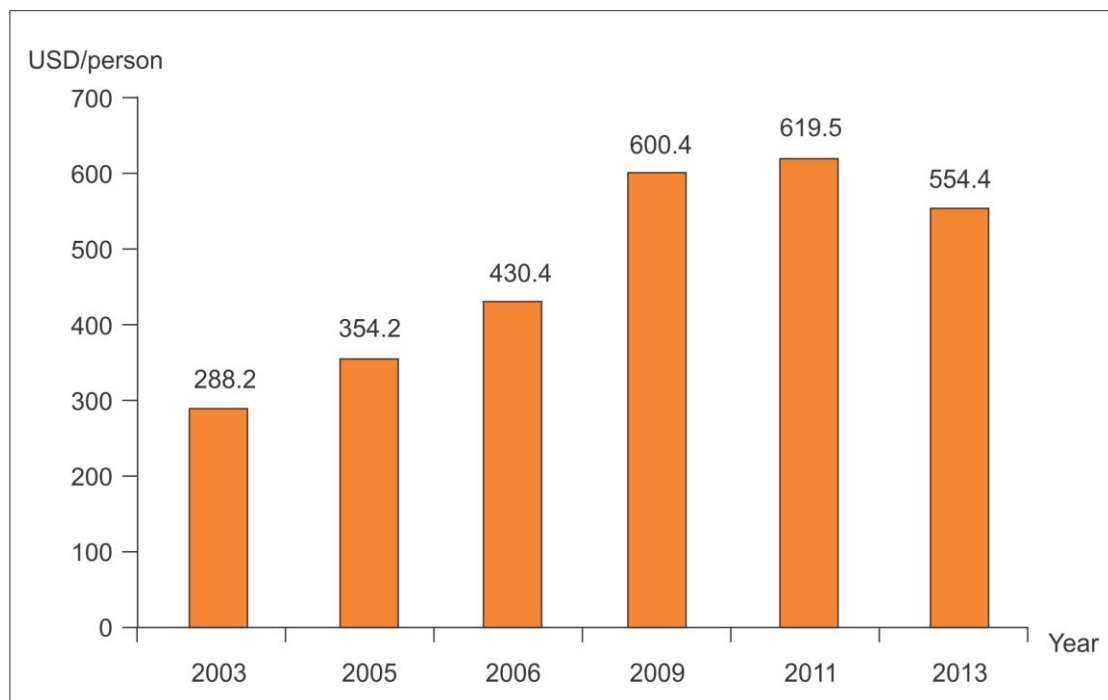


Chart 4: Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by tour

III. FOREIGN VISITORS' REMARKS ON VIETNAM TOURISM

Apart from information on structure of visitor and their expenditure in Viet Nam from 2005 to 2013, visitors are also asked to give their assess about the Vietnam tourism environment, the scenery and other services such as accommodation, food, transportation, entertainment, etc. The results of survey are shown below:

1. Remark on source of information to visit Viet Nam

Foreign visitors arrival to Vietnam via introduction of their friends and relatives making the highest proportion (from 30% to 40%) and it is ascending through the

surveys. It is worth noting that number of visitors finding information via internet in 2013 has high growth rate compare with 2011, making 43,4%. It is suitable with reality while using internet for finding information is developing in the world. The result of surveys showed that introduction of the friends, relatives and internet is important, therefore Vietnam tourism has to make good impression for foreign visitors and we have to advertisement of tourism on internet to attract so much foreign visitors arrival to Vietnam.

2. Remark on the criteria affecting choosing Vietnam is tourist spot

There are from 50% to 60% in the total of surveyed foreign visitor answered that they choosing Vietnam to traveling because Vietnam is attractive tourist spot, this is the criteria which was chosen the most.

Followed by Vietnam is safety of destination, there are from 20% to 30% in the total of surveyed foreign visitors answered that safety of destination is the reason to chose Vietnam.

There're from 10% to 20% in the total of survey foreign visitors choose some others criteria like convenient means, value of Vietnam currency, simple procedure of custom and immigration, etc...

Thus, the most important criteria of foreign visitor affecting choosing Vietnam because Vietnam is attractive spot. If any province would like to attract further foreign visitor, department of tourist need effective plans, and solutions to improve tourist spot in provinces. This is prerequisite condition affecting attracting visitor, especially foreign visitor. The second criteria of foreign visitor affecting choosing tourist spot are the safety of destination. In our country's security situation is stable, well-suited to meet foreign visitor to travel, but to do better we need to ensure traffic safety, hygiene and safety food...

3. Good impression about Viet Nam

Nice scenery is the element which making good impression with most foreign visitor in total interviewed visitors (more than 50%). It's suitable with reality because Vietnam's endowed with nice scenery like: There're many nice beach (in Da Nang city, Khanh Hoa, Quang Ninh etc...), many nice cave (Phong Nha, Son Doong, Thien Cung...), many nice spot (Da Lat, Sapa...).

The next is Vietnamese's attitude, it making good impression with from 30% to 40% in total interviewed visitors. Because there're some problems of attitude of service

employee affect negative to visitors that was mentioned much by media like: bad attitude of service employee, having troubles with seller, others social issues...

Price of goods is cheap just making good impression with from 10% to 20% in total interviewed visitors. This rate showed that goods of Vietnam are not really abundant and cheaper than goods from other markets.

Quantity servers element just has surveyed since 2011 showed that quantity servers in Vietnam getting more and more better. In 2011, there're 9.8% in total surveyed visitors answered that quantity servers in Vietnam is good. In 2013, it's 38.9%.

Thus, except nice scenery element making good impression with more than 50% in total interviewed visitors, other elements just have good comment from under 50% in total visitors; these elements mainly related with server employee in tourism.

4. Not good impression about Vietnam

Table 2. The rate of visitors have not good impression about Vietnam (%)

	The rate agree (%)
1. Cheating on goods and services (including transport services)	31.1
2. Having troubles with vendors	30.9
3. Leaving litter	27.6
4. Traffic Unsafety	39.1
5. Expensive expenditure (air-ticket, hotel services...)	5.0
6. Poor foreign language of service employee	8.0
7. Bad attitude of hotel employee	2.6
8. Lack of knowledge of tourguide	3.9
9. Lack of tourism products and services	16.1

The result of this survey showed that: Remarks (1), (2), (3), (4) and (9) make strongest not good impression about Vietnam for foreign visitors. According to analyzed in 2 about two most important criterias to choosing Vietnam to travel are attractive tourist spot and safety destination, this explain a part that the rate of foreign visitors return to Vietnam having downward trend.

B. VIETNAMESE TRAVEL ABROAD

I. CHARACTERISTICS OF TOURIST

The results in 2007 and 2015 showed that there're more than 50% in total surveyed Vietnamese travel abroad from 25 to 44 age, making the largest rate, followed by visitors from 45 to 64 age, making more than 30%. Number of Vietnamese visitors travel abroad from 15 to 24 age and more than 64 age just making so small rate, they're from 5% to 6% and from 1% to 3% because condition of economy, health.

Regarding the sex: Number of male visitors is more than female but the difference isn't big, from 8% to 14%.

Regarding the profession: Number of Civil servants making the biggest proportion in total Vietnamese travel abroad in both surveys, it's more than 30%.

Regarding the tourist purpose: Vietnamese travel abroad to travel, relaxation making the biggest proportion, more than 90%. And Vietnamese travel abroad with others purpose making so small proportion.

Regarding the country of destination: Vietnamese choose the country which near from Vietnam and in Asia, cost of living isn't high, like Thailand (making the biggest rate 28.1%), followed by China (making 17.8%), Singapo (12.2%), Malaixia (7.9%).

II. EXPENDITURE OF VIETNAMESE TRAVEL ABROAD

1. Average expenditure (out of tour) per Vietnamese travel abroad

Average expenditure (out of tour) per Vietnamese travel abroad in 2015 just increase 4.8% compare with 2007. In which, spending on foods increase 21.9%, spending on shopping increase 11.4%; and other items of expenditure decrease compare with 2007.

Regarding the structure of items of expenditure: In two surveys, spending on shopping making the biggest proportion, more than 70%. Because object of the surveys is visitor by tour so spending for accommodation, food, transport is included in cost for travel agent, then expenditure out of tour on other items is trivial.

Regarding the profession: The difference in average expenditure per Vietnamese travel abroad in two surveys between profession is large. However, they have one thing in common is businessman has the highest expenditure.

Regarding the country of destination: Average expenditure (out of tour) per Vietnamese travel abroad in Europe, America is higher than in Asia. Because the countries in Europe, America is futher from Vietnam cost of living of the countries in Europe and America is higher than in Asia. If only consider the Asian countries, Vietnamese visitor spent most in Japan and Hong Kong where have the most expensive

of cost of living in Asia. And in South East Asia, Vietnamese tourists have the highest average expenditure (out of tour) per visitor in Malaysia, Singapore and Thailand because these country are shopping center in the area.

2. Average expenditure (out of tour) in a day of Vietnamese travel abroad

Average expenditure (out of tour) in a day of Vietnamese travel abroad in 2015 increase 38.4% compare with 2007. Regarding items of expenditure, spending on accommodation, transport and others reduce, and others items increase compare with 2007.

Regarding profession, average expenditure (out of tour) in a day of journalist, retired and civil servants in 2015 increase compare with 2007 and others profession's average expenditure in a day reduce.

3. Expenditure (out of tour) before trip in Vietnam

Before a tour, visitors always prepare several essential things for oneself. Visitor with both relatives visiting and tourism purpose usually buy souvenir; with only tourism purpose bring further food and beverage... The result of surveys showed that average expenditure (out of tour) of Vietnamese tourist before trip in 2007 is 0.94 millions VND (55.6 USD) and in 2015 is 2.7 millions VND (121.3 USD), in which most tourist with travel, relaxation purpose have this cost.

4. Payment of Vietnamese visitors using credit card in abroad (surveyed in 2015)

In the total of 11,766 visitors interviewed, only 1,002 visitors expending through cards (representing 8.5% of visitors). Although the number of visitors expending through cards are not much but for this group, the value of expenditure is relatively large, accounting for approximately 53.8% of the total amount which they paid. In comparison with previous years, the number of visitors spending on payment cards has increased, and this is the general trend for the following years.

C. DOMESTIC VISITORS

I. CHARACTERISTICS, STRUCTURE OF DOMESTIC VISITORS

Table 3. The rate of visitors by tour and self-arranging in 6 surveys (%)

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
Visitors by tour	9.8	11.9	16.0	16.9	16.0	21.6
Visitors by self-arranging	90.2	88.1	84.0	83.1	84.0	78.4

Regarding tourism form, the result of surveys showed that: The rate of visitors by tour making from 10% to 20% and visitors by self-arranging making from 78% to 90%. Self-arranging form have more advantage than tour, especially domestic visitors. However the rate of visitors by tour in 2013 increase compare with previous surveys, this result showed that travel enterprises's operation are better, facilitate to connection more effective between professions, organizations relate to tourism.

Regarding tourism purpose, tourist with relaxation, travel and entertainment purpose making the biggest proportion from 30% to 60%, followed by conference making from 10% to 40%..., and other purposes making trivial proportion.

Structure of domestic tourist by means: The results showed that number of tourist using car making the biggest proportion, from 65% to 70% and relatively stable through six surveys. The number of tourist travelled by airplane making small rate, from 11% to 16% but it is increasing although increasement is small. This result reflect true reality because there are many cheap airlines exploit domestic market and many domestic airports in provinces/cities were built and renovated making travel by airplane is more simple. Request about transportation service quality of domestic visitors is increasing like short travel time, good price, morden means, convenient but it is not easy when we use train, so number of domestic visitors travel by train is decreasing.

Regarding average length of stay per domestic visitor for visitor by tour is from 4 to 5 days and from 3 to 4 days for visitor by self-arranging.

II. EXPENDITURE OF DOMESTIC VISITORS

1. Expenditure of domestic visitors by self-arranging

a) Average expenditure per domestic visitor

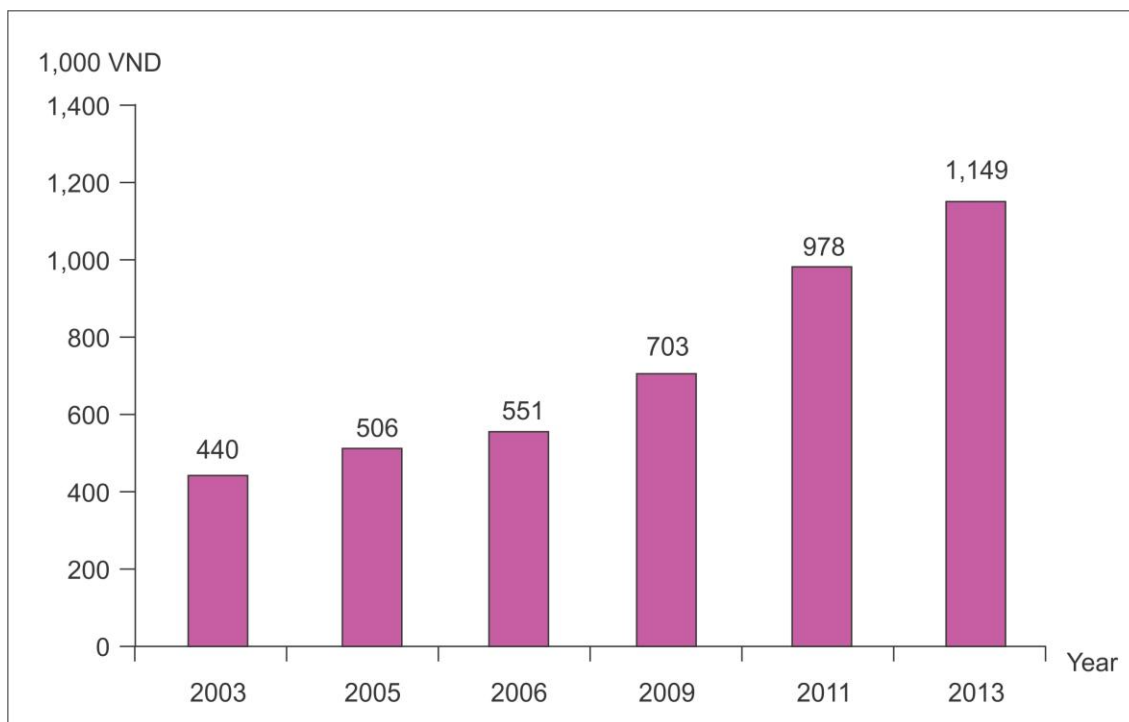
The result of surveys showed that average expenditure per domestic visitor for visitors by self-arranging is from 1.5 to 4.2 millions VND and strongly increase through six surveys (from 13% to 33%).

Regarding structure of expenditure: Spending on transport making the biggest proportion from 22% to 32%, followed by spending on accommodation making from 20% to 25%, the third is spending on food, from 15% to 25%, the fourth is spending on shopping making from 12% to 15%. Other items of expenditure making small proportion.

Regarding the sex showed that expenditure of female tourists is higher than male. Female tourists spending more than male on shopping, sight-seeing, health, beautifying; male tourists spending more than female on food, transport, entertainment.

Regarding means: Because the price is increasing so average expenditure per domestic visitor by means have up trend. Domestic visitors travel by airway have the highest expenditure per visitor.

b) Average expenditure in a day of domestic visitor



Chat 5: Average expenditure of domestic visitor in a day (self-arranging)

Chat 5 showed that average expenditure of domestic visitor in a day ascending from 2003 to 2011 and in 2013, it is more than 1 million in a day.

Regarding the sex: Female visitors have average expenditure in a day more than male.

And regarding means: Visitors travel by airway have the highest average expenditure in a day.

Regarding type of accommodation: Visitors stay in the hotel of 3 stars or more have the highest average expenditure in a day.

2. Expenditure of domestic visitors by tour

Average expenditure (out of tour) per domestic visitor through six surveys is from 0.6 to 1.6 millions VND, average expenditure (out of tour) in a day is from 130 to 350 thousands VND and they are ascending through surveyed. Because in the inclusive tour, spending on some necessart items like food, accommodation, transport are payed for travel agency so expenditure out of tour mostly included shopping, gif making about 50% in total expenditure of domestic visitors.

PHẦN II
SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA SỐ LƯỢNG,
CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH

PART II
RESULTS OF QUANTITY
AND STRUCTURE OF VISITORS ARE SURVEYED

I. KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
(GỒM KHÁCH DU LỊCH LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN VIỆT NAM
VÀ NGƯỜI VIỆT NAM ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI)

I. INTERNATIONAL VISITORS
(INCLUDE FOREIGN VISITORS ARRIVAL TO VIETNAM
AND VIETNAMESE TRAVEL ABROAD)

1 Số lượng khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp

The number of interviewed visitors by age, sex and profession

ĐVT: Người - Unit: Person

	Khách quốc tế đến Việt Nam <i>Foreign visitors arrival to Vietnam</i>						Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài <i>Vietnamese travel abroad</i>	
	2003	2005	2006	2009	2011	2013	2007	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	6526	8195	8971	9287	9587	9500	4965	11766
A. Theo độ tuổi - By age								
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>15-24 years old</i>	410	1012	1098	932	1113	1249	282	718
Từ 25 đến 44 tuổi - <i>25-44 years old</i>	3517	4460	4997	5059	5010	5066	2757	6718
Từ 45 đến 64 tuổi - <i>45-64 years old</i>	2192	2442	2617	2928	3193	2883	1813	4107
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	407	281	259	368	271	302	113	223
B. Theo giới tính - By sex								
Nam - <i>Male</i>	4510	5232	5688	5636	5691	5636	2697	6710
Nữ - <i>Female</i>	2016	2963	3283	3651	3896	3864	2268	5056
C. Theo nghề nghiệp - By profession								
Kinh doanh - <i>Businessman</i>	1364	1245	2210	2243	2305	2090	655	3566
Nhà báo - <i>Journalist</i>	146	663	459	423	425	478	49	90
Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	406	744	1133	1154	1166	1118	242	898
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	782	396	907	770	848	550	292	399
Hưu trí - <i>Retired</i>	648	193	807	1054	739	832	-	705
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	-	-	875	969	945	1301	141	453
Công chức, viên chức - <i>Civil servants</i>	342	355	278	281	223	218	1840	3532
Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International organization</i>	255	1780	171	211	211	156	24	88
Khác - <i>Other</i>	2583	2819	2131	2182	2725	2757	1722	2035

2 Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp

Structure of interviewed visitors by age, sex and profession

Đơn vị tính - Unit: %

	Khách quốc tế đến Việt Nam <i>Foreign visitors arrival to Vietnam</i>						Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài <i>Vietnamese travel abroad</i>	
	2003	2005	2006	2009	2011	2013	2007	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Theo độ tuổi - By age								
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>15-24 years old</i>	6,3	12,3	12,2	10,0	11,6	13,1	5,7	6,1
Từ 25 đến 44 tuổi - <i>25-44 years old</i>	53,9	54,4	55,7	54,5	52,3	53,3	55,5	57,1
Từ 45 đến 64 tuổi - <i>45-64 years old</i>	33,6	29,8	29,2	31,5	33,3	30,3	36,5	34,9
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	6,2	3,4	2,9	4,0	2,8	3,2	2,3	1,9
B. Theo giới tính - By sex								
Nam - <i>Male</i>	69,1	63,8	63,4	60,7	59,4	59,3	54,3	57,0
Nữ - <i>Female</i>	30,9	36,2	36,6	39,3	40,6	40,7	45,7	43,0
C. Theo nghề nghiệp - By profession								
Kinh doanh - <i>Businessman</i>	20,9	15,2	24,6	24,2	24,0	22,0	13,2	30,3
Nhà báo - <i>Journalist</i>	2,2	8,1	5,1	4,6	4,4	5,0	1,0	0,8
Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	6,2	9,1	12,6	12,4	12,2	11,8	4,9	7,6
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	12,0	4,8	10,1	8,3	8,8	5,8	5,9	3,4
Hưu trí - <i>Retired</i>	9,9	2,4	9,0	11,3	7,7	8,8	-	6,0
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	-	-	9,8	10,4	9,9	13,7	2,8	3,9
Công chức, viên chức - <i>Civil servants</i>	5,2	4,3	3,1	3,0	2,3	2,3	37,1	30,0
Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International organization</i>	3,9	21,7	1,9	2,3	2,2	1,6	0,5	0,7
Khác - <i>Other</i>	39,6	34,4	23,8	23,5	28,4	29,0	34,7	17,3

3 Số lượng khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo mục đích chuyến đi

The number of interviewed visitors by tourist purpose

ĐVT: Người - Unit: Person

	Khách quốc tế đến Việt Nam <i>Foreign visitors arrival to Vietnam</i>						Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài <i>Vietnamese travel abroad</i>	
	2003	2005	2006	2009	2011	2013	2007	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	6526	8195	8971	9287	9587	9500	4965	11766
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	5105	6335	6486	6858	7638	7775	4677	11322
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	59	128	512	509	132	139	-	33
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	294	260	709	704	371	400	172	82
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	273	595	246	169	501	386	39	164
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	553	565	630	489	500	365	-	37
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	-	-	-	-	38	28	5	12
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	242	312	388	558	407	407	72	116

4 Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo mục đích chuyến đi

Structure of interviewed visitors by tourist purpose

Đơn vị tính - Unit: %

	Khách quốc tế đến Việt Nam <i>Foreign visitors arrival to Vietnam</i>						Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài <i>Vietnamese travel abroad</i>	
	2003	2005	2006	2009	2011	2013	2007	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	78,2	77,3	72,3	73,8	79,7	81,8	94,2	96,2
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	0,9	1,6	5,7	5,5	1,4	1,5	-	0,3
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	4,5	3,2	7,9	7,6	3,9	4,2	3,5	0,7
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	4,2	7,3	2,7	1,8	5,2	4,1	0,8	1,4
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	8,5	6,9	7,0	5,3	5,2	3,8	-	0,3
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	-	-	-	-	0,4	0,3	0,1	0,1
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	3,7	3,8	4,3	6,0	4,2	4,3	1,5	1,0

5 Số lượng khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian ở lại

The number of interviewed visitors by the length of stay

ĐVT: Người - Unit: Person

	Khách quốc tế đến Việt Nam <i>Foreign visitors arrival to Vietnam</i>						Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài <i>Vietnamese travel abroad</i>
	2003	2005	2006	2009	2011	2013	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	6526	8195	8971	9287	9587	9500	11766
Từ 1-3 ngày - <i>1-3 days</i>	1166	923	1011	1191	933	961	4471
Từ 4-7 ngày - <i>4-7 days</i>	2032	2666	2869	3022	3433	2789	6810
Từ 8-14 ngày - <i>8-14 days</i>	1294	1596	2093	2570	2432	2519	450
Từ 15-21 ngày - <i>15-21 days</i>	1148	1606	1760	1514	1715	2067	35
Từ 22-28 ngày - <i>22-28 days</i>	261	393	340	275	425	397	-
Trên 29 ngày - <i>Over 29 days</i>	625	1011	898	715	649	767	-

6 Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian ở lại

Structure of interviewed visitors by the length of stay

Đơn vị tính - Unit: %

	Khách quốc tế đến Việt Nam <i>Foreign visitors arrival to Vietnam</i>						Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài <i>Vietnamese travel abroad</i>
	2003	2005	2006	2009	2011	2013	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Từ 1-3 ngày - <i>1-3 days</i>	17,9	11,3	11,3	12,8	9,7	10,1	38,0
Từ 4-7 ngày - <i>4-7 days</i>	31,1	32,5	32,0	32,5	35,8	29,4	57,9
Từ 8-14 ngày - <i>8-14 days</i>	19,8	19,5	23,3	27,7	25,4	26,5	3,8
Từ 15-21 ngày - <i>15-21 days</i>	17,6	19,6	19,6	16,3	17,9	21,8	0,3
Từ 22-28 ngày - <i>22-28 days</i>	4,0	4,8	3,8	3,0	4,4	4,2	-
Trên 29 ngày - <i>Over 29 days</i>	9,6	12,3	10,0	7,7	6,8	8,1	-

7 Số lượng khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo quốc tịch

The number of interviewed visitors by nationality

ĐVT: Người - Unit: Person

	Khách quốc tế đến Việt Nam <i>Foreign visitors arrival to Vietnam</i>						Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài ^(*) <i>Vietnamese travel abroad^(*)</i>	
	2003	2005	2006	2009	2011	2013	2007	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	6526	8195	8971	9287	9587	9500	6014	13777
Trong đó: Việt Kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	175	1044	446	330	1567	1291	-	-
Châu Á - Asia	2850	3663	3937	4270	3992	4310	5869	12503
Cam-pu-chia - Cambodia	13	14	50	38	54	35	174	748
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	37	24	57	35	52	50	-	142
Lào - Laos	33	114	181	144	69	40	313	625
Ma-lai-xi-a - Malaysia	84	112	139	171	205	164	855	1091
Phi-lip-pin - Philippines	29	26	52	42	52	59	-	-
Sin-ga-po - Singapore	132	161	273	385	244	291	1031	1676
Thái Lan - Thailand	76	333	262	207	146	208	839	3874
Israen - Israel	-	34	29	46	48	29	-	-
Trung Quốc - China	1076	1470	1310	1220	1427	1419	2230	2455
Hồng Kông - Hongkong	84	26	83	85	66	109	282	369
Ấn Độ - India	54	30	27	71	60	45	-	-
Nhật Bản - Japan	793	771	919	1025	805	1015	-	550
Hàn Quốc - Korea	123	338	321	628	595	590	57	579
Đài Loan - Taiwan	308	197	187	146	130	196	-	153
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á <i>Others</i>	8	13	47	27	39	60	88	241
Châu Âu - Europe	1761	2669	3027	2716	3329	3261	110	769
Ba lan - Poland	-	9	13	27	7	14	-	-
Nga - Russia	25	16	49	120	199	313	-	53
Áo - Austria	13	23	15	9	22	12	-	-
Bỉ - Belgium	83	71	61	93	105	90	-	-
Anh - England	497	465	612	601	630	615	-	45

7 (Tiếp theo) **Số lượng khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo quốc tịch**
(Cont.) *The number of interviewed visitors by nationality*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Khách quốc tế đến Việt Nam <i>Foreign visitors arrival to Vietnam</i>						Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài ^(*) <i>Vietnamese travel abroad^(*)</i>	
	2003	2005	2006	2009	2011	2013	2007	2015
Đan Mạch - <i>Denmark</i>	37	86	72	86	99	117	-	-
Phần Lan - <i>Finland</i>	19	19	18	19	19	31	-	35
Pháp - <i>France</i>	382	1030	1040	741	894	771	16	118
Đức - <i>Germany</i>	265	267	331	298	400	357	22	85
Ai-len - <i>Ireland</i>	-	25	61	74	58	39	-	-
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	50	120	113	94	177	124	11	33
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	131	163	259	168	285	268	-	78
Na-uy - <i>Norway</i>	25	30	26	55	32	51	-	-
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	88	190	174	119	161	165	-	-
Thụy Điển - <i>Sweden</i>	55	42	61	42	67	67	-	43
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	87	75	73	83	88	84	-	-
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu <i>Others</i>	4	38	49	87	86	143	61	279
Châu Phi - <i>Africa</i>	-	4	21	14	25	21	19	-
Châu Mỹ - <i>America</i>	1171	1133	1190	1353	1296	1051		401
Mỹ - <i>America</i>	987	888	907	954	931	695	-	304
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	180	216	247	328	298	272	-	97
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ <i>Others</i>	4	29	36	71	67	84	-	-
Châu Đại Dương - <i>Oceania</i>	744	726	796	934	945	857	16	104
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	494	520	673	808	856	760	16	104
Niu-zi-lân - <i>New Zealand</i>	65	150	85	116	89	92	-	-
Các nước khác thuộc châu Đại Dương <i>Others</i>	185	56	38	10	-	5	-	-

^(*) Đối với khách đi du lịch từ hai nước trở lên thì mỗi nước đến tính là một lượt khách.

8 Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo quốc tịch

Structure of interviewed visitors by nationality

Đơn vị tính - Unit: %

	Khách quốc tế đến Việt Nam Foreign visitors arrival to Vietnam						Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài Vietnamese travel abroad	
	2003	2005	2006	2009	2011	2013	2007	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó: Việt Kiều Of which: Oversea Vietnamese	2,7	12,7	5,0	3,6	16,3	13,6	-	-
Châu Á - Asia	43,7	44,7	43,9	46,0	41,6	45,4	97,6	90,8
Cam-pu-chia - Cambodia	0,2	0,2	0,6	0,4	0,6	0,4	2,9	5,4
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	0,6	0,3	0,6	0,4	0,5	0,5	-	1,0
Lào - Laos	0,5	1,4	2,0	1,6	0,7	0,4	5,2	4,5
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1,3	1,4	1,5	1,8	2,1	1,7	14,2	7,9
Phi-lip-pin - Philippines	0,4	0,3	0,6	0,5	0,5	0,6	-	-
Sin-ga-po - Singapore	2,0	2,0	3,0	4,1	2,5	3,1	17,1	12,2
Thái Lan - Thailand	1,2	4,1	2,9	2,2	1,5	2,2	14,0	28,1
Israen - Israel	-	0,4	0,3	0,5	0,5	0,3	-	-
Trung Quốc - China	16,5	17,9	14,6	13,1	14,9	14,9	37,1	17,8
Hồng Kông - Hongkong	1,3	0,3	0,9	0,9	0,7	1,1	4,7	2,7
Ấn Độ - India	0,8	0,4	0,3	0,8	0,6	0,5	-	-
Nhật Bản - Japan	12,2	9,4	10,2	11,0	8,4	10,7	-	4,0
Hàn Quốc - Korea	1,9	4,1	3,6	6,8	6,2	6,2	0,9	4,2
Đài Loan - Taiwan	4,7	2,4	2,1	1,6	1,4	2,1	-	1,1
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á Others	0,1	0,2	0,5	0,3	0,4	0,6	1,5	1,7
Châu Âu - Europe	27,0	32,6	33,7	29,2	34,7	34,3	1,8	5,6
Ba lan - Poland	-	0,1	0,1	0,3	0,1	0,1	-	-
Nga - Russia	0,4	0,2	0,5	1,3	2,1	3,3	-	0,4
Áo - Austria	0,2	0,3	0,2	0,1	0,2	0,1	-	-
Bỉ - Belgium	1,3	0,9	0,7	1,0	1,1	0,9	-	-
Anh - England	7,6	5,7	6,8	6,5	6,6	6,5	-	0,3

8 (Tiếp theo) Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo quốc tịch (Cont.) Structure of interviewed visitors by nationality

Đơn vị tính - Unit: %

	Khách quốc tế đến Việt Nam Foreign visitors arrival to Vietnam						Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài Vietnamese travel abroad	
	2003	2005	2006	2009	2011	2013	2007	2015
Đan Mạch - Denmark	0,6	1,0	0,8	0,9	1,0	1,2	-	-
Phần Lan - Finland	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	-	0,3
Pháp - France	5,9	12,6	11,6	8,0	9,3	8,1	0,3	0,9
Đức - Germany	4,1	3,3	3,7	3,2	4,2	3,8	0,4	0,6
Ai-len - Ireland	-	0,3	0,7	0,8	0,6	0,4	-	-
I-ta-li-a - Italy	0,8	1,5	1,3	1,0	1,8	1,3	0,2	0,2
Hà Lan - Netherlands	2,0	2,0	2,9	1,8	3,0	2,8	-	0,6
Na-uy - Norway	0,4	0,4	0,3	0,6	0,3	0,5	-	-
Tây Ban Nha - Spain	1,3	2,3	1,9	1,3	1,7	1,7	-	-
Thụy Điển - Sweden	0,8	0,5	0,7	0,5	0,7	0,7	-	0,3
Thụy Sĩ - Switzerland	1,3	0,9	0,8	0,9	0,9	0,9	-	-
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu Others	0,1	0,5	0,5	0,9	0,9	1,5	1,0	2,0
Châu Phi - Africa	-	0,0	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	-
Châu Mỹ - America	17,9	13,8	13,3	14,6	13,5	11,1	0,0	2,9
Mỹ - America	15,1	10,8	10,1	10,3	9,7	7,3	-	2,2
Ca-na-đa - Canada	2,8	2,6	2,8	3,5	3,1	2,9	-	0,7
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ Others	0,1	0,4	0,4	0,8	0,7	0,9	-	-
Châu Đại Dương - Oceania	11,4	8,9	8,9	10,1	9,9	9,0	0,3	0,8
Ô-xtrây-li-a - Australia	7,6	6,3	7,5	8,7	8,9	8,0	0,3	0,8
Niu-zi-lân - New Zealand	1,0	1,8	0,9	1,2	0,9	1,0	-	-
Các nước khác thuộc châu Đại Dương Others	2,8	0,7	0,4	0,1		0,1	-	-

9 Số ngày ở lại bình quân một lượt khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (đối với khách tự sắp xếp)

*Average days per interviewed visitor by age, sex and profession
(For self-arranging visitors)*

ĐVT: Ngày - Unit: Day

	Khách quốc tế đến Việt Nam - <i>Foreign visitors arrival to Vietnam</i>					
	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	12,1	16,8	14,6	12,5	12,3	11,9
A. Theo độ tuổi - By age						
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>15-24 years old</i>	17,6	20,2	16,6	17,2	15,9	14,2
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>25-34 years old</i>	12,8	15,7	14,9	13,1	13,2	12,3
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>35-44 years old</i>	11,3	15,7	12,9	10,6	10,3	10,7
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>45-54 years old</i>	9,8	17,4	14,3	11,2	11,2	10,5
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>55-64 years old</i>	13,5	17,8	15,0	13,3	13,1	13,0
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	12,7	20,8	19,0	12,9	14,2	16,6
B. Theo giới tính - By sex						
Nam - <i>Male</i>	11,4	16,0	13,8	12,1	12,1	11,7
Nữ - <i>Female</i>	13,9	18,6	16,1	13,4	12,8	12,2
C. Theo nghề nghiệp - By profession						
Kinh doanh - <i>Businessman</i>	9,1	13,7	12,0	10,0	10,0	10,2
Nhà báo - <i>Journalist</i>	13,8	13,7	12,3	8,6	9,5	11,8
Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	12,3	17,7	15,5	14,1	13,5	13,0
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	11,1	18,8	15,0	14,0	12,9	11,8
Hưu trí - <i>Retired</i>	16,6	21,5	16,5	12,8	14,5	12,4
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>			18,9	16,7	17,0	13,7
Công chức, viên chức - <i>Civil servants</i>	14,7	13,9	15,3	14,3	13,2	12,1
Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International organization</i>	8,5	16,3	12,9	10,8	12,1	12,7
Khác - <i>Other</i>	14,3	17,4	14,8	12,9	11,9	12,0

10 Số ngày ở lại bình quân một lượt khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (đối với khách đi tour)

*Average days per interviewed visitor by age, sex and profession
(For visitors by tour)*

ĐVT: Ngày - Unit: Day

	Khách quốc tế đến Việt Nam <i>Foreign visitors arrival to Vietnam</i>						Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài <i>Vietnamese travel abroad</i>	
	2003	2005	2006	2009	2011	2013	2007	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	8,5	9,7	10,3	10,1	10,8	10,2	5,6	4,2
A. Theo độ tuổi - By age								
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>15-24 years old</i>	9,2	10,4	10,7	11,0	12,8	11,6	5,4	3,8
Từ 25 đến 44 tuổi - <i>25-44 years old</i>	8,2	9,1	10,1	9,7	10,6	10,3	5,5	4,2
Từ 45 đến 64 tuổi - <i>45-64 years old</i>	8,9	10,5	10,3	10,3	10,3	9,8	5,8	4,3
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	8,5	8,6	10,3	9,9	12,7	9,5	5,6	4,0
B. Theo giới tính - By sex								
Nam - <i>Male</i>	7,9	9,8	10,2	10,2	11,2	10,1	5,6	4,3
Nữ - <i>Female</i>	9,6	9,7	10,3	9,9	10,4	10,4	5,5	4,2
C. Theo nghề nghiệp - By profession								
Kinh doanh - <i>Businessman</i>	7,5	8,5	10,0	9,9	11,2	9,7	5,8	4,4
Nhà báo - <i>Journalist</i>	12,3	7,8	10,4	10,6	8,0	9,3	6,6	4,4
Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	11,4	9,4	10,7	10,6	9,8	10,6	5,6	4,0
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	9,5	10,4	11,0	11,2	11,8	10,5	6,1	4,6
Hưu trí - <i>Retired</i>	7,5	9,6	10,5	9,8	10,9	9,3	5,9	4,2
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	-	-	11,5	10,3	12,5	11,4	5,1	3,9
Công chức, viên chức - <i>Civil servants</i>	6,4	8,6	8,3	10,2	9,1	12,0	5,4	4,2
Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International organization</i>	8,4	9,3	9,6	11,6	8,0	12,5	9,0	4,9
Khác - <i>Other</i>	8,7	10,8	9,8	9,3	11,0	10,1	5,5	4,0

II. KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC

II. DOMESTIC VISITORS

11 Số lượng khách du lịch trong nước được điều tra chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)

*The number of interviewed domestic visitors by type of accommodations
(For self-arranging visitors)*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	20313	22170	22811	19192	18774	18919
Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	74	33	76	298	157	343
Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	588	552	606	756	823	1207
Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	1583	2217	2231	2566	2227	2616
Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	5111	5982	6145	5179	3972	5327
Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	4270	3650	3525	2440	2423	2739
Khách sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	6808	6862	6338	4326	5073	2990
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	1652	2220	3130	2956	2763	3114
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	-	18	115	136	121	64
Làng du lịch - Tourist village	17	30	51	53	35	33
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	156	14	10	52	10	40
Khác - Others	54	592	584	430	1170	446

12 Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)

*Structure of interviewed domestic visitors by type of accommodations
(For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	0,4	0,1	0,3	1,6	0,8	1,8
Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	2,9	2,5	2,7	3,9	4,4	6,4
Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	7,8	10,0	9,8	13,4	11,9	13,8
Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	25,2	27,0	26,9	27,0	21,2	28,2
Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	21,0	16,5	15,5	12,7	12,9	14,5
Khách sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	33,5	31,0	27,8	22,5	27,0	15,8
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	8,1	10,0	13,7	15,4	14,7	16,5
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	-	0,1	0,5	0,7	0,6	0,3
Làng du lịch - Tourist village	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0,2
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	0,8	0,1	0,0	0,3	0,1	0,2
Khác - Others	0,3	2,7	2,6	2,2	6,2	2,4

13 Số lượng khách du lịch trong nước được điều tra chia theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính (Đối với khách tự sắp xếp đi)

The number of interviewed domestic visitors by profession, age and sex
(For self-arranging visitors)

ĐVT: Người - Unit: Person

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	20313	22170	22811	19192	18774	18919
A. Theo nghề nghiệp - By profession						
Công chức, viên chức - <i>Civil servants</i>	10021	13687	9506	7020	5856	7070
Kinh doanh - <i>Businessman</i>	3088	1767	4122	3706	3483	2935
Công nhân - <i>Worker</i>	1622	485	1910	1639	1524	2060
Nông dân - <i>Farmer</i>	368	753	415	336	485	551
Hưu trí - <i>Retired</i>	455	548	701	813	1165	1232
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	4759	4930	6157	5678	6261	5071
B. Theo độ tuổi - By age						
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>15-24 years old</i>	1265	1463	1596	1276	1581	1579
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>25-34 years old</i>	6357	6923	7620	7255	6135	6119
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>35-44 years old</i>	7342	7940	7833	6567	5972	6235
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>45-54 years old</i>	4314	4762	4546	2819	3372	3268
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>55-64 years old</i>	849	900	996	1103	1380	1372
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	186	182	220	172	334	346
C. Theo giới tính - By sex						
Nam - <i>Male</i>	14671	15271	15842	12953	11634	11618
Nữ - <i>Female</i>	5642	6899	6969	6239	7140	7301

14 Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Structure of interviewed domestic visitors by profession, age and sex
(For self-arranging visitors)

Đơn vị tính - Unit: %

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Theo nghề nghiệp - By profession						
Công chức, viên chức - <i>Civil servants</i>	49,3	61,7	41,7	36,6	31,2	37,4
Kinh doanh - <i>Businessman</i>	15,2	8,0	18,1	19,3	18,6	15,5
Công nhân - <i>Worker</i>	8,0	2,2	8,4	8,5	8,1	10,9
Nông dân - <i>Farmer</i>	1,8	3,4	1,8	1,8	2,6	2,9
Hưu trí - <i>Retired</i>	2,2	2,5	3,1	4,2	6,2	6,5
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	23,4	22,2	27,0	29,6	33,3	26,8
B. Theo độ tuổi - By age						
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>15-24 years old</i>	6,2	6,6	7,0	6,6	8,4	8,3
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>25-34 years old</i>	31,3	31,2	33,4	37,8	32,7	32,3
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>35-44 years old</i>	36,1	35,8	34,3	34,2	31,8	33,0
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>45-54 years old</i>	21,2	21,5	19,9	14,7	18,0	17,3
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>55-64 years old</i>	4,2	4,1	4,4	5,7	7,4	7,3
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	0,9	0,8	1,0	0,9	1,8	1,8
C. Theo giới tính - By sex						
Nam - <i>Male</i>	72,2	68,9	69,4	67,5	62,0	61,4
Nữ - <i>Female</i>	27,8	31,1	30,6	32,5	38,0	38,6

15 Số lượng khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian (Đối với khách tự sắp xếp đi)

*The number of interviewed domestic visitors by length of stay
(For self-arranging visitors)*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	20313	22170	22811	19192	18774	18919
Từ 1-3 ngày - 1-3 days	14264	18114	14387	12147	12298	11896
Từ 4-7 ngày - 4-7 days	4920	3571	7081	5752	5448	5965
Từ 8-14 ngày - 8-14 days	807	339	1053	988	728	812
Từ 15-21 ngày - 15-21 days	208	91	235	252	183	159
Từ 22-28 ngày - 22-28 days	28	11	13	9	29	21
Từ 29-60 ngày - 29-60 days	52	39	39	39	82	65
Từ 61 ngày trở lên - Over 61 days	34	5	3	5	6	1

16 Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian (Đối với khách tự sắp xếp đi)

*Structure of interviewed domestic visitors by length of stay
(For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Từ 1-3 ngày - 1-3 days	70,2	81,7	63,1	63,3	65,5	62,9
Từ 4-7 ngày - 4-7 days	24,2	16,1	31,0	30,0	29,0	31,5
Từ 8-14 ngày - 8-14 days	4,0	1,5	4,6	5,1	3,9	4,3
Từ 15-21 ngày - 15-21 days	1,0	0,4	1,0	1,3	1,0	0,8
Từ 22-28 ngày - 22-28 days	0,1	0,05	0,1	0,05	0,2	0,1
Từ 29-60 ngày - 29-60 days	0,3	0,2	0,2	0,2	0,4	0,3
Từ 61 ngày trở lên - Over 61 days	0,2	0,02	0,01	0,03	0,03	0,01

17 Số lượng khách du lịch trong nước được điều tra chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour)

*The number of interviewed domestic visitors by type of accomodations
(For visitors by tour)*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	2196	2990	4344	3911	3581	5220
Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	29	3	15	70	223	211
Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	34	70	201	303	374	657
Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	527	487	682	878	934	1642
Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	742	763	1336	1155	1000	1508
Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	224	716	745	512	375	347
Khách sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	472	668	1083	766	550	539
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	150	278	246	194	99	283
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	-	-	1	17	9	9
Làng du lịch - Tourist village	17	-	31	16	15	17
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	-	-	-	-	-	1
Khác - Others	1	5	4	-	2	6

18 Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour)

*Structure of interviewed domestic visitors by type of accomodations
(For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	1,3	0,1	0,3	1,8	6,2	4,0
Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	1,5	2,3	4,6	7,7	10,4	12,6
Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	24,0	16,3	15,7	22,4	26,1	31,5
Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	33,8	25,5	30,8	29,5	27,9	28,9
Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	10,2	23,9	17,2	13,1	10,5	6,6
Khách sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	21,5	22,3	24,9	19,6	15,4	10,3
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	6,8	9,3	5,7	5,0	2,8	5,4
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	-	-	-	0,4	0,3	0,2
Làng du lịch - Tourist village	0,8	-	0,7	0,4	0,4	0,3
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	-	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	0,2	0,1	-	0,1	0,1

19 Số lượng khách du lịch trong nước được điều tra chia theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính (Đối với khách đi theo tour)

The number of interviewed domestic visitors by profession, age and sex
(For visitors by tour)

ĐVT: Người - Unit: Person

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	2196	2990	4344	3911	3581	5220
A. Theo nghề nghiệp - By profession						
Công chức, viên chức - <i>Civil servants</i>	1003	1682	2058	1717	1607	2381
Kinh doanh - <i>Businessman</i>	162	473	470	313	409	630
Công nhân - <i>Worker</i>	435	35	664	681	590	646
Nông dân - <i>Farmer</i>	26	254	38	52	36	100
Hưu trí - <i>Retired</i>	138	197	256	320	259	456
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	432	349	858	828	680	1007
B. Theo độ tuổi - By age						
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>15-24 years old</i>	174	360	356	301	306	373
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>25-34 years old</i>	685	796	1553	1297	1263	1606
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>35-44 years old</i>	710	966	1422	1276	1155	1740
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>45-54 years old</i>	428	596	690	618	531	905
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>55-64 years old</i>	133	186	244	343	270	504
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	66	86	79	76	56	92
C. Theo giới tính - By sex						
Nam - <i>Male</i>	1241	1688	2441	2270	1988	2947
Nữ - <i>Female</i>	955	1302	1903	1641	1593	2273

20 Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính (Đối với khách đi theo tour)

*Structure of interviewed domestic visitors by profession, age and sex
(For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
A. Theo nghề nghiệp - By profession						
Công chức, viên chức - <i>Civil servants</i>	45,7	56,3	47,4	43,9	44,9	45,6
Kinh doanh - <i>Businessman</i>	7,4	15,8	10,8	8,0	11,4	12,1
Công nhân - <i>Worker</i>	19,8	1,2	15,3	17,4	16,5	12,4
Nông dân - <i>Farmer</i>	1,2	8,5	0,9	1,3	1,0	1,9
Hưu trí - <i>Retired</i>	6,3	6,6	5,9	8,2	7,2	8,7
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	19,7	11,7	19,8	21,2	19,0	19,3
B. Theo độ tuổi - By age						
Từ 15 đến 24 tuổi - <i>15-24 years old</i>	7,9	12,0	8,2	7,7	8,5	7,1
Từ 25 đến 34 tuổi - <i>25-34 years old</i>	31,2	26,6	35,8	33,2	35,3	30,8
Từ 35 đến 44 tuổi - <i>35-44 years old</i>	32,3	32,3	32,7	32,6	32,3	33,3
Từ 45 đến 54 tuổi - <i>45-54 years old</i>	19,5	19,9	15,9	15,8	14,8	17,3
Từ 55 đến 64 tuổi - <i>55-64 years old</i>	6,1	6,2	5,6	8,8	7,5	9,7
Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	3,0	2,9	1,8	1,9	1,6	1,8
C. Theo giới tính - By sex						
Nam - <i>Male</i>	56,5	56,5	56,2	58,0	55,5	56,5
Nữ - <i>Female</i>	43,5	43,5	43,8	42,0	44,5	43,5

21 Số lượng khách du lịch trong nước được điều tra chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour)

*The number of interviewed domestic visitors by means and tourist purpose
(For visitors by tour)*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	2196	2990	4344	3911	3581	5220
I. Chia theo phương tiện - By means						
1. Máy bay - By air	208	207	347	528	753	1126
2. Ô tô - By car	1863	2496	3202	3025	2469	3787
3. Tàu hoả - By train	105	253	656	331	333	260
4. Tàu thuỷ - By ship	10	22	119	15	16	22
5. Phương tiện khác - Others	10	12	20	12	10	25
II. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose						
1. Du lịch, nghỉ ngơi, tham quan, vui chơi giải trí - Travel, relaxation	1755	2654	4088	3672	3275	4488
2. Thông tin báo chí - Press	-	15	16	6	32	46
3. Hội nghị hội thảo - Conference	355	254	79	99	136	260
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	23	41	65	59	46	280
5. Thương mại - Trade affairs	39	7	35	27	36	37
6. Chữa bệnh - Health	-	-	-	-	2	40
7. Mục đích khác - Others	24	19	61	48	54	69

22 Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour)

*Structure of interviewed domestic visitors by means and tourist purpose
(For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
I. Chia theo phương tiện - By means						
1. Máy bay - <i>By air</i>	9,5	6,9	8,0	13,5	21,0	21,6
2. Ô tô - <i>By car</i>	84,8	83,5	73,7	77,3	68,9	72,5
3. Tàu hoả - <i>By train</i>	4,8	8,5	15,1	8,5	9,3	5,0
4. Tàu thuỷ - <i>By ship</i>	0,5	0,7	2,7	0,4	0,4	0,4
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	0,5	0,4	0,5	0,3	0,3	0,5
II. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose						
1. Du lịch, nghỉ ngơi, tham quan, vui chơi giải trí - <i>Travel, relaxation</i>	79,9	88,8	94,1	93,9	91,5	86,0
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	-	0,5	0,4	0,2	0,9	0,9
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	16,2	8,5	1,8	2,5	3,8	5,0
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1,0	1,4	1,5	1,5	1,3	5,4
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	1,8	0,2	0,8	0,7	1,0	0,7
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	-	-	-	-	0,1	0,8
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	1,1	0,6	1,4	1,2	1,5	1,3

23 Số lượng khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian (Đối với khách đi theo tour)

*The number of interviewed domestic visitors by length of stay
(For visitors by tour)*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	2196	2990	4344	3911	3581	5220
Từ 1-3 ngày - 1-3 days	1134	2603	1683	1743	1353	2265
Từ 4-7 ngày - 4-7 days	735	372	2034	1846	1762	2466
Từ 8-14 ngày - 8-14 days	231	11	503	263	394	440
Từ 15-21 ngày - 15-21 days	93	4	124	59	44	49
Trên 21 ngày - Over 21 days	3	-	-	-	28	-

24 Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian (Đối với khách đi theo tour)

*Structure of interviewed domestic visitors by length of stay
(For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Từ 1-3 ngày - 1-3 days	51,6	87,1	38,7	44,6	37,8	43,4
Từ 4-7 ngày - 4-7 days	33,5	12,4	46,8	47,2	49,2	47,2
Từ 8-14 ngày - 8-14 days	10,5	0,4	11,6	6,7	11,0	8,4
Từ 15-21 ngày - 15-21 days	4,2	0,1	2,9	1,5	1,2	0,9
Trên 21 ngày - Over 21 days	0,1	-	-	-	0,8	-

PHẦN III
SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU
CỦA KHÁCH DU LỊCH

PART III
RESULTS OF VISITORS'S EXPENDITURE SURVEY

I. CHI TIÊU CỦA KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM
I. EXPENDITURE OF FOREIGN VISITORS
ARRIVAL TO VIETNAM

25 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo các khoản chi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

*Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure
(For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	902,7	1284,4	1215,9	1144,4	1266,2	1143,9
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	252,2	323,8	316,1	321,9	338,0	319,7
Ăn uống - <i>Food</i>	152,3	234,7	243,1	240,7	255,7	254,1
Đi lại tại Việt Nam - <i>Transport in Viet Nam</i>	132,3	240,2	210,7	186,3	223,4	199,6
Tham quan - <i>Sightseeing</i>	67,8	97,5	86,1	95,3	94,8	87,7
Mua hàng hoá - <i>Shopping</i>	144,2	213,0	188,6	176,7	186,4	151,8
Vui chơi, giải trí... - <i>Entertainment</i>	56,5	69,3	57,4	50,5	56,1	48,3
Y tế - <i>Health</i>	10,7	17,7	9,1	12,7	12,6	11,4
Chi khác - <i>Others</i>	86,7	88,2	104,8	60,3	99,3	71,3

26 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo các khoản chi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

*Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure
(For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	74,6	76,4	83,5	91,3	105,5	95,8
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	20,8	19,3	21,7	25,7	28,2	26,8
Ăn uống - <i>Food</i>	12,6	14,0	16,7	19,2	21,3	21,3
Đi lại tại Việt Nam - <i>Transport in Vietnam</i>	10,9	14,3	14,5	14,9	18,6	16,7
Tham quan - <i>Sightseeing</i>	5,6	5,8	5,9	7,6	7,9	7,4
Mua hàng hoá - <i>Shopping</i>	11,9	12,7	13,0	14,1	15,5	12,7
Vui chơi, giải trí... - <i>Entertainment</i>	4,7	4,1	4,0	4,0	4,7	4,0
Y tế - <i>Health</i>	0,9	1,1	0,6	1,0	1,1	1,0
Chi khác - <i>Others</i>	7,2	5,3	7,2	4,8	8,3	6,0

27 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách tự sắp xếp đi) *Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by age, sex and profession (For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	902,7	1284,4	1215,9	1144,4	1266,2	1143,9
A. Theo độ tuổi - By age						
Từ 15 đến 24 tuổi - 15-24 years old	754	1236,7	998,2	969,2	1305,8	1170,8
Từ 25 đến 34 tuổi - 25-34 years old	869,9	1285,4	1163,1	1099,9	1331,4	1131,1
Từ 35 đến 44 tuổi - 35-44 years old	1061,2	1259,1	1234,9	1115,1	1172,2	1094,3
Từ 45 đến 54 tuổi - 45-54 years old	923,6	1317,7	1370,8	1254,4	1208,1	1151,2
Từ 55 đến 64 tuổi - 55-64 years old	928,9	1358,9	1316,4	1395,5	1492,9	1218,9
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	886,3	-	1452,4	1220,0	1240,9	1404,0
B. Theo giới tính - By sex						
Nam - Male	919,2	1231,5	1200,3	1103,7	1248,4	1132,2
Nữ - Female	986,8	1393,0	1246,8	1219,0	1307,5	1161,0
C. Theo nghề nghiệp - By profession						
Kinh doanh - Businessman	909,4	1422,3	1216,5	1187,5	1364,5	1217,7
Nhà báo - Journalist	1013,1	1340,6	1174,0	1040,1	1175,7	1382,7
Giáo sư, giảng viên, giáo viên Teacher, lecturer	804,4	1194,2	1297,6	1207,8	1187,4	1173,5
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ Architect, engineer, doctor, pharmacist	1055,7	1304,8	1331,8	1433,3	1332,6	1124,3
Hưu trí - Retired	1043,0	1406,1	1289,5	1346,6	1287,0	1199,5
Học sinh, sinh viên - Student	-	-	1158,0	1045,1	1155,4	1134,0
Công chức, viên chức - Civil servants	846,6	1279,2	1310,3	1268,3	1249,9	1238,6
Nhân viên tổ chức quốc tế Employee of International organization	846,3	1201,5	1303,6	1211,3	1609,8	1126,7
Khác - Other	965,4	1279,2	1116,5	974,4	1230,1	1027,7

28 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách tự sắp xếp đi)

*Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam
by age, sex and profession (For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	74,6	76,4	83,5	91,3	105,5	95,8
A. Theo độ tuổi - By age						
Từ 15 đến 24 tuổi - 15-24 years old	42,8	61,3	60,1	56,3	87,1	82,2
Từ 25 đến 34 tuổi - 25-34 years old	68,0	82,3	78,3	83,8	102,4	92,3
Từ 35 đến 44 tuổi - 35-44 years old	93,9	80,4	95,5	105,7	117,2	102,4
Từ 45 đến 54 tuổi - 45-54 years old	94,2	75,7	96,1	112,3	109,8	109,6
Từ 55 đến 64 tuổi - 55-64 years old	68,8	76,2	87,6	104,7	114,8	94,2
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	69,8		76,4	94,9	88,6	84,6
B. Theo giới tính - By sex						
Nam - Male	80,6	77,1	87,0	91,3	104,0	96,4
Nữ - Female	71,0	75,2	77,6	90,9	109,0	94,9
C. Theo nghề nghiệp - By profession						
Kinh doanh - Businessman	99,9	75,7	101,2	118,5	151,6	119,9
Nhà báo - Journalist	73,4	62,1	95,3	121,2	130,6	117,0
Giáo sư, giảng viên, giáo viên Teacher, lecturer	65,4	58,5	83,7	85,5	91,3	90,5
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ Architect, engineer, doctor, pharmacist	95,1	93,8	88,9	102,2	111,1	94,8
Hưu trí - Retired	62,8	86,5	78,0	105,6	91,9	97,0
Học sinh, sinh viên - Student			61,3	62,5	72,2	82,9
Công chức, viên chức - Civil servants	57,6	93,3	85,8	88,6	96,2	101,9
Nhân viên tổ chức quốc tế Employee of International organization	99,6	87,9	100,8	112,2	134,2	88,5
Khác - Other	67,5	73,9	75,6	75,8	111,8	85,5

29 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) *Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by means and tourist purpose (For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	902,7	1284,4	1215,9	1144,4	1266,2	1143,9
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam By means to Viet Nam						
1. Máy bay - By air	986	1427,4	1348,0	1269,3	1371,2	1263,3
2. Ô tô - By car	542,1	453,3	526,8	487,3	1049,9	536,6
3. Tàu hỏa - By train	588,4	720,1	650,1	1542,3	1024,8	633,0
4. Tàu thủy - By waterway	784,5	829,0	819,9	929,5	1076,2	801,9
5. Phương tiện khác - Others	299,3	690,0	634,3	811,7	432,7	370,2
II. Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose						
1. Du lịch, nghỉ ngơi - Travel, relaxation	930,1	1257,6	1214,3	1119,2	1251,9	1123,8
2. Thông tin báo chí - Press	951,3	1130,4	1179,3	1056,2	1236,2	983,5
3. Hội nghị hội thảo - Conference	810,5	1183,6	989,9	1123,1	1021,6	1233,5
4. Thăm họ hàng bạn bè - Visit relatives	1210,4	1609,8	989,6	1104,5	1632,4	1371,3
5. Thương mại - Trade affairs	864,8	1179,2	1635,6	1681,3	1209,5	1036,0
6. Chữa bệnh - Health	-	-	-	-	1385,4	1439,9
7. Mục đích khác - Others	956,2	1388,1	1193,8	937,0	1239,9	1246,4

30 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) *Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by means and tourist purpose (For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	74,6	76,4	83,5	91,3	105,5	95,8
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means to Viet Nam</i>						
1. Máy bay - <i>By air</i>	82,9	78,6	86,9	96,5	114,3	100,5
2. Ô tô - <i>By car</i>	34,8	54,8	61,4	61,4	105,0	65,2
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	40,3	70,9	59,0	186,9	128,1	92,4
4. Tàu thủy - <i>By waterway</i>	39,4	45,5	51,4	80,5	67,3	93,9
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	29,1	50,9	47,7	54,3	54,1	57,0
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>						
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	73,2	74,9	77,8	75,8	96,3	92,7
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	81,3	79,0	129,5	144,5	176,6	98,0
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	67,0	89,7	95,9	145,9	170,3	138,5
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	82,3	67,8	98,7	144,6	116,6	94,3
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	99,4	93,3	77,8	121,5	151,2	118,7
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	-	-	-	-	138,5	161,7
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	94,7	80,7	101,3	91,0	112,7	94,8

31 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi)

*Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by nationality
(For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	902,7	1284,4	1215,9	1144,4	1266,2	1143,9
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	1435,9	1623,5	1663,1	1377,1	1747,1	1339,8
Châu Á - Asia	669,8	923,6	889,5	831,0	957,6	842,3
Cam-pu-chia - Cambodia	705,6	1000,1	997,6	847,7	693,2	729,8
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	942,4	1239,6	1306,7	1159,9	1280,7	1149,2
Lào - Laos	-	425,6	326,6	378,4	738,7	914,6
Ma-lai-xi-a - Malaysia	942,4	1184,5	929,9	643,2	1279,8	1199,1
Phi-lip-pin - Philippines	847,6	1178,3	1194,1	866,9	1052,3	1099,7
Sin-ga-po - Singapore	1136,1	1178,6	983,6	968,2	981,6	1142,9
Thái Lan - Thailand	576,6	1129,4	743,2	1017,8	910,1	1022,5
Israen - Israel	-	1157,9	1176,5	1249,7	1654,3	1460,1
Trung Quốc - China	470,9	517,6	548,2	711,4	755,8	639,4
Hồng Kông - Hongkong	809,0	1063,8	1059,8	971,3	1111,7	573,0
Ấn Độ - India	-	2086,8	919,3	1430,8	1549,4	1482,2
Nhật Bản - Japan	969,5	1265,2	1332,1	1317,7	1342,5	958,7
Hàn Quốc - Korea	880,6	1262,9	1207,3	847,1	1184,3	954,4
Đài Loan - Taiwan	822,4	1211,9	1070,2	912,3	812,0	889,8
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - Others	-	1697,5	-	-	872,2	1026,2
Châu Âu - Europe	1127,9	1435,1	1386,1	1311,8	1434,4	1321,2
Ba Lan - Poland	-	1121,4	1291,6	1265,0	1354,8	1540,3
Nga - Russia	1752,7	1458,2	1191,3	1344,6	1188,5	1321,0
Áo - Austria	1235,0	1680,1	1148,1	2168,7	2379,1	2451,7
Bỉ - Belgium	1240,9	1461,2	1164,0	1281,4	1811,2	1246,5
Anh - England	1545,2	1423,3	1331,5	1236,4	1415,9	1328,3
Đan Mạch - Denmark	1673,0	1436,8	1212,3	2799,6	1267,0	1610,1
Phần Lan - Finland	974,5	1369,0	1432,9	1651,6	1784,4	1066,1

31 (Tiếp theo) Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi)

(Cont.) Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by nationality
(For self-arranging visitors)

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
Pháp - France	1159,8	1510,2	1427,9	1316,1	1397,5	1278,5
Đức - Germany	1420,6	1552,2	1396,1	1422,5	1493,5	1359,3
Ái-len - Ireland	-	1110,0	1283,9	1439,8	1328,1	1613,6
Ý - Italy	1270,6	1399,9	1239,9	1189,0	1424,8	1125,5
Hà Lan - Netherlands	1204,9	1385,8	1369,1	1103,5	1280,7	1207,1
Norway - Na-uy	1405,0	1901,5	1525,7	1727,7	1424,7	1607,3
Tây Ban Nha - Spain	1080,0	1155,4	1539,6	1218,5	1573,7	1057,4
Thụy Điển - Sweden	1154,2	1187,8	1458,1	1094,5	1854,5	1616,6
Thụy Sĩ - Switzerland	1166,7	1118,3	1749,2	985,6	1716,2	1481,7
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - Others	-	1943,5	-	-	2631,4	1337,9
Châu Phi - Africa	-	1260,0	1145,4	1192,6	920,0	938,3
Châu Mỹ - America	1623,7	1660,1	1591,9	1440,8	1884,4	1461,6
Mỹ - America	1644,6	1645,8	1591,8	1571,7	1583,2	1432,0
Ca-na-đa - Canada	1288,4	1678,4	1657,5	1198,5	1590,4	1561,6
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - Others	-	-	-	-	626,6	1375,2
Châu Đại Dương - Oceania	1372,3	1430,7	1415,4	1686,0	1428,7	1477,9
Ô-xtrây-li-a - Australia	1385,8	1412,7	1382,4	1639,4	1536,9	1474,2
Niu-zilân - New Zealand	1192,5	1480,5	1620,2	2153,2	1320,6	1485,1
Các nước khác thuộc châu Đại Dương - Others	-	-	-	-	-	1709,8

32 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi) *Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by nationality (For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	74,6	76,4	83,5	91,3	105,5	95,8
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	54,7	71,9	74,8	87,6	134,4	97,1
Châu Á - Asia	72,8	83,7	94,2	103,0	119,7	97,8
Cam-pu-chia - Cambodia	52,9	66,3	103,5	149,3	115,5	100,3
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	83,7	144,6	94,8	147,4	160,1	112,8
Lào - Laos	-	79,2	57,0	73,2	105,5	116,9
Ma-lai-xi-a - Malaysia	95,0	103,6	109,0	105,2	142,2	147,2
Phi-lip-pin - Philippines	78,7	64,3	55,0	90,3	116,9	103,4
Sin-ga-po - Singapore	124,3	134,2	111,9	127,0	140,2	138,0
Thái Lan - Thailand	96,1	73,6	85,1	134,3	130,0	95,1
Israen - Israel	-	55,4	52,0	61,3	82,7	73,6
Trung Quốc - China	67,4	73,3	67,8	90,1	108,0	84,6
Hồng Kông - Hongkong	96,4	152,0	124,2	134,6	158,8	79,5
Ấn Độ - India	-	89,7	89,1	190,8	172,2	112,3
Nhật Bản - Japan	80,6	86,2	127,2	133,1	167,8	105,1
Hàn Quốc - Korea	65,3	97,3	99,5	118,5	131,6	99,5
Đài Loan - Taiwan	91,0	78,3	103,3	113,0	101,5	112,8
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - Others	-	102,9	-	-	72,7	108,3
Châu Âu - Europe	72,3	70,6	77,3	80,8	89,7	89,9
Ba Lan - Poland	-	72,0	109,5	87,9	90,3	101,6
Nga - Russia	85,5	47,9	96,9	93,3	108,1	124,0
Áo - Austria	82,3	75,9	70,6	73,7	216,3	122,6
Bỉ - Belgium	77,7	69,1	58,6	72,9	100,6	75,1
Anh - England	84,7	75,0	69,1	77,4	94,4	88,4
Đan Mạch - Denmark	83,5	87,6	57,0	174,3	97,5	101,4
Phần Lan - Finland	65,0	77,1	120,8	97,2	119,0	65,1

32 (Tiếp theo) Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi)

(Cont.) Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by nationality
(For self-arranging visitors)

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
Pháp - France	61,7	70,5	77,9	75,3	77,6	85,0
Đức - Germany	75,8	78,7	76,1	96,8	93,3	92,3
Ai-len - Ireland	-	50,9	81,2	65,1	73,8	101,6
I-ta-li-a - Italy	94,4	73,2	73,8	91,5	101,8	92,7
Hà Lan - Netherlands	60,6	56,4	80,2	62,6	85,4	77,1
Na-uy - Norway	-	103,6	82,9	95,8	75,0	92,7
Tây Ban Nha - Spain	86,3	65,4	90,7	82,5	98,4	72,3
Thụy Điển - Sweden	63,1	53,6	97,5	74,1	123,6	121,9
Thụy Sĩ - Switzerland	57,5	54,0	105,6	59,6	114,4	101,4
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - Others	-	105,3	-	-	263,1	88,2
Châu Phi - Africa	-	58,6	114,5	96,7	74,8	81,2
Châu Mỹ - America	87,2	77,0	84,3	92,7	153,2	108,1
Mỹ - America	92,8	74,8	83,1	99,5	113,1	110,2
Ca-na-đa - Canada	56,7	88,7	89,5	73,0	113,6	105,0
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - Others	-	-	-	-	208,9	103,2
Châu Đại Dương - Oceania	77,4	87,3	79,6	99,3	98,9	100,1
Ô-xtrây-li-a - Australia	79,1	88,2	78,1	100,8	109,8	102,3
Niu-zilân - New Zealand	59,3	85,2	86,1	101,3	88,0	86,9
Các nước khác thuộc châu Đại Dương - Others	-	-	-	-	-	89,1

33

Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi) *Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by type of accommodations (For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	902,7	1284,4	1215,9	1144,4	1266,2	1143,9
Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	784,8	1524,4	1596,0	1655,3	1444,8	1389,2
Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	815,7	1168,2	1610,9	1509,5	1345,9	1066,4
Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	952,7	1350,3	1133,8	1192,2	1329,4	1242,5
Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	844,3	1437,7	994,1	754,1	1316,7	1147,6
Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	882,2	1282,9	1114,2	1126,1	1100,6	1154,9
Khách sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	1022,8	1207,4	1294,6	1160,4	1229,0	952,0
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	1149,5	760,6	362,1	839,5	692,2	1228,0
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	-	-	1163,6	800,0	1375,0	529,5
Làng du lịch - Tourist village	-	-	1103,6	399,9	2478,7	812,6
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	-	-	821,3	788,6	889,1	905,3
Khác - Others	1399,8	668,0	-	-	-	-

34 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)

*Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by type of accommodations
(For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	74,6	76,4	83,5	91,3	105,5	95,8
Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	143,0	134,6	173,5	236,3	240,8	168,6
Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	96,0	115,2	130,9	180,7	168,2	122,4
Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	106,4	81,8	100,0	116,8	147,7	126,2
Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	70,8	73,3	74,0	61,1	109,7	91,3
Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	63,1	76,0	55,4	69,1	64,7	75,0
Khách sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	62,0	60,4	72,0	65,8	76,8	72,3
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	29,4	63,7	29,1	86,4	53,3	71,1
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	-	-	72,7	95,7	91,7	73,3
Làng du lịch - Tourist village	-	-	87,1	48,4	165,3	83,3
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	-	-	100,4	98,7	148,2	133,2
Khác - Others	66,2	31,4	-	-	-	-

35 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo các khoản chi (Đối với khách đi theo tour)

*Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam
by item of expenditure (For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	288,2	354,2	430,4	600,4	619,5	554,4
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	15,3	21,5	20,4	34,7	37,0	24,9
Ăn uống - <i>Food</i>	35,6	29,7	51,3	80,2	100,8	86,1
Đi lại tại Việt Nam - <i>Transport in Viet Nam</i>	20,3	17,3	14,3	31,9	33,5	30,0
Tham quan - <i>Sightseeing</i>	10,5	12,3	13,6	25,8	24,0	83,3
Mua hàng hoá - <i>Shopping</i>	147,3	198,0	235,1	328,4	290,0	227,9
Vui chơi, giải trí... - <i>Entertainment</i>	22,8	42,5	39,9	41,7	41,0	26,5
Y tế - <i>Health</i>	5,6	8,2	4,1	6,5	10,3	5,6
Chi khác - <i>Others</i>	30,8	24,9	51,7	51,4	83,0	70,1

36 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo các khoản chi (Đối với khách đi theo tour)

*Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam
by item of expenditure (For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	33,9	36,6	42,0	59,7	61,9	54,2
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	1,8	2,2	2,0	3,5	3,7	2,4
Ăn uống - <i>Food</i>	4,2	3,1	5,0	8,0	10,1	8,4
Đi lại tại Việt Nam - <i>Transport in Vietnam</i>	2,4	1,8	1,4	3,2	3,3	2,9
Tham quan - <i>Sightseeing</i>	1,2	1,3	1,3	2,6	2,4	8,2
Mua hàng hoá - <i>Shopping</i>	17,3	20,4	22,9	32,7	29,0	22,3
Vui chơi, giải trí... - <i>Entertainment</i>	2,7	4,4	3,9	4,1	4,1	2,6
Y tế - <i>Health</i>	0,7	0,8	0,4	0,7	1,0	0,6
Chi khác - <i>Others</i>	3,6	2,6	5,0	5,1	8,3	6,9

37 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách đi theo tour)

Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by age, sex and profession (For visitors by tour)

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	288,2	354,2	430,4	600,4	619,5	554,4
A. Theo độ tuổi - By age						
Từ 15 đến 24 tuổi - 15-24 years old	414,8	301,1	338,4	484,8	631,8	602,4
Từ 25 đến 34 tuổi - 25-34 years old	284,4	337,9	424,0	533,2	694,5	586,0
Từ 35 đến 44 tuổi - 35-44 years old	283,5	409,6	452,0	537,5	619,2	501,0
Từ 45 đến 54 tuổi - 45-54 years old	294,4	374,1	409,5	920,4	546,9	566,1
Từ 55 đến 64 tuổi - 55-64 years old	313,9	350,6	486,3	533,2	576,0	559,0
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	200,8		441,9	476,3	832,4	561,2
B. Theo giới tính - By sex						
Nam - Male	284,9	363,6	432,7	541,1	625,5	541,3
Nữ - Female	297,2	340,6	427,7	674,2	613,1	571,2
C. Theo nghề nghiệp - By profession						
Kinh doanh - Businessman	297,4	385,81	441,8	640,7	651,4	610,7
Nhà báo - Journalist	696,7	323,29	401,4	2197,5	539,9	602,6
Giáo sư, giảng viên, giáo viên Teacher, lecturer	258,4	385,69	436,4	447,6	564,4	614,8
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ Architect, engineer, doctor, pharmacist	388,3	402,6	511,4	555,4	661,4	510,7
Hưu trí - Retired	224,5	324,2	475,1	503,3	726,1	560,5
Học sinh, sinh viên - Student		296,8	360,3	502,6	596,0	590,7
Công chức, viên chức - Civil servants	223,4	225,7	309,9	611,0	594,3	413,9
Nhân viên tổ chức quốc tế Employee of International organization	206,6	369,8	287,6	578,6	413,8	573,0
Khác - Other	310,2	353,2	421,6	497,0	612,3	487,8

38 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách đi theo tour)

Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam by age, sex and profession (For visitors by tour)

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	33,9	36,6	42,0	59,7	61,9	54,2
A. Theo độ tuổi - By age						
Từ 15 đến 24 tuổi - 15-24 years old	45,1	29,1	31,7	44,1	52,7	51,9
Từ 25 đến 34 tuổi - 25-34 years old	36,5	37,2	42,1	55,0	69,5	55,0
Từ 35 đến 44 tuổi - 35-44 years old	33,4	45,7	44,4	55,4	61,9	49,8
Từ 45 đến 54 tuổi - 45-54 years old	34,6	35,6	40,6	89,4	54,7	57,2
Từ 55 đến 64 tuổi - 55-64 years old	33,8	33,5	45,7	51,3	64,0	58,4
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	23,6		42,8	48,0	69,4	59,0
B. Theo giới tính - By sex						
Nam - Male	36,1	37,4	42,3	53,3	56,9	53,7
Nữ - Female	31,0	35,3	41,6	67,9	61,3	54,9
C. Theo nghề nghiệp - By profession						
Kinh doanh - Businessman	39,7	45,7	44,4	64,4	59,2	63,1
Nhà báo - Journalist	56,6	41,7	38,5	206,9	77,1	64,6
Giáo sư, giảng viên, giáo viên Teacher, lecturer	22,7	41,3	40,9	42,2	62,7	58,3
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ Architect, engineer, doctor, pharmacist	40,9	39,1	46,3	49,6	60,1	48,6
Hưu trí - Retired	29,9	33,7	45,3	51,3	72,6	60,2
Học sinh, sinh viên - Student		28,2	31,2	49,0	49,7	51,7
Công chức, viên chức - Civil servants	34,9	26,2	37,2	60,1	66,0	34,6
Nhân viên tổ chức quốc tế Employee of International organization	24,6	39,9	29,9	49,9	59,1	45,9
Khác - Other	35,7	32,5	43,0	53,3	55,7	48,4

39 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour)

*Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam
by means and tourist purpose (For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	288,2	354,2	430,4	600,4	619,5	554,4
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means to Viet Nam</i>						
1. Máy bay - <i>By air</i>	348,0	407,1	471,4	640,1	622,5	567,1
2. Ô tô - <i>By car</i>	60,1	197,7	172,7	291,2	632,4	390,9
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	113,7	160,6	172,0	179,5	571,1	580,1
4. Tàu thủy - <i>By waterway</i>	105,6	269,3	124,9	261,3	611,7	862,9
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	68,8	252,1	614,4	272,0	169,8	641,1
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>						
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	281,9	355,1	429,8	603,6	605,3	556,1
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	1301,6	460,3	414,9	658,4	443,6	555,0
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	298,4	245,9	478,7	598,7	426,6	625,5
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	466,5	303,9	326,3	368,1	1325,3	840,7
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	223,1	419,5	481,2	696,5	788,6	481,5
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	-	-	-	-	1815,0	435,3
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	727,9	382,0	426,0	463,2	656,8	363,4

40

**Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam
chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour)**
*Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam
by means and tourist purpose (For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	33,9	36,6	42,0	59,7	61,9	54,2
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means to Viet Nam</i>						
1. Máy bay - <i>By air</i>	34,8	37,2	43,3	61,7	62,3	54,4
2. Ô tô - <i>By car</i>	18,2	34,9	28,3	46,5	63,2	48,1
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	32,5	24,2	26,6	30,9	95,2	70,4
4. Tàu thủy - <i>By waterway</i>	33,0	36,4	20,0	27,1	55,6	113,0
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	6,3	39,9	41,6	22,1	17,0	74,5
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>						
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	32,8	36,5	42,2	59,3	60,5	54,2
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	60,5	51,9	36,9	96,0	55,4	56,7
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	54,3	29,2	48,8	91,8	71,1	63,3
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	34,3	29,8	49,3	48,7	120,5	83,0
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	65,6	53,1	36,8	67,7	112,7	57,1
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	-	-	-	-	151,3	38,1
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	104,0	35,7	40,5	45,4	50,5	34,4

41 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo quốc tịch (Đối với khách đi theo tour)

*Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by nationality
(For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	288,2	354,2	430,4	600,4	619,5	554,4
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	356,2	381,1	422,1	843,9	744,4	508,8
Châu Á - Asia	194,2	234,6	256,1	561,8	507,9	446,3
Cam-pu-chia - Cambodia	165,7	-	261,9	197,2	438,8	558,7
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	225,5	385,0	350,3	279,6	723,9	670,9
Lào - Laos	-	198,8	183,2	319,0	254,3	447,8
Ma-lai-xi-a - Malaysia	327,7	333,1	339,0	431,2	698,9	437,1
Phi-lip-pin - Philippines	152,8	90,0	395,9	313,4	557,5	622,9
Sin-ga-po - Singapore	312,8	308,8	321,2	643,2	513,1	476,1
Thái Lan - Thailand	204,4	410,9	323,2	418,7	372,8	483,1
Israen - Israel	-	285,0	635,7	205,4	469,8	786,7
Trung Quốc - China	86,3	146,8	173,0	256,0	435,2	432,4
Hồng Kông - Hongkong	280,2	417,5	608,7	251,0	906,1	388,0
Ấn Độ - India	-	209,4	475,9	525,8	992,5	354,8
Nhật Bản - Japan	306,5	267,5	209,9	956,5	479,5	388,1
Hàn Quốc - Korea	292,1	210,9	431,9	475,7	532,7	572,0
Đài Loan - Taiwan	567,1	369,1	331,5	424,9	541,0	409,6
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - Others	-	-	-	-	654,6	511,3
Châu Âu - Europe	352,8	515,0	588,1	568,7	580,8	635,9
Ba Lan - Poland	-	42,9	613,3	328,1	1230,0	469,5
Nga - Russia	765,2	606,3	615,7	572,9	794,3	825,3
Áo - Austria	310,0	328,2	322,5	928,9	155,7	438,5
Bỉ - Belgium	250,0	298,7	575,5	620,2	437,9	654,5
Anh - England	476,7	339,4	578,5	531,9	753,5	580,9
Đan Mạch - Denmark	489,8	844,4	530,1	473,4	579,7	451,8
Phần Lan - Finland	885,8	487,4	373,0	185,4	428,2	376,6

41 (Tiếp theo) Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo quốc tịch (Đối với khách đi theo tour)
(Cont.) Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by nationality
(For visitors by tour)

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
Pháp - France	285,4	577,4	575,7	555,2	470,4	607,9
Đức - Germany	446,3	327,6	646,7	757,2	546,0	689,1
Ái-len - Ireland	-	-	728,7	466,1	576,2	878,1
Ý - Italy	443,0	510,4	559,6	351,1	418,0	541,5
Hà Lan - Netherlands	626,3	493,4	598,1	539,5	717,1	682,6
Norway - Na-uy	147,2	983,7	457,5	329,2	2068,4	753,0
Tây Ban Nha - Spain	441,8	600,1	671,9	537,5	392,5	604,6
Thụy Điển - Sweden	211,3	462,1	572,7	929,8	563,5	474,4
Thụy Sĩ - Switzerland	464,5	660,7	613,1	622,1	542,3	923,8
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - Others	-	255,1	-	-	288,0	596,6
Châu Phi - Africa	-	-	799,0	436,6	586,4	205,0
Châu Mỹ - America	352,6	504,8	575,8	712,7	863,0	719,6
Mỹ - America	334,8	518,1	566,9	732,4	913,3	750,3
Ca-na-đa - Canada	518,5	462,5	613,9	676,9	584,1	639,5
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - Others	-	-	-	-	993,4	646,8
Châu Đại Dương - Oceania	548,1	466,7	611,6	699,4	1365,5	674,7
Ô-xtrây-li-a - Australia	569,4	479,3	590,9	745,8	922,2	664,9
Niu-zilân - New Zealand	369,9	404,5	687,0	463,3	1808,9	780,6
Các nước khác thuộc châu Đại Dương - Others	-	-	-	-	-	-

42 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo quốc tịch (Đối với khách đi theo tour)

*Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam by nationality
(For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	33,9	36,6	42,0	59,7	61,9	54,2
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	16,7	31,4	31,2	62,8	67,7	51,1
Châu Á - Asia	39,4	38,5	36,2	79,8	72,6	57,1
Cam-pu-chia - Cambodia	26,5	-	31,9	17,3	62,7	73,5
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	54,1	56,6	41,6	49,3	103,4	75,6
Lào - Laos	43,8	49,7	25,1	71,5	50,9	46,4
Ma-lai-xi-a - Malaysia	45,5	58,8	46,2	57,0	77,7	53,1
Phi-lip-pin - Philippines	18,9	16,4	40,9	51,5	79,6	81,4
Sin-ga-po - Singapore	51,3	56,8	41,7	72,6	39,5	49,5
Thái Lan - Thailand	32,5	47,8	44,9	64,2	74,6	52,6
Israen - Israel	-	18,4	40,5	17,4	58,7	58,0
Trung Quốc - China	25,0	30,2	32,0	41,3	72,5	59,0
Hồng Kông - Hongkong	45,7	47,7	68,8	41,1	129,5	56,4
Ấn Độ - India	-	22,0	49,9	91,8	110,3	44,4
Nhật Bản - Japan	54,0	36,9	28,8	161,7	68,5	54,0
Hàn Quốc - Korea	54,3	38,4	43,4	56,1	88,8	67,3
Đài Loan - Taiwan	78,5	50,6	39,9	60,2	77,3	47,6
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - Others	-	-	-	-	38,5	61,5
Châu Âu - Europe	27,1	37,6	43,8	44,5	44,7	50,1
Ba Lan - Poland	-	3,6	38,3	36,5	87,9	28,7
Nga - Russia	60,3	39,8	34,7	39,0	56,7	70,3
Áo - Austria	23,0	25,6	17,9	66,4	31,1	41,4
Bỉ - Belgium	15,8	17,8	38,0	54,0	39,8	43,2
Anh - England	30,4	29,0	48,9	40,0	58,0	43,9
Đan Mạch - Denmark	33,8	53,0	32,7	43,7	38,7	32,3
Phần Lan - Finland	63,3	32,5	35,0	12,3	53,5	24,9

42 (Tiếp theo) Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo quốc tịch (Đối với khách đi theo tour)

(Cont.) Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam by nationality (For visitors by tour)

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
Pháp - France	20,3	44,8	42,8	44,0	36,2	49,5
Đức - Germany	26,0	25,4	47,4	65,7	45,5	56,9
Ái-len - Ireland	-	-	43,9	38,2	48,0	63,1
Ý - Italy	35,6	52,8	42,9	31,0	38,0	44,7
Hà Lan - Netherlands	26,7	31,8	41,3	30,4	42,2	48,8
Norway - Na-uy	9,1	72,5	41,6	33,9	295,5	57,3
Tây Ban Nha - Spain	45,9	32,9	46,1	39,3	35,7	46,8
Thụy Điển - Sweden	21,6	23,4	42,6	96,2	62,6	39,9
Thụy Sĩ - Switzerland	30,3	38,4	46,1	51,8	60,3	74,3
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - Others	-	15,2	-	-	22,2	49,5
Châu Phi - Africa	-	-	63,9	35,8	54,3	17,7
Châu Mỹ - America	37,4	32,5	45,6	54,4	80,0	59,1
Mỹ - America	37,3	31,5	43,2	56,4	70,3	60,6
Ca-na-đa - Canada	38,7	38,8	55,6	50,9	58,4	57,1
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - Others	-	-	-	-	71,0	47,1
Châu Đại Dương - Oceania	35,4	31,7	48,0	56,1	88,7	54,2
Ô-xtrây-li-a - Australia	35,6	32,5	46,3	61,0	70,9	54,3
Niu-zilân - New Zealand	34,2	27,9	52,8	32,9	106,4	53,7
Các nước khác thuộc châu Đại Dương - Others	-	-	-	-	-	-

43 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour)

*Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam
by type of accommodations (For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	288,2	354,2	430,4	600,4	619,5	554,4
Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	281,4	372,5	225,1	470,8	465,3	1091,0
Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	294,9	304,0	527,4	915,4	678,3	1255,2
Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	332,9	428,0	429,9	477,4	623,5	908,8
Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	290,2	315,1	410,6	363,7	508,6	989,9
Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	250,4	340,6	377,7	486,8	918,2	1061,8
Khách sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	143,6	278,7	483,9	525,5	769,3	618,7
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	359,6	657,7	217,8	122,4	195,6	361,5
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	-	132,5	198,7	68,1	258,1	211,8
Làng du lịch - Tourist village	-	-	859,7	188,1	548,7	189,0
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	-	-	520,0	-	-	183,0
Khác - Others	-	-	-	-	-	-

44 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour)

*Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam
by type of accommodations (For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: USD

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	33,9	36,6	42,0	59,7	61,9	54,2
Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	51,4	45,6	31,4	54,5	77,6	140,1
Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	36,7	28,3	49,3	89,2	67,8	126,1
Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	38,2	47,1	42,3	52,3	62,4	90,5
Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	29	36,1	39,4	35,7	39,1	86,2
Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	28	35,3	31,3	41,4	76,5	86,5
Khách sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	18,1	19,1	41,9	33,3	64,1	57,5
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	17,1	76,3	25,6	12,6	15,1	32,5
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	-	33,1	30,8	14,6	43,0	21,2
Làng du lịch - Tourist village	-	-	112,1	26,1	24,9	49,3
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	-	-	173,3	-	-	11,8
Khác - Others	-	-	-	-	-	-

**II. CHI TIÊU CỦA KHÁCH VIỆT NAM
ĐI DU LỊCH NƯỚC NGOÀI**

II. EXPENDITURE OF VIETNAMESE TRAVEL ABROAD

45 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo các khoản chi

Average expenditure (out of tour) per Vietnamese travel abroad by item of expenditure

Đơn vị tính - Unit: USD

	2007	2015
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	366,2	383,6
Thuê phòng - Accommodation	2,9	0,7
Ăn uống - Food	27,0	32,9
Đi lại - Transport	16,3	9,7
Tham quan - Sightseeing	-	-
Mua hàng hoá - Shopping	266,6	297,1
Vui chơi, giải trí... - Entertainment	34,7	31,2
Y tế - Health	-	-
Chi khác - Others	18,6	12,0

46 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo các khoản chi

Average expenditure (out of tour) in a day of Vietnamese travel abroad by item of expenditure

Đơn vị tính - Unit: USD

	2007	2015
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	65,7	90,9
Thuê phòng - Accommodation	0,52	0,2
Ăn uống - Food	4,84	7,8
Đi lại - Transport	2,93	2,3
Tham quan - Sightseeing	-	-
Mua hàng hoá - Shopping	47,8	70,4
Vui chơi, giải trí... - Entertainment	6,2	7,4
Y tế - Health	-	-
Chi khác - Others	3,3	2,8

47 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp

Average expenditure (out of tour) per Vietnamese travel abroad by age, sex and profession

Đơn vị tính - Unit: USD

	2007	2015
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	366,2	383,6
A. Theo độ tuổi - By age		
Từ 15 đến 24 tuổi - 15-24 years old	327,0	273,6
Từ 25 đến 44 tuổi - 25-44 years old	370,9	392,6
Từ 45 đến 64 tuổi - 45-64 years old	370,0	382,7
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	286,1	440,7
B. Theo giới tính - By sex		
Nam - Male	372,5	380,7
Nữ - Female	358,9	386,7
C. Theo nghề nghiệp - By profession		
Kinh doanh - Businessman	520,6	517,1
Nhà báo - Journalist	272,5	371,1
Giáo sư, giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	317,4	263,5
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	365,6	349,9
Hưu trí - Retired	303,4	307,8
Học sinh, sinh viên - Student	317,6	226,7
Công chức, viên chức - Civil servants	304,2	321,9
Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International organization</i>	637,0	397,2
Khác - Other	395,6	330,5

48 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp

Average expenditure (out of tour) in a day of Vietnamese travel abroad by age, sex and profession

Đơn vị tính - Unit: USD

	2007	2015
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	65,7	90,9
A. Theo độ tuổi - By age		
Từ 15 đến 24 tuổi - 15-24 years old	61,1	71,4
Từ 25 đến 44 tuổi - 25-44 years old	68,0	93,6
Từ 45 đến 64 tuổi - 45-64 years old	63,8	88,2
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	50,7	110,3
B. Theo giới tính - By sex		
Nam - Male	66,3	89,6
Nữ - Female	65,0	92,3
C. Theo nghề nghiệp - By profession		
Kinh doanh - Businessman	90,3	116,7
Nhà báo - Journalist	41,3	83,5
Giáo sư, giảng viên, giáo viên - Teacher, lecturer	57,0	66,2
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ Architect, engineer, doctor, pharmacist	60,4	75,8
Hưu trí - Retired	51,4	73,1
Học sinh, sinh viên - Student	62,3	58,9
Công chức, viên chức - Civil servants	56,1	76,8
Nhân viên tổ chức quốc tế Employee of International organization	70,8	80,9
Khác - Other	72,2	83,0

49 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo mục đích chuyến đi

Average expenditure (out of tour) per Vietnamese travel abroad by tourist purpose

Đơn vị tính - Unit: USD

	2007	2015
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	366,2	383,6
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	353,8	383,3
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	-	337,1
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	531,4	351,3
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	516,1	378,8
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	-	411,8
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	470,0	579,8
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	633,0	426,4

50 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo mục đích chuyến đi

Average expenditure (out of tour) in a day of Vietnamese travel abroad by tourist purpose

Đơn vị tính - Unit: USD

	2007	2015
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	65,7	90,9
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	64,0	90,3
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	-	119,6
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	75,5	85,2
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	99,6	120,9
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	-	112,0
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	94,0	151,3
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	112,0	122,1

51 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo nước đến

Average expenditure (out of tour) per Vietnamese travel abroad by destination country

Đơn vị tính - Unit: USD

	2007	2015
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	366,2	383,6
Cam-pu-chia - Cambodia	314,3	144,0
Lào - Laos	116,6	152,8
Ma-lai-xi-a - Malaysia	215,9	494,8
Sin-ga-po - Singapore	266,3	403,4
Thái Lan - Thailand	370,7	386,7
Trung Quốc - China	635,6	201,6
Hồng Kông - Hongkong	391,6	507,2
Cộng hòa In-đô-nê-xi-a - Indonesia	-	133,4
Liên bang Mi-an-ma - Mianma	-	211,0
Nhật Bản - Japan	-	694,2
Hàn Quốc - Korea	643,2	470,4
Đài Loan - Taiwan	-	346,1
Pháp - France	-	1021,3
Liên hiệp vương quốc Anh - United Kingdom	-	858,9
Hà Lan - Netherland	-	693,2
Thụy Điển - Sweden	-	1028,1
Phần Lan - Finland	-	869,6
Đức - Germany	-	822,9
Ý - Italia	-	455,7
Úc - Australia	-	481,5
Hợp chủng quốc Hoa Kỳ - United State of America	-	490,6
Ca-na-đa - Canada	-	1389,3
Liên bang Nga - Russia	-	268,5
Các tiểu vương quốc A-rập - Arab Emirates	-	393,6
Các nước khác - Others	-	385,6

52 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo nước đến

Average expenditure (out of tour) in a day of Vietnamese travel abroad by destination country

Đơn vị tính - Unit: USD

	2007	2015
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	65,7	90,9
Cam-pu-chia - Cambodia	56,1	37,1
Lào - Laos	20,8	54,7
Ma-lai-xi-a - Malaysia	38,6	142,1
Sin-ga-po - Singapore	47,5	116,2
Thái Lan - Thailand	66,2	82,2
Trung Quốc - China	113,5	69,5
Hồng Kông - Hongkong	69,9	120,9
Cộng hòa In-đô-nê-xi-a - Indonesia	-	36,4
Liên bang Mi-an-ma - Mianma	-	39,4
Nhật Bản - Japan	-	118,0
Hàn Quốc - Korea	114,9	89,4
Đài Loan - Taiwan	-	59,3
Pháp - France	-	280,9
Liên hiệp vương quốc Anh - United Kingdom	-	99,9
Hà Lan - Netherland	-	236,1
Thụy Điển - Sweden	-	421,0
Phần Lan - Finland	-	434,8
Đức - Germany	-	196,5
Ý - Italia	-	88,5
Úc - Australia	-	65,2
Hợp chúng quốc Hoa Kỳ - United State of America	-	54,9
Ca-na-đa - Canada	-	135,0
Liên bang Nga - Russia	-	31,5
Các tiểu vương quốc A-rập - Arab Emirates	-	67,8
Các nước khác - Others	-	85,1

53 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách trước chuyến đi tại Việt Nam theo mục đích chuyến đi

Average expenditure per visitor before going tour of Vietnamese travel abroad by tourist purpose

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2007	2015
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	945,2	2696,0
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	923,1	2736,7
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>		1358,3
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	1077,8	1366,8
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	878,9	1565,1
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>		2394,8
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	294,1	1318,8
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	1890,4	1292,1

54 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách trước chuyến đi tại Việt Nam theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính

Average expenditure per visitor before going tour of Vietnamese travel abroad by profession, age and sex

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2007	2015
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	945,2	2696,0
I. Chia theo nghề nghiệp - By profession		
1. Kinh doanh - <i>Businessman</i>	1603,1	2043,6
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	574,6	1991,4
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên - <i>Teacher, lecturer</i>	780,3	4213,7
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	1048,9	23063,9
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	1045,5	2042,5
6. Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	629,0	1450,6
7. Công chức, viên chức - <i>Civil servants</i>	737,8	1645,5
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International organization</i>	1098,2	2618,6
9. Khác - <i>Others</i>	972,4	1547,9
II. Chia theo độ tuổi - By age		
1. Từ 15 đến 24 tuổi - <i>15-24 years old</i>	1011,5	1637,1
2. Từ 25 đến 44 tuổi - <i>25-44 years old</i>	926,5	3354,0
3. Từ 45 đến 64 tuổi - <i>45-64 years old</i>	967,3	1889,0
4. Trên 64 tuổi - <i>Over 64 years old</i>	894,2	1770,7
III. Chia theo giới tính - By sex		
1. Nam - <i>Male</i>	989,4	3538,4
2. Nữ - <i>Female</i>	897,6	1854,0

55 Thông tin về chi tiêu qua thẻ tại nước ngoài theo mục đích chuyến đi điều tra năm 2015

Payment of Vietnamese visitors using credit card by tourist purpose in 2015

	Tổng số khách điều tra (Người) <i>Total of interviewed visitors (Person)</i>	Tổng số khách có chi tiêu ở nước ngoài qua thẻ (Người) <i>Total of Vietnamese using credit card (Person)</i>	Tỷ lệ số người có chi tiêu qua thẻ tại nước ngoài trong tổng số người được điều tra (%) <i>Rate of Vietnamese visitors using credit card with the total of visitors (%)</i>	Tổng số tiền chi tiêu thêm ở nước ngoài của những người có chi tiêu qua thẻ (USD) <i>Total of additional expenditure of visitors using credit card (USD)</i>	Tổng số tiền chi tiêu qua thẻ (USD) <i>Total of expenditure card (USD)</i>	Tỷ lệ số tiền chi tiêu qua thẻ trong tổng số tiền chi tiêu của những người có chi tiêu qua thẻ tại nước ngoài (%) <i>Rate of expenditure using credit card with the expenditure total of visitors (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11766,0	1002,0	8,5	737239,4	396319,3	53,8
1. Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	11452,0	977,0	8,5	717998,4	392553,0	54,7
2. Thông tin báo chí <i>Press</i>	18,0	1,0	5,6	800,0	80,0	10,0
3. Hội nghị hội thảo <i>Conference</i>	65,0	1,0	1,5	550,0	55,0	10,0
4. Thăm họ hàng bạn bè <i>Visit relatives</i>	109,0	1,0	0,9	2500,0	250,0	10,0
5. Thương mại <i>Trade affairs</i>	30,0	1,0	3,3	2000,0	1000,0	50,0
6. Chữa bệnh <i>Health</i>	9,0	-	-	-	-	-
7. Mục đích khác <i>Others</i>	83,0	21,0	25,3	13391,0	2381,3	17,8

56 Thông tin về chi tiêu qua thẻ tại nước ngoài phân theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính điều tra năm 2015

Payment of Vietnamese visitors using credit card by profession, age and sex in 2015

	Tổng số khách điều tra (Người) <i>Total of interviewed visitors (Person)</i>	Tổng số khách có chi tiêu ở nước ngoài qua thẻ (Người) <i>Total of Vietnamese using credit card (Person)</i>	Tỷ lệ số người có chi tiêu qua thẻ tại nước ngoài trong tổng số người được điều tra (%) <i>Rate of Vietnamese visitors using credit card with the total of visitors (%)</i>	Tổng số tiền chi tiêu thêm ở nước ngoài của những người có chi tiêu qua thẻ (USD) <i>Total of additional expenditure of visitors using credit card (USD)</i>	Tổng số tiền chi tiêu qua thẻ (USD) <i>Total of expenditure card (USD)</i>	Tỷ lệ số tiền chi tiêu qua thẻ trong tổng số tiền chi tiêu của những người có chi tiêu qua thẻ tại nước ngoài (%) <i>Rate of expenditure using credit card with the expenditure total of visitors (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	11766,0	1002,0	8,5	737239,4	396319,3	53,8
I. Chia theo nghề nghiệp <i>By profession</i>						
1. Kinh doanh - <i>Businessman</i>	3566,0	467,0	13,1	366884,7	185678,4	50,6
2. Nhà báo - <i>Journalist</i>	90,0	22,0	24,4	11046,8	4888,4	44,3
3. Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	898,0	66,0	7,3	36289,4	23443,0	64,6
4. Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	399,0	37,0	9,3	39557,9	24113,6	61,0
5. Hưu trí - <i>Retired</i>	705,0	37,0	5,2	35122,8	20257,0	57,7
6. Học sinh, sinh viên <i>Student</i>	453,0	7,0	1,5	7540,0	4602,0	61,0
7. Công chức, viên chức <i>Civil servants</i>	3532,0	218,0	6,2	156877,1	85548,7	54,5
8. Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International organization</i>	88,0	26,0	29,5	18264,4	13562,8	74,3
9. Khác - <i>Others</i>	2035,0	122,0	6,0	65656,3	34225,4	52,1

56 (Tiếp theo) Thông tin về chi tiêu qua thẻ tại nước ngoài phân theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính điều tra năm 2015

(Cont.) Payment of Vietnamese visitors using credit card by profession, age and sex in 2015

	Tổng số khách điều tra (Người) <i>Total of interviewed visitors (Person)</i>	Tổng số khách có chi tiêu ở nước ngoài qua thẻ (Người) <i>Total of Vietnamese using credit card (Person)</i>	Tỷ lệ số người có chi tiêu qua thẻ tại nước ngoài trong tổng số người được điều tra (%) <i>Rate of Vietnamese visitors using credit card with the total of visitors (%)</i>	Tổng số tiền chi tiêu thêm ở nước ngoài của những người có chi tiêu qua thẻ (USD) <i>Total of additional expenditure of visitors using credit card (USD)</i>	Tổng số tiền chi tiêu qua thẻ (USD) <i>Total of expenditure card (USD)</i>	Tỷ lệ số tiền chi tiêu qua thẻ trong tổng số tiền chi tiêu của những người có chi tiêu qua thẻ tại nước ngoài (%) <i>Rate of expenditure using credit card with the expenditure total of visitors (%)</i>
II. Chia theo độ tuổi - By age						
1. Từ 15 đến 24 tuổi <i>15-24 years old</i>	718,0	14,0	1,9	10180,6	3307,2	32,5
2. Từ 25 đến 44 tuổi <i>25-44 years old</i>	6718,0	475,0	7,1	300220,2	147595,7	49,2
3. Từ 45 đến 64 tuổi <i>45-64 years old</i>	4107,0	506,0	12,3	413080,6	238977,0	57,9
4. Trên 65 tuổi <i>Over 65 years old</i>	223,0	7,0	3,1	13758,0	6439,4	46,8
III. Chia theo giới tính - By sex						
1. Nam - <i>Male</i>	6060,0	596,0	9,8	477292,4	251385,6	52,7
2. Nữ - <i>Female</i>	5706,0	406,0	7,1	259947,0	144933,7	55,8

III. CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH TRONG NƯỚC
III. DOMESTIC VISITOR'S EXPENDITURE

57 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo các khoản chi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

*Average expenditure per domestic visitor by item of expenditure
(For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1522,3	1771,8	2002,6	2639,3	3528,9	4227,9
Thuê phòng - Accommodation	361,1	386,1	500,5	641,7	820,2	1049,0
Ăn uống - Food	237,3	310,0	355,6	623,1	833,1	1027,2
Đi lại - Transport	433,1	567,1	636,4	645,0	780,0	942,1
Tham quan - Sightseeing	71,7	69,0	72,5	145,1	188,0	282,0
Mua hàng hoá - Shopping	230,6	265,1	258,2	365,7	479,8	573,1
Vui chơi, giải trí... - Entertainment	52,9	52,5	41,6	72,4	96,8	86,0
Y tế - Health	8,2	16,1	13,6	22,6	56,1	56,8
Chi khác - Others	127,4	105,9	124,2	123,8	275,0	211,8

58 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo các khoản chi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

*Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure
(For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	439,5	506,2	550,8	703,5	977,7	1148,5
Thuê phòng - Accommodation	104,2	110,3	137,7	171,0	227,2	284,9
Ăn uống - Food	68,5	88,6	97,8	166,1	230,8	279,0
Đi lại - Transport	125	162,0	175,1	171,9	216,1	255,9
Tham quan - Sightseeing	20,7	19,7	20,0	38,7	52,1	76,6
Mua hàng hoá - Shopping	66,6	75,7	71,0	97,5	132,9	155,7
Vui chơi, giải trí... - Entertainment	15,3	15,0	11,4	19,3	26,8	23,4
Y tế - Health	2,4	4,6	3,7	6,0	15,6	15,4
Chi khác - Others	36,8	30,3	34,2	33,0	76,2	57,6

59 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách tự sắp xếp đi) *Average expenditure per domestic visitor by age, sex and profession (For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1522,3	1771,8	2002,6	2639,3	3528,9	4227,9
A. Theo độ tuổi - By age						
Từ 15 đến 24 tuổi - 15-24 years old	1283,6	1518,1	1378,1	1949,8	3029,5	3836,2
Từ 25 đến 34 tuổi - 25-34 years old	1466,1	1677,2	1800,1	2539,5	3383,1	4145,9
Từ 35 đến 44 tuổi - 35-44 years old	1537,5	1776,7	2184,9	2767,3	3515,4	4332,8
Từ 45 đến 54 tuổi - 45-54 years old	1589,9	1916,9	2099,3	2784,4	3780,9	4115,5
Từ 55 đến 64 tuổi - 55-64 years old	1832,3	2074,7	2603,4	2888,6	3976,9	4658,1
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	1766,1	1906,6	2332,2	2383,0	4126,9	4726,2
B. Theo giới tính - By sex						
Nam - Male	1516,4	1764,0	1922,4	2623,6	3455,7	4096,7
Nữ - Female	1539,8	1789,1	2184,8	2670,4	3639,5	4426,8
C. Theo nghề nghiệp - By profession						
Công chức, viên chức - Civil servants	1548,0	1752,5	1947,9	2546,8	3369,0	4175,5
Kinh doanh - Businessman	2231,3	1352,9	2699,7	3504,7	4569,1	5187,1
Công nhân - Worker	1041,1	1145,1	1459,8	1928,5	2575,6	3190,4
Nông dân - Farmer	845,8	1318,2	963,0	1507,6	1808,2	2597,1
Hưu trí - Retired	1531,9	1827,9	2329,4	2720,5	3854,6	4934,5
Nghề nghiệp khác - Others	1415,7	1695,7	1904,5	2519,7	3300,1	4140,4

60 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách tự sắp xếp đi)

*Average expenditure in a day of domestic visitor by age, sex and profession
(For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	439,5	506,2	550,8	703,5	977,7	1148,5
A. Theo độ tuổi - By age						
Từ 15 đến 24 tuổi - 15-24 years old	387,0	468,1	408,5	588,2	868,9	963,5
Từ 25 đến 34 tuổi - 25-34 years old	414,4	505,6	513,1	692,2	981,9	1145,8
Từ 35 đến 44 tuổi - 35-44 years old	454,2	499,4	598,3	729,6	997,7	1220,0
Từ 45 đến 54 tuổi - 45-54 years old	464,1	521,4	556,0	714,6	993,0	1117,5
Từ 55 đến 64 tuổi - 55-64 years old	449,5	550,8	643,4	690,8	941,6	1151,1
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	482,4	469,5	506,0	628,6	983,9	1100,2
B. Theo giới tính - By sex						
Nam - Male	435,9	503,8	535,1	696,5	985,6	1141,6
Nữ - Female	450,3	511,6	585,2	717,8	963,4	1156,1
C. Theo nghề nghiệp - By profession						
Công chức, viên chức - Civil servants	424,4	484,9	529,3	713,2	984,7	1145,7
Kinh doanh - Businessman	592,6	470,4	690,4	834,9	1123,0	1385,8
Công nhân - Worker	365,6	316,7	452,7	539,9	785,3	983,3
Nông dân - Farmer	283,6	405,8	298,0	463,5	660,9	881,2
Hưu trí - Retired	394,7	517,2	526,6	642,2	900,1	1144,1
Nghề nghiệp khác - Others	482,6	515,5	547,7	668,9	928,9	1089,6

61 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

*Average expenditure per domestic visitor by means and tourist purpose
(For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1522,3	1771,8	2002,6	2639,3	3528,9	4227,9
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means to Viet Nam</i>						
1. Máy bay - <i>By air</i>	3982,7	4287,9	4754,2	6126,1	8875,9	9778,7
2. Ô tô - <i>By car</i>	1184,1	1362,6	1584,4	2186,9	2987,0	3556,8
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	1746,3	2247,6	2248,1	2902,0	4752,2	5178,1
4. Tàu thủy - <i>By waterway</i>	1293,9	1585,0	1633,3	2005,3	2798,5	3118,7
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	768,4	752,0	777,7	1214,0	1455,1	1929,8
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>						
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	1447,6	1755,1	1964,2	2558,8	3631,0	4350,3
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	-	2141,2	2265,3	2978,1	4367,3	4419,5
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	1584,7	1859,7	1864,0	2715,0	3254,5	4068,6
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	1347,8	1618,9	2011,1	2907,2	3330,3	3645,1
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	2068,9	2080,1	2523,2	3171,8	4285,7	4929,4
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	-	-	-	-	5320,8	4945,1
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	1164,2	1487,1	2004,2	2163,8	2554,3	3176,4

62 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi)

Average expenditure in a day of domestic visitor

by means and tourist purpose (For self-arranging visitors)

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	439,5	506,2	550,8	703,5	977,7	1148,5
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means to Viet Nam</i>						
1. Máy bay - <i>By air</i>	803,3	743,0	1057,4	1308,2	1740,2	1986,7
2. Ô tô - <i>By car</i>	365,0	438,4	456,1	609,5	858,5	1007,9
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	431,3	521,1	475,6	694,2	1123,0	1191,0
4. Tàu thủy - <i>By waterway</i>	396,5	581,2	482,2	555,0	1025,5	1210,7
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	338,6	335,7	324,0	416,9	579,8	721,8
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>						
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	430,4	518,2	524,5	681,4	952,2	1141,6
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	-	573,2	595,7	806,9	1382,9	1324,4
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	428,4	483,5	517,9	735,3	1001,6	1201,7
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	430,7	468,1	525,5	733,9	951,5	1069,3
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	578,0	560,4	696,4	806,9	1141,6	1327,9
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	-	-	-	-	1166,8	1159,8
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	417,1	531,0	651,7	622,0	795,4	898,9

63

Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi) *Average expenditure per domestic visitor by type of accommodations (For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	1522,3	1771,8	2002,6	2639,3	3528,9	4227,9
Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	2280,8	3889,3	4732,1	6578,4	9499,1	13051,5
Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	2126,8	2650,1	3297,8	5839,6	8069,2	6588,3
Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	1873,3	2461,0	2989,5	3515,5	4436,3	6303,2
Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	1777,5	1838,4	2258,1	2555,2	3534,4	4020,9
Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	1494,0	1733,7	1881,3	2566,8	3268,5	3757,9
Khách sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	1346,4	1624,46	1682,73	2358,2	3312,4	3267,7
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	922,4	1511,9	1365,7	1924,5	2659,8	2816,4
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	-	802,7	1342,6	1639,4	2033,3	3800,2
Làng du lịch - Tourist village	266,8	1954,8	1684,6	2605,8	2456,1	1573,0
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	2049,4	4081,0	2071,5	402,7	2457,6	3260,6
Khác - Others	2265,5	483,8	721,4	618,3	1081,1	1679,6

64 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi)

*Average expenditure in a day of domestic visitor by type of accommodations
(For self-arranging visitors)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	439,5	506,2	550,8	703,5	977,7	1148,5
Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	667,1	1488,5	1794,5	1491,9	1827,2	2918,4
Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	686,7	776,5	928,7	1385,7	1717,2	1718,0
Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	565,7	618,6	747,8	880,7	1205,6	1477,7
Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	462,8	507,2	611,2	677,2	971,3	1098,7
Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	439,3	459,0	491,7	643,9	832,4	924,8
Khách sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	410,9	480,4	458,2	608,0	872,6	993,8
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	269,8	504,1	434,7	607,3	861,9	867,4
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa		370,5	557,4	566,0	1226,1	762,4
Làng du lịch - Tourist village	133,4	431,2	365,6	627,8	818,7	701,5
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	524,1	714,2	900,6	148,5	1293,5	1207,6
Khác - Others	411,9	235,7	275,0	243,0	504,2	594,6

65 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo các khoản chi (Đối với khách đi tour)

*Average expenditure (out of tour) per domestic visitor by item of expenditure
(For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	649,1	842,8	945,7	1151,1	1467,7	1610,1
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	12,2	30,7	15,6	24,9	33,2	35,9
Ăn uống - <i>Food</i>	75,9	107,7	102,3	173,0	243,5	219,7
Đi lại - <i>Transport</i>	22,6	62,5	33,3	72,4	82,3	79,6
Tham quan - <i>Sightseeing</i>	27,7	28,4	15,3	33,9	52,1	41,5
Mua hàng hoá - <i>Shopping</i>	317,2	401,7	545,4	578,0	711,1	919,7
Vui chơi, giải trí... - <i>Entertainment</i>	68,3	86,1	75,8	80,6	83,3	72,1
Y tế - <i>Health</i>	7,7	19,3	23,5	23,9	23,3	19,7
Chi khác - <i>Others</i>	117,5	106,4	134,4	164,4	238,8	221,9

66 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo các khoản chi (Đối với khách đi tour)

*Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor by item of expenditure
(For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	134,7	202,5	185,5	257,2	295,1	358,6
Thuê phòng - <i>Accommodation</i>	2,5	7,4	3,1	5,6	6,7	8,0
Ăn uống - <i>Food</i>	15,8	25,9	20,1	38,7	49,0	48,9
Đi lại - <i>Transport</i>	4,7	15,0	6,5	16,2	16,6	17,7
Tham quan - <i>Sightseeing</i>	5,7	6,8	3,0	7,6	10,5	9,2
Mua hàng hoá - <i>Shopping</i>	65,8	96,5	107,0	129,2	143,0	204,6
Vui chơi, giải trí... - <i>Entertainment</i>	14,2	20,7	14,9	18,0	16,8	16,0
Y tế - <i>Health</i>	1,6	4,6	4,6	5,3	4,7	4,4
Chi khác - <i>Others</i>	24,4	25,6	26,4	36,7	48,0	49,8

67 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách đi tour)

*Average expenditure (out of tour) per domestic visitor
by age, sex and profession (For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	649,1	842,8	945,7	1151,1	1467,7	1610,1
A. Theo độ tuổi - By age						
Từ 15 đến 24 tuổi - 15-24 years old	392,2	494,9	689,6	844,1	1407,5	1661,7
Từ 25 đến 34 tuổi - 25-34 years old	611,8	812,9	881,5	1209,9	1407,8	1623,0
Từ 35 đến 44 tuổi - 35-44 years old	675,0	908,2	985,4	1167,9	1461,1	1685,8
Từ 45 đến 54 tuổi - 45-54 years old	780,0	971,2	1072,1	1178,3	1501,6	1546,3
Từ 55 đến 64 tuổi - 55-64 years old	682,1	1054,8	1141,3	1135,0	1685,8	1461,1
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	490,7	651,9	937,3	847,9	1647,0	1469,1
B. Theo giới tính - By sex						
Nam - Male	648,3	826,9	947,8	1093,2	1492,6	1629,8
Nữ - Female	650,2	862,9	943,0	1239,2	1438,6	1586,0
C. Theo nghề nghiệp - By profession						
Công chức, viên chức - Civil servants	655,7	956,6	951,1	1174,7	1409,4	1525,2
Kinh doanh - Businessman	734,0	658,5	1054,4	1511,8	2166,6	1856,7
Công nhân - Worker	523,1	503,7	839,1	1022,6	1032,1	1439,8
Nông dân - Farmer	179,7	439,8	586,6	887,2	807,9	1348,5
Hưu trí - Retired	578,6	740,8	1000,2	1087,9	1523,1	1571,4
Nghề nghiệp khác - Others	903,9	928,9	1083,9	1217,2	1598,3	1824,1

68 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách đi tour)

*Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor
by age, sex and profession (For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	134,7	202,5	185,5	257,2	295,1	358,6
A. Theo độ tuổi - By age						
Từ 15 đến 24 tuổi - 15-24 years old	101,8	204,4	132,3	222,3	272,1	374,3
Từ 25 đến 34 tuổi - 25-34 years old	167,8	224,8	191,6	280,8	288,5	387,8
Từ 35 đến 44 tuổi - 35-44 years old	140,9	197,4	198,1	250,9	306,0	364,8
Từ 45 đến 54 tuổi - 45-54 years old	145,0	192,2	188,7	251,7	289,9	326,2
Từ 55 đến 64 tuổi - 55-64 years old	85,7	212,3	177,0	248,6	311,3	314,8
Trên 64 tuổi - Over 64 years old	50,5	142,7	126,6	173,7	277,0	326,1
B. Theo giới tính - By sex						
Nam - Male	125,9	212,1	183,0	238,5	301,4	364,0
Nữ - Female	148,4	191,9	188,7	286,5	287,8	351,0
C. Theo nghề nghiệp - By profession						
Công chức, viên chức - Civil servants	136,0	197,0	194,5	255,1	270,8	360,1
Kinh doanh - Businessman	186,7	216,8	184,2	288,1	426,2	416,0
Công nhân - Worker	117,8	187,3	194,9	268,2	273,2	356,2
Nông dân - Farmer	26,0	196,9	140,2	193,8	220,9	344,1
Hưu trí - Retired	63,5	169,5	146,7	229,2	290,0	312,2
Nghề nghiệp khác - Others	182,4	225,5	190,3	267,8	298,2	349,2

69 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi tour)

*Average expenditure (out of tour) per domestic visitor
by means and tourist purpose (For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	649,1	842,8	945,7	1151,1	1467,7	1610,1
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means to Viet Nam</i>						
1. Máy bay - <i>By air</i>	789,1	1126,3	1423,3	1790,3	2286,8	2236,3
2. Ô tô - <i>By car</i>	638,6	797,1	805,3	1067,8	1300,9	1469,5
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	618,8	1006,9	1450,7	1084,4	1559,5	1305,5
4. Tàu thủy - <i>By waterway</i>	376,8	1485,7	545,6	851,1	1957,0	1877,4
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	202,0	602,3	925,2	1172,2	1710,0	1227,8
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>						
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	670,0	891,4	936,8	1130,7	1414,8	1642,3
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	-	634,9	895,8	1187,1	1883,4	1579,3
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	526,7	379,9	1042,1	1736,6	2503,2	1435,9
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	507,2	654,4	1137,1	1239,5	2589,7	1274,7
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	478,0	975,0	1447,7	2292,0	1968,0	2288,1
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	-	-	-	-	3500,0	999,7
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	854,9	1028,0	938,9	1069,8	1481,7	1413,6

70 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước
 chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi tour)
*Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor
 by means and tourist purpose (For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	134,7	202,5	185,5	257,2	295,1	358,6
I. Chia theo phương tiện đến Việt Nam <i>By means to Viet Nam</i>						
1. Máy bay - <i>By air</i>	168,5	208,1	224,4	301,3	380,9	368,6
2. Ô tô - <i>By car</i>	130,3	199,2	163,8	258,1	281,4	366,2
3. Tàu hỏa - <i>By train</i>	160,4	211,1	255,1	204,8	293,7	262,3
4. Tàu thủy - <i>By waterway</i>	157,0	325,0	157,6	266,0	846,3	625,8
5. Phương tiện khác - <i>Others</i>	41,2	301,1	272,1	312,6	285,0	365,4
II. Chia theo mục đích chuyến đi <i>By tourist purpose</i>						
1. Du lịch, nghỉ ngơi - <i>Travel, relaxation</i>	131,2	205,7	188,0	252,5	287,2	352,2
2. Thông tin báo chí - <i>Press</i>	-	167,1	174,8	356,1	296,9	460,2
3. Hội nghị hội thảo - <i>Conference</i>	139,9	156,2	191,0	469,7	427,3	467,7
4. Thăm họ hàng bạn bè - <i>Visit relatives</i>	137,2	148,0	131,5	243,7	403,2	366,7
5. Thương mại - <i>Trade affairs</i>	175,9	166,5	347,1	491,1	590,4	568,2
6. Chữa bệnh - <i>Health</i>	-	-	-	-	636,4	299,9
7. Mục đích khác - <i>Others</i>	218,3	279,0	102,3	207,9	319,2	305,5

71 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi tour)

*Average expenditure (out of tour) per domestic visitor
by type of accommodations (For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	649,1	842,8	945,7	1151,1	1467,7	1610,1
Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	890,7	483,5	2845,0	2109,0	2404,3	1157,9
Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	787,9	483,5	1065,0	2250,5	2297,0	2073,9
Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	639,1	1075,9	965,2	1338,9	1479,0	2044,7
Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	664,0	859,5	1051,1	1159,6	1243,4	1371,1
Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	708,7	832,8	889,8	841,9	1503,5	1747,7
Khách sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	571,2	847,0	687,9	902,5	1328,3	1174,1
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	710,8	494,3	1493,1	694,5	1431,2	1437,7
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	-	-	300,0	1117,5	846,9	1723,5
Làng du lịch - Tourist village	216,5	-	354,6	930,4	-	1064,2
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	-	-	-	-	-	800,0
Khác - Others	555,0	764,0	608,8		1055,0	1216,5

72 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi tour)

*Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor
by type of accommodations (For visitors by tour)*

Đơn vị tính - Unit: 1.000 VND

	2003	2005	2006	2009	2011	2013
BÌNH QUÂN CHUNG - AVERAGE	134,7	202,5	185,5	257,2	295,1	358,6
Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	258,3	289,4	547,1	396,9	446,9	222,3
Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	250,4	154,3	219,1	377,0	378,6	415,8
Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	147,3	166,8	185,1	300,1	316,0	399,7
Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	124,5	233,7	186,9	239,0	254,4	337,4
Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	233,1	192,6	220,0	200,6	335,2	410,5
Khách sạn chưa xếp sao - Non-star hotel	114,6	228,5	151,0	236,3	262,2	321,4
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest house	100,8	217,9	190,0	223,4	284,5	404,3
Biệt thự kinh doanh du lịch - Tourist villa	-	-	60,0	387,7	586,3	430,9
Làng du lịch - Tourist village	108,2	-	84,6	212,7	-	420,7
Căn hộ kinh doanh du lịch - Tourist household	-	-	-	-	-	266,7
Khác - Others	55,5	254,7	221,4	-	527,5	317,3

PHẦN IV
SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NHẬN XÉT,
ĐÁNH GIÁ CỦA KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ
VỀ VIỆT NAM

PART IV
RESULTS OF FOREIGN VISITOR'S REMARKS
ON VIETNAM TOURISM

73 Đánh giá của khách du lịch quốc tế về Việt Nam được điều tra năm 2005

Remark of foreign visitors about Vietnam in 2005

Đơn vị tính - Unit: %

	Tốt/thích hợp <i>Good</i>	Bình thường <i>Normal</i>	Chưa đáp ứng được yêu cầu <i>Not good</i>
Đánh giá về cảnh quan môi trường <i>Landscape, environment</i>	74,0	25,2	0,8
Đánh giá về cơ sở lưu trú <i>Accommodations</i>	65,7	33,3	1,0
Đánh giá về món ăn Việt Nam <i>Food in Vietnam</i>	64,5	33,0	2,5
Đánh giá về dịch vụ vui chơi giải trí <i>Entertainment</i>	42,1	52,1	5,8
Đánh giá về phương tiện đi lại <i>Means in Vietnam</i>	50,4	45,1	4,5

74 Đánh giá về những ấn tượng tốt về Việt Nam của khách du lịch quốc tế

Remark of foreign visitors on good impression in Vietnam

Đơn vị tính - Unit: %

	2006	2009	2011	2013
Phong cảnh đẹp <i>Landscape</i>	52,0	50,2	55,4	68,5
Thái độ con người Việt Nam <i>Vietnam attitude</i>	32,4	35,8	30,9	43,1
Chất lượng phục vụ <i>Service quality</i>	-	-	9,8	38,9
Hàng hoá rẻ <i>Cheap commodity</i>	14,4	18,6	13,8	23,9
Khác - <i>Others</i>	14,0	18,3	13,6	9,4

75 Đánh giá về những ấn tượng chưa tốt về Việt Nam của khách du lịch quốc tế phân theo phương tiện đến, nghề nghiệp và giới tính năm 2013

*Remark of foreign visitors on bad impression in Vietnam
by means, profession and sex in 2013*

Đơn vị tính - Unit: %

	Bị gian lận khi mua hàng hoá, dịch vụ <i>Cheating on goods and services</i>	Bị làm phiền bởi người bán hàng rong <i>Having troubles with vendors</i>	Thói quen xả rác bừa bãi của người VN <i>Leaving litter</i>	Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao <i>Traffic unsafety</i>	Giá cả đắt đỏ <i>Expen- sive expen- diture</i>	Nhân viên phục vụ kém về ngoại ngữ <i>Poor foreign language of service employee</i>	Nhân viên khách sạn kém về thái độ phục vụ <i>Bad attitude of hotel employee</i>	Trình độ của hướng dẫn viên còn kém, chưa nhiệt tình <i>Lack of knowledge of tourguide</i>	Các sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa phong phú <i>Lack of tourism products and services</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	31,1	30,9	27,6	39,1	5,0	8,0	2,6	3,9	16,1
Chia theo phương tiện đến Việt Nam By means to Viet Nam									
Máy bay - <i>By air</i>	32,3	32,2	28,7	40,8	4,8	8,2	2,6	3,8	15,2
Ô tô - <i>By car</i>	21,7	26,4	21,4	27,4	4,8	8,4	2,7	6,0	27,6
Tàu hoả - <i>By train</i>	20,1	9,1	19,5	26,0	8,4	9,1	4,5	1,9	22,1
Tàu thủy - <i>By ship</i>	32,4	37,8	32,4	45,9	0,0	5,4	2,7	2,7	10,8
Phương tiện khác - <i>Others</i>	21,9	13,7	12,2	17,0	8,9	1,9	1,1	4,1	15,6
Theo nghề nghiệp By profession									
Thương gia - <i>Businessman</i>	27,6	31,4	27,2	41,7	4,4	5,6	1,5	3,3	14,5
Nhà báo - <i>Journalist</i>	32,4	30,8	23,2	43,3	5,4	8,8	1,5	4,6	14,0
Giáo sư, giảng viên, giáo viên <i>Teacher, lecturer</i>	29,6	32,1	26,4	37,2	4,1	9,3	2,1	3,2	15,2
Kiến trúc sư, bác sỹ, dược sỹ <i>Architect, engineer, doctor, pharmacist</i>	33,1	31,3	27,1	34,9	7,3	8,4	3,3	4,5	16,5
Hưu trí - <i>Retired</i>	28,5	32,7	25,2	41,7	5,2	8,1	2,2	3,6	16,3
Học sinh, sinh viên - <i>Student</i>	43,9	29,6	29,3	36,7	7,1	10,7	4,2	4,6	12,5

75 (Tiếp theo) **Đánh giá về những ấn tượng chưa tốt về Việt Nam của khách du lịch quốc tế phân theo phương tiện đến, nghề nghiệp và giới tính năm 2013**

(Cont.) Remark of foreign visitors on bad impression in Vietnam by means, profession and sex in 2013

Đơn vị tính - Unit: %

	Bị gian lận khi mua hàng hoá, dịch vụ <i>Cheating on goods and services</i>	Bị làm phiền bởi người bán hàng rong <i>Having troubles with vendors</i>	Thói quen xả rác bừa bãi của người VN <i>Leaving litter</i>	Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao <i>Traffic unsafety</i>	Giá cả đắt đỏ <i>Expensive expenditure</i>	Nhân viên phục vụ kém về ngoại ngữ <i>Poor foreign language of service employee</i>	Nhân viên khách sạn kém về thái độ phục vụ <i>Bad attitude of hotel employee</i>	Trình độ của hướng dẫn viên còn kém, chưa nhiệt tình <i>Lack of knowledge of tourguide</i>	Các sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa phong phú <i>Lack of tourism products and services</i>
Công chức, viên chức <i>Civil servants</i>	43,1	29,4	33,0	35,8	5,0	13,3	4,6	3,7	11,0
Nhân viên tổ chức quốc tế <i>Employee of International organization</i>	45,5	25,6	32,1	37,8	3,8	15,4	3,8	5,1	7,7
Khác - <i>Other</i>	26,7	30,5	28,5	38,7	4,3	7,1	2,9	4,0	20,3
Theo giới tính - By sex									
Nam - <i>Male</i>	29,8	30,9	28,2	38,0	5,0	7,5	2,4	3,5	16,8
Nữ - <i>Female</i>	33,0	31,0	26,7	40,7	4,9	8,8	3,0	4,4	15,0

76 Đánh giá về những ấn tượng chưa tốt về Việt Nam của khách du lịch quốc tế phân theo mục đích, cơ sở lưu trú và độ tuổi năm 2013

Remark of foreign visitors on bad impression in Vietnam by tourist purpose, accomodation and by age in 2013

Đơn vị tính - Unit: %

	Bị gian lận khi mua hàng hoá, dịch vụ <i>Cheating on goods and services</i>	Bị làm phiền bởi người bán hàng rong <i>Having troubles with vendors</i>	Thói quen xả rác bừa bãi của người VN <i>Leaving litter</i>	Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao <i>Traffic unsafety</i>	Giá cả đắt đỏ <i>Expensive expenditure</i>	Nhân viên phục vụ kém về ngoại ngữ <i>Poor foreign language of service employee</i>	Nhân viên khách sạn kém về thái độ phục vụ <i>Bad attitude of hotel employee</i>	Trình độ của hướng dẫn viên còn kém, chưa nhiệt tình <i>Lack of knowledge of tourguide</i>	Các sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa phong phú <i>Lack of tourism products and services</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	31,1	30,9	27,6	39,1	5,0	8,0	2,6	3,9	16,1
Chia theo mục đích chuyến đi By tourist purpose									
Du lịch, nghỉ ngơi <i>Travel, relaxation</i>	32,3	32,1	28,6	37,9	4,7	8,3	2,8	4,1	15,7
Thông tin báo chí - Press	30,2	34,5	24,5	33,8	5,8	7,9	2,2	2,9	14,4
Hội nghị hội thảo <i>Conference</i>	28,8	26,3	24,0	50,5	5,0	7,5	2,3	2,8	12,0
Thăm họ hàng bạn bè <i>Visit relatives</i>	28,0	29,0	23,6	45,9	7,0	5,2	2,1	2,6	21,0
Thương mại - Trade affairs	21,9	21,9	26,6	47,1	5,8	6,8	0,8	2,7	17,0
Chữa bệnh - Health	25,0	21,4	17,9	32,1	25,0	10,7	3,6	10,7	25,0
Mục đích khác - Others	22,9	23,1	19,4	39,3	7,4	6,9	2,0	3,4	20,9
Chia theo cơ sở lưu trú By accomodation									
Khách sạn 5 sao - 5-star hotel	29,1	34,6	29,8	55,8	3,9	7,2	2,2	2,2	20,5
Khách sạn 4 sao - 4-star hotel	25,1	28,1	25,5	39,4	5,4	8,6	2,6	4,3	20,4
Khách sạn 3 sao - 3-star hotel	26,7	31,6	24,9	41,3	5,4	6,5	1,8	2,7	14,6
Khách sạn 2 sao - 2-star hotel	27,3	30,5	30,5	38,3	5,7	7,7	3,3	4,9	13,0
Khách sạn 1 sao - 1-star hotel	46,8	31,9	25,0	28,1	4,1	7,1	2,3	3,4	14,2

76 (Tiếp theo) **Đánh giá về những ấn tượng chưa tốt về Việt Nam của khách du lịch quốc tế phân theo mục đích, cơ sở lưu trú và độ tuổi năm 2013**

(Cont.) Remark of foreign visitors on bad impression in Vietnam
by tourist purpose, accomodation and by age in 2013

Đơn vị tính - Unit: %

	Bị gian lận khi mua hàng hoá, dịch vụ <i>Cheating on goods and services</i>	Bị làm phiền bởi người bán hàng rong <i>Having troubles with vendors</i>	Thói quen xả rác bừa bãi của người VN <i>Leaving litter</i>	Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao <i>Traffic unsafety</i>	Giá cả đắt đỏ <i>Expensive expenditure</i>	Nhân viên phục vụ kém về ngoại ngữ <i>Poor foreign language of service employee</i>	Nhân viên khách sạn kém về thái độ phục vụ <i>Bad attitude of hotel employee</i>	Trình độ của hướng dẫn viên còn kém, chưa nhiệt tình <i>Lack of knowledge of tourguide</i>	Các sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa phong phú <i>Lack of tourism products and services</i>
Khách sạn chưa xếp sao <i>Non-star hotel</i>	45,1	34,6	31,5	36,4	4,9	11,2	3,0	5,4	16,4
Nhà nghỉ, nhà khách <i>Guest house</i>	33,9	27,4	29,8	33,9	3,6	11,2	3,9	4,3	11,6
Biệt thự kinh doanh du lịch <i>Tourist villa</i>	-	40,0	-	60,0	-	-	-	-	-
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	10,0	10,0	10,0	80,0	30,0	50,0	-	10,0	20,0
Căn hộ kinh doanh du lịch <i>Tourist household</i>	10,2	26,5	57,1	65,3	-	2,0	-	2,0	20,4
Khác - <i>Other</i>	20,0	65,0	55,0	50,0	-	-	-	-	-
Theo độ tuổi - By age									
Từ 15 đến 24 tuổi <i>15-24 years old</i>	42,3	30,0	29,6	38,0	6,2	11,0	3,8	4,7	13,1
Từ 25 đến 34 tuổi <i>25-34 years old</i>	34,3	28,9	27,2	37,9	5,3	8,0	3,3	4,5	14,9
Từ 35 đến 44 tuổi <i>35-44 years old</i>	27,5	32,6	25,3	39,2	4,3	7,0	2,2	3,1	16,6
Từ 45 đến 54 tuổi <i>45-54 years old</i>	27,5	32,2	28,1	38,5	4,6	6,7	1,9	3,3	17,7
Từ 55 đến 64 tuổi <i>55-64 years old</i>	28,0	32,0	30,1	42,5	5,0	8,7	1,8	3,7	16,5
Trên 64 tuổi <i>Over 64 years old</i>	23,5	25,5	31,5	44,7	5,0	10,9	3,0	5,6	20,9

77 **Đánh giá về những ấn tượng chưa tốt về Việt Nam của khách du lịch quốc tế phân theo quốc tịch năm 2013**

Remark of foreign visitors on bad impression in Vietnam by nationality in 2013

Đơn vị tính - Unit: %

	Bị gian lận khi mua hàng hoá, dịch vụ <i>Cheating on goods and services</i>	Bị làm phiền bởi người bán hàng rong <i>Having troubles with vendors</i>	Thói quen xả rác bừa bãi của người VN <i>Leaving litter</i>	Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao <i>Traffic unsafety</i>	Giá cả đắt đỏ <i>Expensive expenditure</i>	Nhân viên phục vụ kém về ngoại ngữ <i>Poor foreign language of service employee</i>	Nhân viên khách sạn kém về thái độ phục vụ <i>Bad attitude of hotel employee</i>	Trình độ của hướng dẫn viên còn kém, chưa nhiệt tình <i>Lack of knowledge of tourguide</i>	Các sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa phong phú <i>Lack of tourism products and services</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	31,1	30,9	27,6	39,1	5,0	8,0	2,6	3,9	16,1
Trong đó: Việt kiều <i>Of which: Oversea Vietnamese</i>	27,2	29,1	23,5	39,5	6,4	7,4	3,2	4,3	20,0
Châu Á - Asia	26,9	28,4	25,5	37,1	5,0	7,1	2,7	3,7	19,1
Cam-pu-chia - Cambodia	25,7	28,6	11,4	25,7	2,9	5,7	-	-	14,3
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	18,0	28,0	26,0	52,0	8,0	4,0	2,0	4,0	12,0
Lào - Laos	12,5	50,0	17,5	72,5	7,5	2,5	2,5	5,0	5,0
Ma-lai-xi-a - Malaysia	32,3	35,4	24,4	33,5	7,9	6,1	1,8	2,4	13,4
Phi-lip-pin - Philippines	16,9	33,9	15,3	45,8	3,4	3,4	5,1	-	13,6
Sin-ga-po - Singapore	31,6	31,6	22,7	34,0	4,1	6,9	3,1	1,0	14,4
Thái Lan - Thailand	28,4	24,0	26,0	38,5	7,2	11,5	3,4	2,9	12,5
Israen - Israel	41,4	37,9	44,8	48,3	10,3	10,3	3,4	3,4	17,2
Trung Quốc - China	21,4	24,8	21,8	27,3	5,1	7,7	2,5	4,2	24,0
Hồng Kông - Hongkong	20,2	25,7	32,1	38,5	-	9,2	5,5	4,6	19,3
Ấn Độ - India	24,4	37,8	22,2	46,7	6,7	6,7	2,2	2,2	20,0
Nhật Bản - Japan	28,3	26,1	29,8	45,8	4,7	7,6	1,2	2,8	16,8
Hàn Quốc - Korea	33,2	33,2	30,2	42,9	4,2	4,9	4,6	6,9	20,7
Đài Loan - Taiwan	38,8	38,3	25,5	36,2	2,6	5,1	3,6	3,1	16,3
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Á - Others	25,0	26,7	13,3	33,3	15,0	10,0	3,3	3,3	20,0

77 (Tiếp theo) **Đánh giá về những ấn tượng chưa tốt về Việt Nam của khách du lịch quốc tế phân theo quốc tịch năm 2013**
(Cont.) Remark of foreign visitors on bad impression in Vietnam by nationality in 2013

Đơn vị tính - Unit: %

	Bị gian lận khi mua hàng hoá, dịch vụ <i>Cheating on goods and services</i>	Bị làm phiền bởi người bán hàng rong <i>Having troubles with vendors</i>	Thói quen xả rác bừa bãi của người VN <i>Leaving litter</i>	Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao <i>Traffic unsafety</i>	Giá cả đắt đỏ <i>Expensive expenditure</i>	Nhân viên phục vụ kém về ngoại ngữ <i>Poor foreign language of service employee</i>	Nhân viên khách sạn kém về thái độ phục vụ <i>Bad attitude of hotel employee</i>	Trình độ của hướng dẫn viên còn kém, chưa nhiệt tình <i>Lack of knowledge of tourguide</i>	Các sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa phong phú <i>Lack of tourism products and services</i>
Châu Âu - Europe	35,2	31,1	28,1	40,3	5,1	9,5	2,5	3,8	12,1
Ba Lan - Poland	50,0	21,4	28,6	50,0	7,1	7,1	7,1	-	7,1
Nga - Russia	19,8	32,6	28,1	38,0	7,0	15,0	1,3	1,0	8,3
Áo - Austria	25,0	41,7	41,7	33,3	-	-	-	-	25,0
Bỉ - Belgium	36,7	28,9	31,1	36,7	6,7	11,1	4,4	4,4	11,1
Anh - England	40,8	33,5	28,1	40,0	4,6	6,3	2,6	2,8	11,5
Đan Mạch - Denmark	36,8	28,2	31,6	45,3	4,3	10,3	2,6	0,9	6,0
Phần Lan - Finland	41,9	35,5	9,7	58,1	3,2	3,2	3,2	6,5	19,4
Pháp - France	34,6	33,9	24,5	40,3	4,4	9,3	1,8	4,8	16,0
Đức - Germany	36,4	28,0	33,3	41,2	4,5	12,3	2,2	5,3	15,7
Ai-len - Ireland	35,9	28,2	25,6	61,5	7,7	-	10,3	2,6	12,8
Italia - Italy	37,9	31,5	19,4	45,2	3,2	8,1	1,6	7,3	11,3
Hà Lan - Netherlands	39,6	26,1	31,3	32,8	4,9	11,9	1,9	3,0	7,1
Na-uy - Norway	33,3	25,5	21,6	43,1	11,8	11,8	5,9	3,9	17,6
Tây Ban Nha - Spain	35,8	33,3	23,6	43,0	6,7	7,9	6,1	7,9	9,7
Thụy Điển - Sweden	25,4	31,3	26,9	46,3	10,4	9,0	1,5	3,0	10,4
Thụy Sĩ - Switzerland	42,9	22,6	45,2	33,3	7,1	11,9	4,8	6,0	10,7
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Âu - Others	29,4	28,0	32,2	38,5	2,1	4,9	2,1	0,7	9,1

77 (Tiếp theo) **Đánh giá về những ấn tượng chưa tốt về Việt Nam của khách du lịch quốc tế phân theo quốc tịch năm 2013**
 (Cont.) Remark of foreign visitors on bad impression in Vietnam by nationality in 2013

Đơn vị tính - Unit: %

	Bị gian lận khi mua hàng hoá, dịch vụ <i>Cheating on goods and services</i>	Bị làm phiền bởi người bán hàng rong <i>Having troubles with vendors</i>	Thói quen xả rác bừa bãi của người VN <i>Leaving litter</i>	Độ an toàn khi tham gia giao thông không cao <i>Traffic unsafety</i>	Giá cả đắt đỏ <i>Expensive expenditure</i>	Nhân viên phục vụ kém về ngoại ngữ <i>Poor foreign language of service employee</i>	Nhân viên khách sạn kém về thái độ phục vụ <i>Bad attitude of hotel employee</i>	Trình độ của hướng dẫn viên còn kém, chưa nhiệt tình <i>Lack of knowledge of tourguide</i>	Các sản phẩm, dịch vụ du lịch chưa phong phú <i>Lack of tourism products and services</i>
Châu Phi - Africa	23,8	28,6	33,3	33,3	4,8	9,5	-	9,5	9,5
Châu Mỹ - America	33,8	36,8	29,8	41,7	4,6	7,3	2,4	4,7	17,0
Mỹ - America	31,7	37,3	29,1	41,2	5,0	6,6	1,6	3,7	16,4
Ca-na-đa - Canada	35,3	36,4	31,6	39,7	3,3	7,0	4,0	3,7	19,5
Các nước/lãnh thổ khác thuộc châu Mỹ - Others	46,4	34,5	29,8	52,4	4,8	14,3	3,6	15,5	14,3
Châu Đại Dương - Oceania	33,7	35,7	33,8	41,8	5,1	7,8	2,8	3,7	14,6
Ô-xtrây-li-a - Australia	32,5	36,2	33,0	42,1	5,0	7,6	2,0	2,9	15,0
Niu-zilân - New Zealand	44,6	31,5	39,1	40,2	6,5	8,7	9,8	10,9	12,0
Các nước khác thuộc châu Đại dương - Others	20,0	40,0	60,0	20,0	-	20,0	-	-	-

78 **Đánh giá về lý do để quyết định du lịch Việt Nam của khách du lịch quốc tế**

Remark of foreign visitors on reason for tourist decision

Đơn vị tính - Unit: %

	2006	2009	2011	2013
Bạn bè, người thân - <i>Friends, relation</i>	30,4	36,1	36,9	43,4
Sách, báo, tạp chí - <i>Newspaper</i>	14,0	33,3	33,6	20,4
Internet - <i>Internet</i>	14,5	9,9	4,0	43,4
Công ty du lịch - <i>Tour agent</i>	10,7	17,7	13,7	19,2
Ti vi - <i>Television</i>	4,2	18,0	-	7,0
Được mời - <i>Invited</i>	-	-	-	5,0
Nguồn khác - <i>Others</i>	13,2	15,8	11,7	7,4

79 Đánh giá về tiêu chí tác động đến việc lựa chọn Việt Nam là địa điểm du lịch của khách du lịch quốc tế

Remark of foreign visitors on criterion affecting decision of choosing Viet Nam is your destination

Đơn vị tính - Unit: %

	2006	2009	2011	2013
Điểm du lịch hấp dẫn - <i>Attractive site</i>	56,0	51,4	56,2	62,9
Phương tiện đi lại thuận tiện <i>Favorable means</i>	11,1	12,1	11,6	12,7
Giá trị đồng tiền - <i>Value of currency</i>	12,5	15,7	13,0	21,1
Thủ tục hải quan và nhập cảnh đơn giản <i>Simple custom procedure</i>	7,3	6,5	6,3	10,0
Điểm đến an toàn - <i>Safety</i>	-	35,6	20,0	29,2
Khác - <i>Others</i>	24,0	21,0	15,2	14,6

PHẦN V
MỘT SỐ KHÁI NIỆM, NỘI DUNG ĐIỀU TRA

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Khách du lịch: Là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích chính của chuyến đi là tham quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí hay các mục đích khác ngoài việc tiến hành các hoạt động để đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến. Khái niệm khách du lịch được áp dụng cho cả khách du lịch quốc tế và khách du lịch trong nước và áp dụng cho cả khách đi du lịch trong ngày và đi du lịch dài ngày có nghỉ qua đêm.

2. Khách du lịch quốc tế: Là những người mang quốc tịch nước ngoài, đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của một nước đang thường trú, đến Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích của chuyến đi không phải để tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở Việt Nam.

Khách du lịch quốc tế đến Việt Nam không bao gồm các trường hợp sau:

- Những người đến và sống như một người cư trú ở Việt Nam kể cả những người đi theo sống dựa vào họ;
- Những người dân lao động cư trú ở vùng biên giới hàng ngày đi lại làm việc qua biên giới Việt nam;
- Những nhân viên đại sứ quán, lãnh sự quán, tùy viên quân sự đến làm nhiệm vụ tại Việt Nam và những người đi theo sống nhờ vào họ;
- Những người quá cảnh (transit) Việt Nam, nghỉ tại cơ sở lưu trú chỉ với mục đích chờ chuyển chuyến bay để đến một nước khác.

3. Khách du lịch trong nước: Là những người mang quốc tịch Việt Nam đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng và mục đích chính của chuyến đi để tham quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí... ngoài việc tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Khách du lịch trong nước không bao gồm các trường hợp sau:

- Những người định cư ở nơi này đến một nơi khác với mục đích thường trú ở đó;
- Những người đi đến một nơi khác ở trong nước với mục đích để tiến hành các hoạt động để mang lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến;

- Những người đến và làm việc tạm thời ở nơi đến;
- Những người đi lại theo lịch thường xuyên giữa các vùng lân cận để làm việc, giảng dạy, học tập, nghiên cứu;
- Những người du mục và những người không có nơi cư trú cố định;
- Những người tham gia chuyến đi diễn tập của các lực lượng vũ trang.

Lưu ý: Phiếu điều tra về chi tiêu của khách du lịch trong cuộc điều tra này chỉ áp dụng đối với những người từ 15 tuổi trở lên, những người dưới 15 tuổi (được coi là trẻ em đi kèm) không thuộc đối tượng của cuộc điều tra.

4. Khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài

Là những người đi ra khỏi biên giới Việt Nam để đến một nước khác và ở đó trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích chính của chuyến đi là tham quan, thưởng ngoạn, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí hay các mục đích khác ngoài việc lao động kiếm sống ở nơi đến.

5. Chi tiêu của khách du lịch: Chi tiêu của khách du lịch là tổng số tiền khách du lịch đã và sẽ chi trong suốt hành trình của chuyến đi, kể cả những khoản chi mua sắm trước chuẩn bị cho chuyến đi và những chi phí mua sắm đồ dùng, quà tặng, quà lưu niệm trong chuyến đi mang về dùng sau chuyến đi. Loại trừ các khoản sau:

- Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh, có nghĩa là mua về để bán lại cho khách du lịch khác, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi.
- Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch.
- Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

6. Khách du lịch theo tour và du lịch không theo tour

6.1. Khách du lịch theo tour: Là những người đi theo các chuyến du lịch được tổ chức và phục vụ trọn gói hay không trọn gói do các đơn vị kinh doanh du lịch lữ hành đứng ra tổ chức. Khách du lịch theo tour được các đơn vị du lịch lữ hành lo phương tiện đi lại, ăn ở, các chương trình vui chơi giải trí, tham quan... từ lúc bắt đầu chuyến đi cho đến khi kết thúc chuyến đi.

6.2. Khách du lịch không theo tour: Là những người tự đứng ra tổ chức, sắp xếp chuyến đi cho mình hay cả đoàn về phương tiện đi lại, ăn ở, các chương trình vui chơi giải trí...

II. PHẠM VI ĐIỀU TRA

Điều tra chọn mẫu khách du lịch quốc tế và trong nước tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đang nghỉ ở các cơ sở lưu trú (gồm các khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách, nhà trọ,...).

III. PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP SỐ LIỆU

Phương pháp tổng hợp kết quả điều tra áp dụng theo phương pháp bình quân.

Công thức chung như sau:

$$\bar{x}_j = \frac{1}{n_j} \sum_{i=1}^n x_{ij}$$

Trong đó:

$\bar{x}_j$: Chỉ tiêu bình quân của phân tổ j (tổng hợp từ số bình quân cộng giản đơn kết quả mẫu điều tra)

x_{ij} : Chỉ tiêu của khách du lịch thứ i, phân tổ j

n_j : Số lượng khách du lịch phân tổ j

$i, j = 1...n$

Cụ thể như sau:

- Công thức tính chỉ tiêu Số ngày ở lại bình quân 1 lượt khách như sau:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

- Công thức tính chỉ tiêu Chi tiêu bình quân 1 lượt khách như sau:

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

- Công thức tính chỉ tiêu Chi tiêu bình quân 1 ngày khách như sau:

$$\frac{\text{Chi tiêu BQ}}{\text{1 ngày khách}} = \frac{\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách}}$$

PART V
CONCEPTS, CONTENTS OF THE SURVEY

I. CONCEPTS

1. Visitor: Is a person who go out his/her usual environment to other place for less than twelve months for any main purpose (sight-seeing, relaxation, entertainment or other personal purpose) other than to be employed by a resident entity in destination place. This concept is used for foreign visitors, domestic visitors, overnight visitors and non-overnight visitors.

2. Foreign visitor: Is a person who has foreign nationality, go out his/her usual environment to other place for less than twelve months for any main purpose (sight-seeing, relaxation, entertainment or other personal purpose) other than to be employed by a resident entity in Vietnam.

Foreign visitors arrival to Vietnam do not include:

- A person who arrival and live like a resident in Vietnam, followers depend on his/her included;
- Employees reside in border, go to work through Vietnam border everyday;
- The staff of embassy, consulate, military go to work in Vietnam and followers depend on his/her;
- Transit people in Vietnam, stay in accommodation for only transfer the flight to another country.

3. Domestic visitor: Is a Vietnamese, go out his/her usual environment to other place in Vietnam for less than twelve months for any main purpose (sight-seeing, relaxation, entertainment or other personal purpose) other than to be employed by a resident entity in destination place.

Domestic visitors do not include:

- Residents move from a place to another place for reside in destination place;
- Travellers move from a place to another place to be employed by a resident entity in destination place;
- Travellers arrival and go to work temporarily in destination place;
- Traveller move regularly betwent areas to working, training, learning, researching;
- Nomads and some people who do not have fixed resident;

Note: Questionnaire about expenditure of tourist in the survey just is used for people from 15 years old and above, people below 15 years old (be considered accompanying children) do not belong object of the survey.

4. Vietnamese travel abroad

Those who go out to the border of Vietnam to another country and there in less time than 12 consecutive months with the main purpose of the trip was to visit, enjoy, relax, play, entertainment or other purposes, except to work for making a living in destination places

5. Expenditure of visitors

The total amount spent by visitor during the trip, including expenditure for preparing the trip and expenditure for purchasing appliances, gifts, souvenirs during the trip.

Do not include the following items:

- Purchase of goods for business purpose, which means that the purchase of goods for resale to other visitors, purchased for business combining with the trip.
- Expenditure on investment, commercial contract of visitor such as purchase of land, immovable and other valuable assets (such as cars, boats, motels), including the purchase of these assets to be used for the tourist trips in the future, these money spent in this travel will not be counted in expenditure of the trip.
- Cash gift to relatives and friends during the trip.

6. Visitors by tour and without tour

6.1. Visitors by tour: Visitors are organized and served by the travel agents with a full-service package or some negotiable service packages. Travel agents take charge of transport, accommodation, and entertainment programs and so on from start until the end of the trip.

6.2. Visitors without tour: Visitors organize and arrange the trip for themselves and accompanying persons. They take charge of the transport, accommodation and food, entertainment program... (in this survey, visitors going abroad without tour are not subject to survey).

II. SCOPE OF THE SURVEY

Sampling survey on inbound visitors, outbound visitor, domestic visitors staying in accommodations (include hotel, guest house...) and travel agents in some provinces /central cities selected; these agents have tours for Vietnam visitors going abroad in year of survey.

III. DATA SYNTHESIS METHOD

Calculating average expenditure of a sampling item with the general formula:

$$\bar{x}_j = \frac{1}{n_j} \sum_{i=1}^n x_{ij}$$

In which:

$\bar{x}_j$: Average expenditure of disaggregation j (synthesis of the simple average of the sampling results)

x_{ij} : Expenditure of ith visitors, disaggregation j

n_j : Number of visitors of disaggregation j

$i, j = 1 \dots n$

- Average stay day per visitor:

$$\text{Average stay day per visitor} = \frac{\text{Total of stay days of visitors}}{\text{Total of visitors}}$$

- Average expenditure per visitor:

$$\text{Average expenditure per visitor} = \frac{\text{Total of expenditure of visitors}}{\text{Total of visitors}}$$

- Average expenditure per day of a visitor:

$$\text{Average expenditure per day of a visitor} = \frac{\text{Average expenditure per visitor}}{\text{Average stay day per visitor}}$$

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời giới thiệu	3
<i>Foreword</i>	5
PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ CƠ CẤU VÀ THỰC TRẠNG CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH	7
<i>PART I. OVERVIEW ON STRUCTURE AND EXPENDITURE SITUATION OF VISITORS</i>	21
PHẦN II. SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU KHÁCH DU LỊCH	
<i>PART II. RESULT OF QUANTITY AND STRUCTURE OF VISITORS ARE SURVEYED</i>	35
I. Khách du lịch quốc tế (gồm khách du lịch là người nước ngoài đến Việt Nam và người Việt Nam đi du lịch nước ngoài)	
<i>International visitors (include foreign visitors arrival to Vietnam and Vietnamese travel abroad)</i>	37
1 Số lượng khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp	
<i>The number of interviewed visitors by age, sex and profession</i>	39
2 Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp	
<i>Structure of interviewed visitors by age, sex and profession</i>	40
3 Số lượng khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo mục đích chuyến đi	
<i>The number of interviewed visitors by tourist purpose</i>	41
4 Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo mục đích chuyến đi	
<i>Structure of interviewed visitors by tourist purpose</i>	41
5 Số lượng khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian ở lại	
<i>The number of interviewed visitors by the length of stay</i>	42
6 Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ dài thời gian ở lại	
<i>Structure of interviewed visitors by the length of stay</i>	42
7 Số lượng khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo quốc tịch	
<i>The number of interviewed visitors by nationality</i>	43
8 Cơ cấu khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo quốc tịch	
<i>Structure of interviewed visitors by nationality</i>	45

	Trang Page
9 Số ngày ở lại bình quân một lượt khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (đối với khách tự sắp xếp) <i>Average days per interviewed visitor by age, sex and professio</i> <i>(For self-arranging visitors)</i>	47
10 Số ngày ở lại bình quân một lượt khách du lịch quốc tế được điều tra chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (đối với khách đi tour) <i>Average days per interviewed visitor by age, sex and profession (For visitors by tour)</i>	48
II. Khách du lịch trong nước - Domestic visitors	49
11 Số lượng khách du lịch trong nước được điều tra chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>The number of interviewed domestic visitors by type of accommodation</i> <i>(For self-arranging visitors)</i>	51
12 Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Structure of interviewed domestic visitors by type of accommodation</i> <i>(For self-arranging visitors)</i>	52
13 Số lượng khách du lịch trong nước được điều tra chia theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>The number of interviewed domestic visitors by profession, age and sex</i> <i>(For self-arranging visitors)</i>	53
14 Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Structure of interviewed domestic visitors by profession, age and sex</i> <i>(For self-arranging visitors)</i>	54
15 Số lượng khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>The number of interviewed domestic visitors by length of stay</i> <i>(For self-arranging visitors)</i>	55
16 Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Structure of interviewed domestic visitors by length of stay (For self-arranging visitors)</i>	55
17 Số lượng khách du lịch trong nước được điều tra chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour) <i>The number of interviewed domestic visitors by type of accommodation</i> <i>(For visitors by tour)</i>	56

	Trang Page
18 Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour) <i>Structure of interviewed domestic visitors by type of accommodation</i> (For visitors by tour)	57
19 Số lượng khách du lịch trong nước được điều tra chia theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính (Đối với khách đi theo tour) <i>The number of interviewed domestic visitors by profession, age and sex</i> (For visitors by tour)	58
20 Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính (Đối với khách đi theo tour) <i>Structure of interviewed domestic visitors by profession, age and sex</i> (For visitors by tour)	59
21 Số lượng khách du lịch trong nước được điều tra chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour) <i>The number of interviewed domestic visitors by means and tourist purpose</i> (For visitors by tour)	60
22 Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour) <i>Structure of interviewed domestic visitors by means and tourist purpose</i> (For visitors by tour)	61
23 Số lượng khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian (Đối với khách đi theo tour) <i>The number of interviewed domestic visitors by length of stay (For visitors by tour)</i>	62
24 Cơ cấu khách du lịch trong nước được điều tra chia theo độ dài thời gian (Đối với khách đi theo tour) <i>Structure of interviewed domestic visitors by length of stay (For visitors by tour)</i>	62
PHẦN III. SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH PART III. RESULTS OF VISITORS'S EXPENDITURE SURVEY	63
I. Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam <i>Expenditure of foreign visitors arrival to Vietnam</i>	65
25 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo các khoản chi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure</i> (For self-arranging visitors)	67

	Trang Page
26 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo các khoản chi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure (For self-arranging visitors)</i>	67
27 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by age, sex and profession (For self-arranging visitors)</i>	68
28 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by age, sex and profession (For self-arranging visitors)</i>	69
29 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by means and tourist purpose (For self-arranging visitors)</i>	70
30 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by means and tourist purpose (For self-arranging visitors)</i>	71
31 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by nationality (For self-arranging visitors)</i>	72
32 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo quốc tịch (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by nationality (For self-arranging visitors)</i>	74
33 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure per foreign visitor in Vietnam by type of accommodations (For self-arranging visitors)</i>	76
34 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure in a day of foreign visitor in Vietnam by type of accommodations (For self-arranging visitors)</i>	77

	Trang Page
35 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo các khoản chi (Đối với khách đi theo tour) <i>Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by item of expenditure (For visitors by tour)</i>	78
36 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo các khoản chi (Đối với khách đi theo tour) <i>Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam by item of expenditure (For visitors by tour)</i>	78
37 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách đi theo tour) <i>Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by age, sex and profession (For visitors by tour)</i>	79
38 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách đi theo tour) <i>Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam by age, sex and profession (For visitors by tour)</i>	80
39 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour) <i>Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by means and tourist purpose (For visitors by tour)</i>	81
40 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi theo tour) <i>Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam by means and tourist purpose (For visitors by tour)</i>	82
41 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo quốc tịch (Đối với khách đi theo tour) <i>Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by nationality (For visitors by tour)</i>	83
42 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo quốc tịch (Đối với khách đi theo tour) <i>Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam by nationality (For visitors by tour)</i>	85
43 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour) <i>Average expenditure (out of tour) per foreign visitor in Vietnam by type of accommodations (For visitors by tour)</i>	87

	Trang Page
44 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách du lịch quốc tế tại Việt Nam chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi theo tour) <i>Average expenditure (out of tour) in a day of foreign visitor in Vietnam by type of accommodations (For visitors by tour)</i>	88
II. Chi tiêu của khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài <i>Expenditure of Vietnamese travel abroad</i>	89
45 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo các khoản chi <i>Average expenditure (out of tour) per Vietnamese travel abroad by items of expenditure</i>	91
46 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo các khoản chi <i>Average expenditure (out of tour) in a day of Vietnamese travel abroad by items of expenditure</i>	91
47 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp <i>Average expenditure (out of tour) per Vietnamese travel abroad by age, sex and profession</i>	92
48 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp <i>Average expenditure (out of tour) in a day of Vietnamese travel abroad by age, sex and profession</i>	93
49 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo mục đích chuyến đi <i>Average expenditure (out of tour) per Vietnamese travel abroad by tourist purpose</i>	94
50 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo mục đích chuyến đi <i>Average expenditure (out of tour) in a day of Vietnamese travel abroad by tourist purpose</i>	94
51 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo nước đến <i>Average expenditure (out of tour) per Vietnamese travel abroad by destination country</i>	95
52 Chi tiêu ngoài tour bình quân một ngày khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài chia theo nước đến <i>Average expenditure (out of tour) in a day of Vietnamese travel abroad by destination country</i>	96

	Trang Page
53 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách trước chuyến đi tại Việt Nam theo mục đích chuyến đi <i>Average expenditure per visitor before going tour of Vietnamese travel abroad by tourist purpose</i>	97
54 Chi tiêu ngoài tour bình quân một lượt khách trước chuyến đi tại Việt Nam theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính <i>Average expenditure per visitor before going tour of Vietnamese travel abroad by profession, age and sex</i>	98
55 Thông tin về chi tiêu qua thẻ tại nước ngoài theo mục đích chuyến đi điều tra năm 2015 <i>Payment of Vietnamese visitors using credit card by tourist purpose in 2015</i>	99
56 Thông tin về chi tiêu qua thẻ tại nước ngoài phân theo nghề nghiệp, độ tuổi và giới tính điều tra năm 2015 <i>Payment of Vietnamese visitors using credit card by profession, age and sex in 2015</i>	100
III. Chi tiêu của khách du lịch trong nước - Domestic visitors's expenditure	103
57 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo các khoản chi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure per domestic visitor by item of expenditure (For self-arranging visitors)</i>	105
58 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo các khoản chi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by item of expenditure (For self-arranging visitors)</i>	105
59 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure per domestic visitor by age, sex and profession (For self-arranging visitors)</i>	106
60 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by age, sex and profession (For self-arranging visitors)</i>	107
61 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure per domestic visitor by means and tourist purpose (For self-arranging visitors)</i>	108
62 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by means and tourist purpose (For self-arranging visitors)</i>	109

	Trang Page
63 Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch trong nước chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure per domestic visitor by type of accommodations (For self-arranging visitors)</i>	110
64 Chi tiêu bình quân một ngày khách du lịch trong nước chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách tự sắp xếp đi) <i>Average expenditure in a day of domestic visitor by type of accommodations (For self-arranging visitors)</i>	111
65 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo các khoản chi (Đối với khách đi tour) <i>Average expenditure (out of tour) per domestic visitor by items of expenditure (For visitors by tour)</i>	112
66 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo các khoản chi (Đối với khách đi tour) <i>Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor by items of expenditure (For visitors by tour)</i>	112
67 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách đi tour) <i>Average expenditure (out of tour) per domestic visitor by age, sex and profession (For visitors by tour)</i>	113
68 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo độ tuổi, giới tính và nghề nghiệp (Đối với khách đi tour) <i>Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor by age, sex and profession (For visitors by tour)</i>	114
69 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi tour) <i>Average expenditure (out of tour) per domestic visitor by means and tourist purpose (For visitors by tour)</i>	115
70 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo phương tiện và mục đích chuyến đi (Đối với khách đi tour) <i>Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor by means and tourist purpose (For visitors by tour)</i>	116
71 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một lượt khách du lịch trong nước chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi tour) <i>Average expenditure (out of tour) per domestic visitor by type of accommodations (For visitors by tour)</i>	117
72 Chi tiêu bình quân (ngoài tour) một ngày khách du lịch trong nước chia theo loại cơ sở lưu trú (Đối với khách đi tour) <i>Average expenditure (out of tour) in a day of domestic visitor by type of accommodations (For visitors by tour)</i>	118

	Trang Page
PHẦN IV. SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRA NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CỦA KHÁCH DU LỊCH QUỐC TẾ VỀ VIỆT NAM	
PART IV. RESULTS OF FOREIGN VISITOR'S REMARKS ON VIETNAM TOURISM	119
73 Đánh giá của khách du lịch quốc tế về Việt Nam được điều tra năm 2005 <i>Remark of foreign visitors about Vietnam in 2005</i>	121
74 Đánh giá về những ấn tượng tốt về Việt Nam của khách du lịch quốc tế <i>Remark of foreign visitors on good impression in Vietnam</i>	121
75 Đánh giá về những ấn tượng chưa tốt về Việt Nam của khách du lịch quốc tế phân theo phương tiện đến, nghề nghiệp và giới tính năm 2013 <i>Remark of foreign visitors on bad impression in Vietnam by means, profession and sex in 2013</i>	122
76 Đánh giá về những ấn tượng chưa tốt về Việt Nam của khách du lịch quốc tế phân theo mục đích, cơ sở lưu trú và độ tuổi năm 2013 <i>Remark of foreign visitors on bad impression in Vietnam by tourist purpose, accomodation and by age in 2013</i>	124
77 Đánh giá về những ấn tượng chưa tốt về Việt Nam của khách du lịch quốc tế phân theo quốc tịch năm 2013 <i>Remark of foreign visitors on bad impression in Vietnam by nationality in 2013</i>	126
78 Đánh giá về lý do để quyết định du lịch Việt Nam của khách du lịch quốc tế <i>Remark of foreign visitors on reason for tourist decision</i>	129
79 Đánh giá về tiêu chí tác động đến việc lựa chọn Việt Nam là địa điểm du lịch của khách du lịch quốc tế <i>Remark of foreign visitors on crierion affecting decision of choosing Viet Nam is your destination</i>	130
PHẦN V: MỘT SỐ KHÁI NIỆM, NỘI DUNG ĐIỀU TRA	131
I. Một số khái niệm	133
II. Phạm vi điều tra	135
III. Phương pháp tổng hợp số liệu	135
PART V: CONCEPTS, CONTENTS OF THE SURVEY	137
I. Concepts	139
II. Scope of the survey	141
III. Data synthesis method	141

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CHI TIÊU CỦA KHÁCH DU LỊCH GIAI ĐOẠN 2003-2015

Results of tourist expenditure survey in the period 2003-2015

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

LÊ TUYẾT MAI

Sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày:

MAI ANH - DŨNG THẮNG

In 255 cuốn, khổ 19 x 27 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê, C.ty CP In Khoa học và Công nghệ Mới;

Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, HN.

Đăng ký xuất bản: 49-2017/CXBIPH/55-01/TK, do CXBIPH cấp ngày 10/01/2017.

QĐXB số 88/QĐ-NXBTK ngày 17/5/2017 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2017.